

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100686174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 02/12/2022)

NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU TRÊN SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

| | | |
|-----------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Tên trái phiếu | : | Trái Phiếu Agribank phát hành ra công chúng năm 2022 |
| - Loại trái phiếu | : | Là Trái Phiếu không chuyển đổi, không được đảm bảo bằng tài sản của Agribank, không kèm chứng quyền, thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 theo các quy định hiện hành của pháp luật. |
| - Mã trái phiếu | : | VBA122001 |
| - Ngày phát hành | : | 30/12/2022 |
| - Thời điểm đáo hạn | : | 30/12/2030 |
| - Lãi suất | : | Lãi suất là lãi suất thả nổi, được xác định theo công thức sau: Lãi suất Trái phiếu = LSTC + biên độ Quy định chi tiết về lãi suất được trình bày tại Khoản 12 Mục V |
| - Kỳ trả lãi | : | 01 năm/lần kể từ Ngày Phát Hành |
| - Mệnh giá | : | 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng)/01 (một) Trái Phiếu |
| - Tổng số lượng trái phiếu niêm yết | : | 100.000.000 trái phiếu (Bằng chữ: Một trăm triệu trái phiếu) |
| - Tổng giá trị niêm yết (theo mệnh giá) | : | 10.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng) |

➤ TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

Tổ chức kiểm toán BCTC năm 2021 và BCTC năm 2022: Công ty TNHH KPMG Việt Nam

- Trụ sở chính: Tầng 46, Tòa nhà Keangnam 72, E6 Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 3946 1600 - Fax: 024. 3946 1601

➤ TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT:

Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank

- Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Artex, 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024. 6276 2666 - Fax: 024. 6276 5666

MỤC LỤC

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO..... | 3 |
| 1. Rủi ro về kinh tế | 3 |
| 2. Rủi ro về luật pháp | 6 |
| 3. Rủi ro về ngành | 6 |
| 4. Rủi ro đối với trái phiếu niêm yết..... | 8 |
| 5. Rủi ro khác | 8 |
| II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH..... | 10 |
| 1. Tổ Chức Niêm Yết | 10 |
| 2. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết | 10 |
| III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT | 11 |
| IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT..... | 12 |
| 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển | 12 |
| 2. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức niêm yết | 19 |
| 3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức niêm yết | 26 |
| 4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông | 29 |
| 5. Danh sách những công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, những công ty mà Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết. | 30 |
| 6. Hoạt động kinh doanh | 32 |
| 7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..... | 60 |
| 8. Vị thế của Tổ chức niêm yết so với các doanh nghiệp khác cùng ngành..... | 66 |
| 9. Chính sách đối với người lao động..... | 68 |
| 10. Chính sách cổ tức | 71 |
| 11. Tình hình hoạt động tài chính..... | 71 |
| 12. Hội đồng thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng | 76 |
| 13. Tài sản | 101 |
| 14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm 2022..... | 104 |
| 15. Đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức..... | 106 |
| 16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết | 107 |
| 17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết | 107 |




| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| V. TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT..... | 108 |
| 1. Mã trái phiếu..... | 108 |
| 2. Loại trái phiếu..... | 108 |
| 3. Số lượng trái phiếu phát hành..... | 108 |
| 4. Tổng giá trị theo mệnh giá..... | 108 |
| 5. Ngày phát hành..... | 108 |
| 6. Ngày đáo hạn..... | 108 |
| 7. Thời hạn trái phiếu..... | 108 |
| 8. Mệnh giá..... | 108 |
| 9. Mục đích phát hành trái phiếu..... | 108 |
| 10. Nguồn thanh toán trái phiếu..... | 108 |
| 11. Tổng số trái phiếu niêm yết..... | 108 |
| 12. Lãi suất..... | 109 |
| 13. Kỳ trả lãi..... | 109 |
| 14. Mua lại trái phiếu..... | 109 |
| 15. Các đặc điểm pháp lý khác của trái phiếu..... | 109 |
| 16. Số lượng trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết..... | 110 |
| 17. Xếp hạng tín nhiệm..... | 110 |
| 18. Phương pháp tính giá..... | 110 |
| 19. Phương pháp tính lợi suất khi đáo hạn..... | 110 |
| 20. Phương thức thực hiện quyền..... | 111 |
| 21. Đánh giá tác động của tình hình lạm phát đối với trái phiếu niêm yết..... | 111 |
| 22. Cam kết về tỷ lệ đảm bảo..... | 112 |
| 23. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài..... | 112 |
| 24. Các loại thuế liên quan..... | 112 |
| VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN..... | 115 |
| 1. Tổ Chức Kiểm Toán Báo Cáo Tài Chính..... | 115 |
| 2. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết..... | 115 |
| VII. PHỤ LỤC..... | 116 |
| VIII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT, TỔ CHỨC TƯ VẤN..... | 117 |





NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

1.1. Rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng là rủi ro biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Agribank phát sinh do: Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất; Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công vụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau; Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Khi lãi suất thị trường biến động, tùy thuộc vào trạng thái khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và khe hở kỳ hạn, thu nhập ròng từ lãi và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu của Agribank có thể sẽ bị ảnh hưởng.

Để phòng tránh rủi ro lãi suất, Agribank trong thời gian qua đã chủ động áp dụng một số chính sách để giảm thiểu rủi ro lãi suất như:

- Xây dựng và hoàn thiện khung quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 13/2018/TT – NHNN và tiến tới tuân thủ quy định của Basel II;
- Xây dựng và hoàn thiện bộ chỉ số quản lý rủi ro lãi suất, thường xuyên nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất, đảm bảo trạng thái rủi ro lãi suất của Ngân hàng nằm trong giới hạn rủi ro cho phép;
- Áp dụng điều khoản về lãi suất và chi phí huy động vốn thực tế trong các hợp đồng tín dụng nhằm giảm thiểu tác động rủi ro lãi suất đến lợi nhuận và giá trị vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Agribank. Rủi ro tín dụng có thể là do kết quả kinh doanh sụt giảm của khách hàng của Agribank hoặc do sụt giảm chung của hoạt động kinh tế, tất cả các yếu tố đó đều có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn và giá trị tài sản của ngân hàng, đòi hỏi ngân hàng phải tăng mức dự phòng đối với rủi ro tài sản và các rủi ro tín dụng khác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro cơ bản, ảnh hưởng trọng yếu đối với hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Trong những năm qua, Agribank thường xuyên và luôn quan tâm chú trọng đến rủi ro tín dụng, xác định giới hạn mức rủi ro hợp lý đồng thời chủ động và kịp thời áp dụng các biện pháp quản trị nhằm duy trì rủi ro tín dụng trong mức giới hạn, đảm bảo an toàn hiệu quả.

Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng có thể xuất phát từ việc thông tin được cung cấp không đầy đủ, trung thực; khách hàng cố tình không trả nợ, chủ ý lừa đảo ngân hàng; sự suy giảm chung



của nền kinh tế khu vực hoặc toàn cầu; việc sụt giảm hiệu quả kinh doanh của khách hàng... Tất cả những rủi ro đó có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ vay của Agribank và đòi hỏi Agribank phải tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Để kiểm soát nợ xấu, Agribank đã quyết liệt triển khai nhiều giải pháp như sau:

- *Một là*, giao chỉ tiêu kế hoạch tỷ lệ nợ xấu phù hợp với tình hình của từng chi nhánh ngay từ đầu năm; thường xuyên cập nhật, đánh giá tính khả thi của phương án xử lý nợ xấu để đảm bảo hoàn thành kế hoạch tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) giao.
- *Hai là*, bám sát việc thực hiện theo kế hoạch được giao của các chi nhánh: Cập nhật tình hình các nhóm nợ của chi nhánh để theo dõi sự biến động, cũng như hỗ trợ các Chi nhánh xử lý các tình huống phát sinh hàng ngày. Với chi nhánh có phát sinh nợ xấu cao, thành lập đoàn công tác để nắm bắt tình hình thực tế cũng như đôn đốc, hỗ trợ và chỉ đạo triển khai các biện pháp nhằm kiểm soát tốt nợ tiềm ẩn phát sinh nợ xấu, xử lý thu hồi nợ xấu.
- *Ba là*, áp dụng linh hoạt, đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế về xử lý nợ để tăng cường quản lý, giám sát và chỉ đạo chi nhánh trong công tác xử lý, thu hồi nợ.
- *Bốn là*, tăng cường rà soát các khoản nợ tiềm ẩn, nợ xấu; thường xuyên cảnh báo tới các chi nhánh để kịp thời triển khai các biện pháp xử lý, đặc biệt đối với khoản vay trong các vụ việc, khoản vay của doanh nghiệp lớn và người có liên quan.
- *Năm là*, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo chi nhánh về việc quyết liệt triển khai các biện pháp xử lý, thu hồi nợ xấu.

Từ đầu năm 2022, NHNN đã định hướng tăng trưởng tín dụng cả năm khoảng 14%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh nhưng không chủ quan với diễn biến bất lợi của lạm phát. Trong tình hình thanh khoản khó khăn, NHNN đã tập trung ưu tiên hỗ trợ hệ thống tổ chức tín dụng giải quyết vấn đề quản trị thanh khoản, giải tỏa tâm lý thị trường và các vấn đề còn tồn tại để đảm bảo an toàn hệ thống trước những rủi ro hiện hữu. Đến tháng 11/2022, trước tình hình tác động từ bên ngoài dịu bớt, thanh khoản của tổ chức tín dụng cải thiện hơn, NHNN đã quyết định điều chỉnh chỉ tiêu tín dụng định hướng năm 2022 thêm khoảng 1,5-2% cho toàn hệ thống các tổ chức tín dụng với nguyên tắc: các tổ chức tín dụng có thanh khoản tốt hơn, lãi suất thấp hơn sẽ được tăng trưởng tín dụng cao hơn.

1.3. Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi Agribank có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Biến động tỷ giá trên thị trường càng mạnh thì rủi ro ngoại hối càng lớn. Trong quá trình hoạt động, Agribank luôn tuân thủ nghiêm túc việc quản lý rủi ro ngoại hối theo quy định của NHNN, duy trì một tỷ lệ cân xứng giữa tài sản Nợ và tài sản Có ngoại tệ, duy trì trạng thái ở mức hợp lý, đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao và có khả năng phân tích dự báo tình hình biến động tỷ giá của các đồng tiền và ra quyết định mua, bán các hợp đồng ngoại tệ đúng đắn. Agribank xây dựng trạng thái ngoại tệ cho các đơn vị trong toàn hệ thống và hạn mức giao dịch mua bán ngoại tệ với các Định chế tài chính có quan hệ

Tan *mm*

shhe *kuu*

kinh doanh ngoại tệ với Agribank. Bên cạnh đó, Agribank đã sử dụng các công cụ tài chính có khả năng phòng ngừa rủi ro như các hợp đồng Forwards, Swap... trong hoạt động kinh doanh ngoại hối. Trong những trường hợp nhất định, vẫn khó để giảm thiểu hoàn toàn rủi ro ngoại hối khi tỷ giá biến động lớn.

1.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Agribank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc Agribank có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Agribank. Rủi ro thanh khoản bao gồm:

a) Rủi ro thanh khoản thị trường

Là tình trạng ngân hàng gặp khó khăn trong việc bù đắp thiếu hụt thanh khoản thông qua việc chuyển đổi tài sản lưu động thành tiền ở mức giá của thị trường.

b) Rủi ro thanh khoản nguồn vốn

Là tình trạng ngân hàng thiếu khả năng thanh toán, không đáp ứng ngay được các nghĩa vụ chi trả hiện tại và trong tương lai theo dự kiến và phát sinh đột xuất.

Để hạn chế rủi ro thanh khoản, Agribank đã triển khai thực hiện đầy đủ quy định của NHNN về tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định hiện hành, đồng thời xây dựng hệ thống báo cáo quản trị về theo dõi dòng tiền ra vào. Ban Kế hoạch Chiến lược, Trung tâm Quản lý rủi ro phi tín dụng phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên xem xét và tính toán các tỷ lệ khả năng thanh khoản và có biện pháp đảm bảo tỷ lệ khả năng thanh khoản trong từng khoảng thời gian tiếp theo. Agribank cũng đã xây dựng kế hoạch dự phòng trường hợp xảy ra khủng hoảng thanh khoản và cách đối phó trong từng thời kỳ. Với sự phát triển ổn định, khả năng nắm bắt và theo dõi kịp thời biến động vốn khả dụng, Agribank luôn đảm bảo an toàn thanh khoản và đáp ứng tối đa nhu cầu thanh toán của khách hàng.

Hơn nữa, Agribank duy trì khối lượng tài sản có tính thanh khoản cao đảm bảo khả năng chi trả trong các điều kiện bình thường, bất thường; tuân thủ đúng các tỷ lệ về đảm bảo thanh khoản theo quy định của NHNN; và luôn sẵn sàng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở với NHNN để đảm bảo thanh khoản của hệ thống. Agribank cũng thiết lập và duy trì quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

1.5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này đã tạo ra những rủi ro tín dụng cho ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Để giảm thiểu rủi ro từ hoạt động ngoại bảng, Agribank đã xây dựng, sửa đổi các quy trình, quy chế, quy định về công tác tín dụng; thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát các nghiệp vụ,






đảm bảo ngăn ngừa các yếu tố tiềm ẩn rủi ro; xử lý nghiêm tập thể và cá nhân liên quan các tồn tại vi phạm; tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn các quy định pháp luật, các quy định, quy trình của Agribank cho cán bộ toàn hệ thống.

2. Rủi ro về luật pháp

Rủi ro pháp lý liên quan đến những sự cố hoặc sai sót trong quá trình hoạt động kinh doanh làm thiệt hại cho khách hàng và đôi tác dẫn đến việc Agribank bị khởi kiện. Rủi ro này có thể phát sinh trong các mảng hoạt động của Agribank, đặc biệt là hoạt động tín dụng, thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó, là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nên mọi hoạt động của Agribank chịu sự điều chỉnh của các quy định luật pháp theo từng thời kỳ như Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, các văn bản chính sách của NHNN và các bộ ngành liên quan khác. Mọi sự thay đổi của quy định pháp luật cũng như chính sách của NHNN đều ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Agribank.

Để phòng chống rủi ro này, Agribank đã thực hiện cơ chế giám sát online hàng ngày qua hệ thống Core Banking và trách nhiệm này được giao cho bộ phận kiểm soát, giám sát. Theo phân cấp, tất cả các chi nhánh đều có phòng/bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Với hệ thống Core Banking nói trên, nếu xuất hiện rủi ro, hệ thống có thể cập nhật kịp thời các cảnh báo, đồng thời chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ chính, đảm bảo sự chính xác trong khâu tác nghiệp của Ngân hàng. Bên cạnh đó, Agribank chủ động tiến hành phân tích thị trường, nghiên cứu kỹ lưỡng và cập nhật các văn bản pháp luật hiện hành nhằm ứng phó được với những thay đổi về khung pháp lý. Đồng thời, Agribank có Ban Pháp chế với chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc ban hành các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ; thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật, thay đổi quy định liên quan của pháp luật và các vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Agribank.

3. Rủi ro về ngành

3.1. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Agribank (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro danh tiếng.

Agribank đã ban hành quy định quản lý rủi ro hoạt động cho toàn hệ thống, triển khai quản lý rủi ro hoạt động theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN, trong đó:

- Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ,...;
- Áp dụng các phương pháp đo lường, thực hiện theo dõi, kiểm soát, báo cáo rủi ro hoạt động;
- Thực hiện mua bảo hiểm, xây dựng kế hoạch liên tục để giảm thiểu tổn thất, khôi phục các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn, hạn chế ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro hoạt động (ví dụ: Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; sự kiện bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ,...).





3.2. Rủi ro về Phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố

Rủi ro về Phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố: Agribank đã xây dựng Quy chế, Quy trình Phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố; gửi báo cáo và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của Cục Phòng chống rửa tiền, Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các định chế tài chính; cập nhật hàng ngày thông tin về sự thay đổi các danh sách cấm vận UN, EU, OFAC, HMT nhằm phòng ngừa tội phạm rửa tiền, hoạt động tài trợ khủng bố và đáp ứng thông lệ quốc tế. Agribank thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố cho cán bộ để cập nhật các quy định mới của pháp luật, của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

3.3. Tính thanh khoản của thị trường thứ cấp đối với Trái Phiếu

Không có gì đảm bảo về tính thanh khoản của thị trường đối với Trái Phiếu và không có gì đảm bảo rằng có tồn tại một thị trường giao dịch có thanh khoản cao cho Trái Phiếu. Trái Phiếu có thể được giao dịch ở các mức giá cao hơn hoặc thấp hơn giá phát hành ban đầu phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm cả yếu tố về lãi suất áp dụng, kết quả hoạt động của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết và hoạt động của thị trường dành cho các loại chứng khoán tương tự.

3.4. Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro do ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiện nay, tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt gần 70% tổng dư nợ của Agribank. Vì vậy, những thay đổi về môi trường, sự xuất hiện của dịch bệnh hay những chính sách tác động đến khu vực nông nghiệp, nông thôn có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Agribank.

Để hạn chế rủi ro tập trung, Agribank đã ban hành quy định về quản lý rủi ro tập trung tín dụng, xây dựng hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng, theo sản phẩm, ngành/lĩnh vực kinh tế; các tiêu chí nhận diện người có liên quan, quản lý nhóm khách hàng có liên quan.

3.5. Rủi ro hệ thống công nghệ thông tin

Đáp ứng yêu cầu Thông tư 09/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/10/2020 quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo tuân thủ Quy định nội bộ số 1879/QĐ-NHNo-CNTT ngày 10/9/2021 của Tổng Giám đốc về ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của Agribank (bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung). Agribank hết sức chú trọng việc đảm bảo hoạt động an toàn, bảo mật của tất cả các hệ thống; xây dựng, cập nhật, bổ sung các quy trình về công nghệ thông tin, hoàn thiện chính sách, quy định về an toàn thông tin, nâng cao khả năng an toàn của hệ thống; Xây dựng các chương trình đào tạo về an toàn thông tin nhằm nâng cao nhận thức người dùng về các chính sách và thủ tục bảo mật thông tin, các mối đe dọa và rủi ro

hiện tại cũng như trách nhiệm của từng cá nhân trong việc bảo vệ thông tin.

3.6. Rủi ro đối thủ cạnh tranh

Agribank hiện đang chịu áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ các ngân hàng khác (bao gồm cả ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước chi phối khác, ngân hàng thương mại cổ phần, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam). Nếu Chính phủ Việt Nam mở cửa rộng hơn với các nhà đầu tư nước ngoài theo các hiệp định thương mại đã ký kết hoặc vì bất kỳ lý do nào khác, sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng sẽ gia tăng đáng kể.

4. Rủi ro đối với trái phiếu niêm yết

4.1. Các khoản thanh toán tiền lãi Trái Phiếu có thể bị giảm trừ hoặc khấu trừ thuế nếu pháp luật yêu cầu

Nhà đầu tư cần biết rằng tiền lãi Trái Phiếu và lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu có thể là đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do đó các khoản tiền mà nhà đầu tư có thể nhận được liên quan đến Trái Phiếu có thể sẽ bị khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật theo Mục V.24 Phần V.

4.2. Những thay đổi đáng kể về lãi suất của Trái Phiếu

Trái Phiếu có lãi suất thả nổi. Lãi suất cho các kỳ tính lãi không phải là kỳ tính lãi đầu tiên của Trái Phiếu có thể thay đổi đáng kể phụ thuộc vào mức lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ bằng Đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất. Bất kỳ thay đổi đáng kể nào về lãi suất đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến dòng lưu chuyển tiền tệ và điều kiện tài chính của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết cũng như nhà đầu tư Trái Phiếu.

5. Rủi ro khác

a) Điều lệ của Agribank

Agribank đã xây dựng Dự thảo Điều lệ phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017 để thay thế Điều lệ hiện hành và có văn bản ngày 20/12/2021 gửi Chủ sở hữu – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét. Đồng thời, ngày 04/03/2022 Agribank đã có văn bản số 101/HĐTV-PC và ngày 14/04/2022 Agribank đã có văn bản số 2922/NHNo-PC gửi NHNN Việt Nam xem xét, có ý kiến đề Agribank tiếp thu, giải trình các nội dung tại Dự thảo Điều lệ.

Tuy nhiên, trong quá trình xem xét Dự thảo Điều lệ của Agribank, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang xin ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thẩm quyền ban hành Điều lệ của Agribank hiện nay có sự khác nhau giữa Luật các tổ chức tín dụng năm

2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014 để xác định thẩm quyền ban hành Điều lệ của Agribank.

Agribank sẽ tiếp tục trao đổi, làm việc với NHNN để được ban hành Điều lệ mới phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt Agribank sẽ thực hiện ban hành Điều lệ và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

b) Sự kiện bất khả kháng

Bên cạnh đó, một số rủi ro bất khả kháng như thiên tai, bão lụt, động đất, hạn hán, hỏa hoạn, dịch bệnh... ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và các ngành chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, tác động ít nhiều đến hoạt động của Agribank, đặc biệt đây là lĩnh vực đầu tư chính của Agribank.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ Chức Niêm Yết

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

- Ông: **Phạm Đức Ân** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên
- Ông: **Phạm Toàn Vượng** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: **Phùng Văn Hưng Quang** - Chức vụ: Kế toán trưởng
- Ông: **Trần Trọng Dương** - Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ Chức Tư Vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Đại diện được ủy quyền: Ông **Lê Sơn Tùng** – Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 11/08/2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật).

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu do Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng Tư vấn phát hành, Tư vấn niêm yết, Đại lý phát hành, Đại lý đăng ký, lưu ký Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2022 số 42/2022/TPRCC/AGRISECO – AGRIBANK ngày 28 tháng 09 năm 2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp.



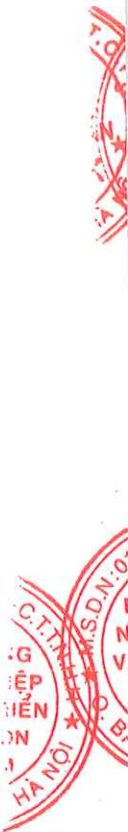


III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT


| | |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bản Cáo Bạch | : Bản Cáo Bạch này là bản cung cấp thông tin của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết về trái phiếu chào bán, tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư Trái Phiếu. |
| Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết/Agribank | : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam |
| Tổ chức tư vấn/Agriseco | : Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank |
| NHTM | : Ngân hàng thương mại |
| TCTD | : Tổ chức tín dụng |
| CTCP | : Công ty cổ phần |
| TNHH | : Trách nhiệm hữu hạn |
| NHNN | : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| TMCP | : Thương mại cổ phần |
| HĐTV | : Hội đồng thành viên |
| BKS | : Ban Kiểm soát |
| BCTC | : Báo cáo tài chính |
| HDKT | : Hoạt động kinh doanh |
| ATM | : Automated Teller Machine – Máy rút tiền tự động |
| KBNN | : Kho bạc Nhà nước |
| NSNN | : Ngân sách Nhà nước |
| VSD | : Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam |
| SGDCK | : Sở Giao dịch Chứng khoán |
| UBCKNN | : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước |
| CNTT | : Công nghệ thông tin |

Các từ ngữ, khái niệm khác được sử dụng trong Bản Cáo Bạch này nhưng không được giải thích/định nghĩa trong mục này sẽ có nghĩa như được giải thích/định nghĩa trong các mục khác của Bản Cáo Bạch này.





IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển
1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

| | |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ❖ Tên tiếng Việt | : NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM |
| ❖ Tên giao dịch quốc tế | : VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT |
| ❖ Tên viết tắt | : AGRIBANK |
| ❖ Trụ sở chính | : Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội |
| ❖ Điện thoại | : 024. 3772 2773 - Fax: 024. 3831 4069 |
| ❖ Website | : www.agribank.com.vn |
| ❖ Logo |  |
| ❖ Vốn thực góp của chủ sở hữu đến 31/12/2022 | : 34.446.863 triệu đồng (tại thời điểm 31/12/2022 theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022) |
| ❖ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 02/12/2022 | : 34.209.923.001.584 đồng (*) |
| ❖ Giấy phép thành lập và hoạt động | : Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 26/5/2021. |
| ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | : Số 0100686174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 02/12/2022. |
| ❖ Người đại diện theo pháp luật | : Ông Phạm Toàn Vượng – Chức vụ: Tổng Giám đốc |
| ❖ Mã số thuế | : 0100686174 |

(*) *Vốn điều lệ thực góp của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2022 lớn hơn vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 02/12/2022 là do lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt từ năm 2021 đến hết ngày 31/12/2022 được ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4/11/2002 của Bộ Tài chính. Agribank đang hoàn thiện thủ tục thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Khi hoàn thiện thủ tục, Agribank sẽ công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.*

➤ Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

Agribank tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do



NHNN cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Điều lệ Agribank, và phù hợp với quy định của pháp luật. Hoạt động kinh doanh chính của Agribank bao gồm:

| STT | Tên ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. |
| 2 | Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: a) Cho vay; b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; c) Bảo lãnh ngân hàng; d) Phát hành thẻ tín dụng; e) Bao thanh toán trong nước. |
| 3 | Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. |
| 4 | Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: a) Cung ứng phương tiện thanh toán; b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ. |
| 5 | Mở tài khoản: a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. |
| 6 | Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. |
| 7 | Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. |
| 8 | Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. |
| 9 | Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. |
| 10 | Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp. |
| 11 | Dịch vụ môi giới tiền tệ. |
| 12 | Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 13 | Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 14 | Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 15 | Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 16 | Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân |

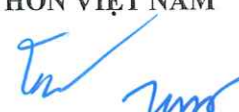





| STT | Tên ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 17 | Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. |
| 18 | Lưu ký chứng khoán. |
| 19 | Kinh doanh mua, bán vàng miếng. |
| 20 | Mua nợ. |

1.2. Quá trình hình thành, phát triển

| NĂM | MỐC LỊCH SỬ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1988 | Thành lập với tên gọi Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. |
| 1990 | Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. |
| 1995 | Đề xuất thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo, nay là Ngân hàng chính sách xã hội, tách ra từ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. |
| 1996 | Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. |
| 2003 | Được phong tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới. |
| 2005 | Mở Văn phòng đại diện nước ngoài đầu tiên tại Campuchia. |
| 2006 | Đạt Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt |
| 2007 | Được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xếp hạng là Doanh nghiệp số 1 Việt Nam |
| 2008 | Được trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì, đảm nhận chức Chủ tịch Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp và Nông thôn Châu Á – Thái Bình Dương (APRACA) |
| 2011 | Chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. |
| 2012 | Ngân hàng duy nhất trong Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500), “Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN”, “Thương hiệu nổi tiếng ASEAN” |
| 2013 | Được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân thời kỳ đổi mới. |
| 2014 | Thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu. Top 10 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Bảng xếp hạng VNR500). |
| 2015 | Thực hiện thành công Đề án Tái cơ cấu Agribank giai đoạn 2013 - 2015. |
| 2016 | Tổng tài sản đạt trên 1 triệu tỷ đồng. Tiên phong đầu tư Nông nghiệp sạch, thúc đẩy tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng Nông thôn mới, định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả kinh tế cao và bền vững. |
| 2018 | Được trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, kỷ niệm 30 năm ngày thành lập. |
| 2019 | Tăng trưởng cao nhất kể từ khi thành lập; xếp hạng thứ 142/500 ngân hàng lớn nhất châu Á về quy mô tài sản. |
| 2020 | Quốc hội nhất trí chủ trương bổ sung 3.500 tỷ vốn điều lệ cho Agribank, tạo điều kiện cải thiện hệ số an toàn vốn (CAR) và hoàn thành mục tiêu tăng trưởng tín dụng. |




| NĂM | MỐC LỊCH SỬ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Top 3 trong 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam nhiệm kỳ VII. |
| 2021 | Được cấp bổ sung vốn điều lệ 3.500 tỷ đồng, tạo điều kiện cải thiện tỷ lệ an toàn vốn. Xếp hạng 138/500 ngân hàng hàng đầu khu vực Châu Á Thái Bình Dương về quy mô tài sản. |
| 2022 | Brand Finance xác định Agribank là thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất Việt Nam. |
| 2023 | Đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất và Kỷ niệm 35 năm ngày thành lập. |

➤ **Các giải thưởng và danh hiệu, xếp hạng tín nhiệm**

- 13 năm đạt “TOP10 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam”.
- Đạt giải Sao vàng đất Việt năm 2021.
- 03 năm 2018, 2020, 2022 đạt “Thương hiệu Quốc gia”.
- 03 năm liên tiếp đạt “Ngân hàng vì Cộng đồng”; “Ngân hàng tiêu biểu về hỗ trợ đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao”.
- 06 năm liên tiếp từ năm 2016 đến nay đạt 10 giải thưởng Sao Khuê cho Hệ thống/phần mềm công nghệ thông tin xuất sắc trong lĩnh vực Tài chính/Ngân hàng.
- 06 năm liên tiếp từ năm 2016 đến nay thuộc Top đầu trong danh sách Doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam.
- “Ngân hàng thực hiện trách nhiệm xã hội và chương trình xanh của năm” và “Ngân hàng có giải pháp thanh toán trên điện thoại tốt nhất của năm” (phạm vi Việt Nam); “Ngân hàng bán lẻ nội địa tốt nhất năm tại Việt Nam 2020” do tổ chức Asian Banking & Finance trao tặng.
- 02 năm liên tiếp nhận Giải thưởng “Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc” do ngân hàng J.P.Morgan Chase và Wells Fargo trao tặng.
- 03 năm liên tiếp là ngân hàng xếp hạng cao nhất trong các ngân hàng Việt Nam tại bảng xếp hạng Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất toàn cầu năm (2020, 2021, 2022) theo đánh giá của Công ty tư vấn định giá thương hiệu hàng đầu thế giới Brand Finance.
- Nhiều năm liên tục nhận giải thưởng về “Tỷ lệ điện đạt chuẩn cao” do Ngân hàng Bank of New York Mellon và Citibank trao tặng.
- Ngân hàng có thứ hạng cao nhất trong số những ngân hàng Việt Nam tại bảng xếp hạng 500 ngân hàng hàng đầu khu vực Châu Á Thái Bình Dương về quy mô tài sản năm 2021 do tạp chí The Asian Banker công bố.
- Được Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody’s nâng hàng tiền gửi nội địa và nhà phát hành nội địa/ngoại tệ từ mức “Ba3” lên mức “Ba2” với triển vọng “Ổn định” năm 2022.
- Được vinh danh Doanh nghiệp chuyển đổi số xuất sắc và Sản phẩm công nghệ số tiêu biểu năm 2022.
- Thuộc TOP10 Thương hiệu mạnh Việt Nam lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng năm 2022.




➤ **Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, sứ mệnh, triết lý kinh doanh**

- **Tầm nhìn:** “Tăng trưởng an toàn – Hiệu quả – Bền vững”, đủ sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.
- **Sứ mệnh:** Ngân hàng thương mại Nhà nước hàng đầu Việt Nam; giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực tín dụng nông nghiệp, nông thôn.
- **Triết lý kinh doanh:** “Mang phần thịnh đến khách hàng”.

➤ **Trách nhiệm xã hội**

Là một trong các ngân hàng thương mại Nhà nước đóng vai trò chủ lực trong hệ thống ngân hàng, bên cạnh hoạt động kinh doanh, Agribank tích cực triển khai công tác hỗ trợ an ninh xã hội trên khắp cả nước, thể hiện tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, góp phần tích cực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Hàng năm, Agribank đều dành hàng trăm tỉ đồng để thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội, tập trung vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, quan tâm chia sẻ và hỗ trợ người nghèo, đồng bào vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và giảm thiểu thiệt hại thiên tai, dịch bệnh.

Năm 2021, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, Agribank thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu của một định chế tài chính lớn của Nhà nước trong việc triển khai nhiều chính sách, giải pháp, điều chỉnh giảm lãi suất, miễn, giảm chi phí dịch vụ thanh toán, hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19. Agribank chủ động cắt giảm chi phí hoạt động, giảm lãi suất cho vay hỗ trợ cho gần 3,5 triệu khách hàng với tổng số tiền lãi đã giảm cho khách hàng là 5.512 tỷ đồng; Giảm, miễn phí dịch vụ thanh toán với tổng mức giảm lãi và phí 6.400 tỷ đồng, đứng đầu các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Toàn hệ thống Agribank đã ủng hộ công tác phòng chống dịch hơn 500 tỷ đồng, Chung tay hỗ trợ tiêu thụ nông sản, Gian hàng 0 đồng, Triệu túi an sinh, những ATM Gạo, ATM Oxy nghĩa tình trong tâm dịch được Agribank phát động và triển khai rộng khắp, lan tỏa tinh thần, văn hóa sẻ chia của Agribank với cộng đồng. Hưởng ứng thông điệp “Vì một Việt Nam xanh” của Thủ tướng Chính phủ, Agribank tiếp tục triển khai thực hiện chương trình “Vì tương lai xanh”, trồng mới được hơn 1 triệu cây xanh trên toàn quốc; hưởng ứng phát động của Thủ tướng Chính phủ chương trình “Sóng và máy tính cho em” hỗ trợ các em học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, thiếu phương tiện và điều kiện học tập trực tuyến; Agribank triển khai chương trình trao tặng tủ sách, thiết bị học tập “Thêm con chữ, bớt đói nghèo” được cấp ủy, chính quyền địa phương và cộng đồng xã hội đánh giá cao về ý nghĩa và tính nhân văn của chương trình.

Năm 2022, Agribank dành nguồn kinh phí hơn 230 tỷ đồng tài trợ cho các địa phương có huyện nghèo, hỗ trợ xây dựng hơn 2.000 căn nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho người nghèo và đối tượng chính sách trong cả nước (tiêu biểu trao tặng 1000 căn nhà đại đoàn kết với tổng trị giá 5 tỷ đồng/tỉnh cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn). Agribank tiếp tục vận động cán bộ trong toàn hệ thống đóng góp tiền lương và sử dụng nguồn lực hoạt động kinh doanh để tiếp




tục thực hiện tốt công tác từ thiện, an sinh xã hội, tập trung vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, tài trợ y tế giáo dục, hỗ trợ giải quyết hậu quả dịch bệnh, thiên tai... với tổng số tiền 600 tỷ đồng.

Với những đóng góp tích cực cho công tác an sinh xã hội trong nhiều năm qua, Agribank được các tổ chức trong nước và quốc tế ghi nhận là Ngân hàng vì cộng đồng; Doanh nghiệp có thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ đổi mới; Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và phát triển cộng đồng; Ngân hàng thực hiện tốt trách nhiệm xã hội khu vực Đông Nam Á... Hình ảnh thương hiệu gắn liền với dấu ấn “Agribank – Ngân hàng vì cộng đồng” đã lan tỏa mọi miền Tổ quốc, đến tận vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo.

1.3. Quá trình tăng vốn điều lệ

Đơn vị: Đồng

| Năm | Số vốn tăng | Vốn sau khi tăng | Hình thức tăng | Căn cứ pháp lý |
|------|-------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 2011 | 118.470.000.000 | 21.160.111.522.375 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2012 | 4.700.000.000.000 | 25.860.111.522.375 | Cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định 3000/QĐ-BTC ngày 12/12/2011 | Quyết định 439/QĐ – BTC ngày 2/3/2012 của Bộ Tài Chính |
| 2012 | 118.470.000.000 | 25.978.581.522.375 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2012 | 100.347.057.409 | 26.078.928.579.784 | Nguồn thu hồi nợ tồn đọng nhóm II | Quyết định số 2885/QĐ-BTC ngày 12/11/2012 của Bộ Tài Chính |
| 2013 | 118.470.000.000 | 26.197.398.579.784 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2013 | 6.983.151.982 | 26.204.381.731.766 | Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu hồi nợ khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 1997 các năm 2011, 2012, 2013. | VB 791/NHNN-TCKT ngày 23/12/2008 của NHNN |
| 2014 | 2.517.400.000.000 | 28.721.781.731.766 | Cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định 3000/QĐ-BTC ngày 12/12/2011 | Quyết định 36/QĐ – BTC ngày 14/1/2014 của Bộ Tài Chính |
| 2014 | 118.470.000.000 | 28.840.251.731.766 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2015 | 44.989.628.075 | 28.885.241.359.841 | Nguồn thu hồi nợ tồn đọng | Quyết định 3070/QĐ-BTC ngày 01/12/2014 (BS nợ tồn đọng) |





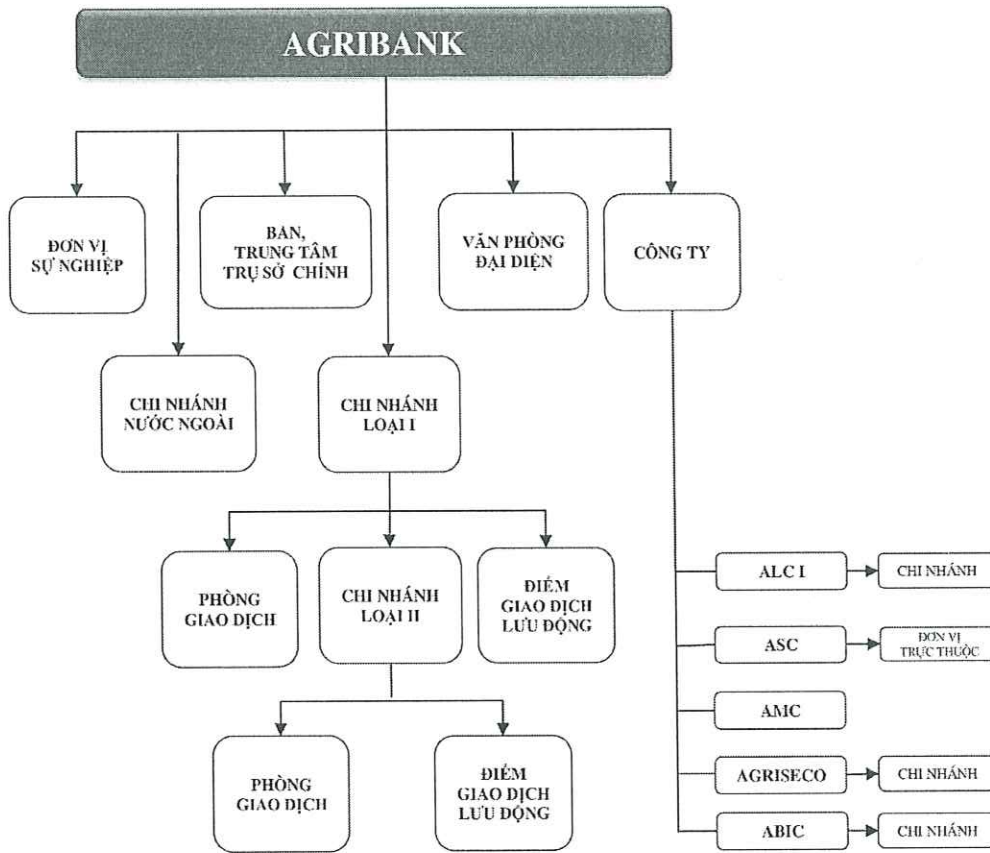

| Năm | Số vốn tăng | Vốn sau khi tăng | Hình thức tăng | Căn cứ pháp lý |
|----------|-------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | nhóm II | nhóm 2 năm 2012, 2013) của Bộ Tài chính |
| 2015 | 118.400.000.000 | 29.003.641.359.841 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2016 | 4.261.641.742 | 29.007.903.001.583 | Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu nợ khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 2014, 2015. | Hạch toán theo VB 791/NHNN-TCKT ngày 23/12/2008 của NHNN |
| 2016 | 118.540.000.000 | 29.126.443.001.583 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | - Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 27/12/2019 (bao gồm các đợt tăng vốn năm 2011 – 2016) |
| 2017 | 1.109.600.000.000 | 30.236.043.001.583 | Cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định 3000/QĐ-BTC ngày 12/12/2011 | Quyết định số 1264/QĐ-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính |
| 2017 | 118.470.000.000 | 30.354.513.001.583 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2018 | 118.470.000.000 | 30.472.983.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2019 | 118.470.000.000 | 30.591.453.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | - Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 22/01/2021 (bao gồm các đợt tăng vốn năm 2017 – 2019) |
| 2020 | 118.470.000.000 | 30.709.923.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2021 | 3.500.000.000.000 | 34.209.923.001.584 | Cấp vốn bổ sung vốn điều lệ | - Quyết định số 2277/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 17/02/2021 |
| 2021 (*) | 118.470.000.000 | 34.328.393.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính phủ đặc biệt | - Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ - Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |

| Năm | Số vốn tăng | Vốn sau khi tăng | Hình thức tăng | Căn cứ pháp lý |
|-------------|-----------------|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2022 (*) | 118.470.000.000 | 34.446.863.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính phủ đặc biệt | - Quyết định số 107/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ - Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |

(*): Agribank đang hoàn thiện thủ tục thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Kể từ khi thành lập đến nay, Agribank không có lần giảm vốn điều lệ nào.

2. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức niêm yết



(Nguồn: Agribank)

❖ Đơn vị sự nghiệp

- **Trường Đào tạo cán bộ:** Trường Đào tạo cán bộ có chức năng tham mưu cho HĐQT, Tổng Giám đốc về hoạt động đào tạo; trực tiếp tổ chức triển khai các hoạt động đào tạo trong hệ thống Agribank.
- **Trung tâm Công nghệ Thông tin:** Trung tâm Công nghệ Thông tin có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Tổng Giám đốc về tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống Công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank. Thực hiện việc nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và quản trị, vận hành, giám sát các hệ thống

Handwritten signature

Handwritten signature

công nghệ thông tin của Agribank.

- **Trung tâm Thẻ:** Trung tâm Thẻ Agribank có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Tổng Giám đốc về tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống thẻ; tham gia kết nối thanh toán với các Tổ chức thẻ trong nước, quốc tế và các Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ và quản lý triển khai nghiệp vụ thẻ trong toàn hệ thống theo quy định của pháp luật, NHNN, Agribank và các Tổ chức thẻ trong nước, quốc tế mà Agribank là thành viên. Trực tiếp quản trị, giám sát, vận hành hệ thống thẻ, các chương trình phần mềm và thiết bị phần cứng liên quan đến hệ thống thẻ theo các quy định, quy trình nghiệp vụ.

❖ **Hệ thống các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính**

- **Ban Chính sách tín dụng:** Ban Chính sách tín dụng có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành các cơ chế chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ tín dụng và triển khai các chương trình tín dụng chính sách của Chính phủ, NHNN. Thực hiện xây dựng và quản lý hạn mức cấp tín dụng đối với ngành, lĩnh vực, khách hàng, nhóm khách hàng có liên quan.
- **Ban Cổ phần hóa:** Ban Cổ phần hóa có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch, lộ trình cổ phần hóa Agribank; Xây dựng phương án sử dụng các tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi dự kiến chuyển giao cho Công đoàn Agribank khi cổ phần hóa; Đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất và triển khai thực hiện công việc theo kế hoạch, lộ trình cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Triển khai các nhiệm vụ cụ thể được giao sau cổ phần hóa Agribank.
- **Ban Công nghệ:** Ban Công nghệ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc hoạch định, xây dựng chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển công nghệ thông tin trong toàn hệ thống Agribank; Tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành quy chế, quy định về công nghệ thông tin; đầu mối chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra, giám sát các đơn vị tại Agribank thực hiện chính sách, quy định của pháp luật, NHNN, Agribank trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- **Ban Đầu tư:** Ban Đầu tư có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về đầu tư và quản lý vốn của Agribank đầu tư vào công ty con, doanh nghiệp khác và dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng cơ sở ở nước ngoài (sau đây gọi là hoạt động đầu tư). Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, quy định của NHNN, Agribank trong quản lý hoạt động đầu tư.
- **Ban Định chế Tài chính:** Ban Định chế Tài chính có chức năng tham mưu, giúp HĐQT, Tổng Giám đốc xây dựng và tổ chức triển khai chiến lược, chính sách, quy chế, quy định, quy trình quản lý hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế của Agribank. Tham mưu, đề xuất quản lý, dự báo, xây dựng và tổ chức triển khai chính sách khách hàng, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với khách hàng là định chế tài chính và kênh phân phối cung cấp sản phẩm dịch vụ cho định chế tài chính; thiết lập, duy trì, phát triển khách hàng định chế tài chính. Tham mưu, đề xuất xây dựng quy chế, quy định, quy trình; đầu mối tiếp cận, tiếp nhận, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức quản lý nguồn vốn dự án tín dụng nước ngoài, nguồn vốn tài trợ, dự án ngân hàng phục vụ, nguồn vốn Agribank nhận ủy thác từ nước ngoài.




- **Ban Kế hoạch Chiến lược:** Ban Kế hoạch Chiến lược có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ, đề án liên quan đến chiến lược kinh doanh, công tác kế hoạch, cân đối các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh; xếp loại, xếp hạng Agribank theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước; xếp loại, xếp hạng các chi nhánh theo quy định của Agribank; công tác thống kê, dự báo kinh tế, tài chính tiền tệ. Tham mưu trong công tác xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh trung, dài hạn; kế hoạch kinh doanh hàng quý, năm của toàn hệ thống Agribank.
- **Ban Khách hàng cá nhân:** Ban Khách hàng cá nhân có chức năng tham mưu giúp HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý, dự báo, xây dựng chiến lược, chính sách khách hàng đối với khách hàng cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình (sau đây gọi chung là Khách hàng cá nhân). Tham mưu, đề xuất xây dựng, tổ chức triển khai, phát triển, quản lý các sản phẩm: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ cung cấp đối với Khách hàng cá nhân; đề xuất việc phát triển các kênh phân phối để cung cấp các sản phẩm đối với Khách hàng cá nhân. Tham mưu, đề xuất trong việc thiết lập, quản lý, duy trì và phát triển Khách hàng cá nhân trong hệ thống Agribank.
- **Ban Khách hàng doanh nghiệp:** Ban Khách hàng doanh nghiệp có chức năng tham mưu giúp HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý, dự báo, xây dựng chiến lược, chính sách khách hàng đối với khách hàng là Doanh nghiệp và Pháp nhân khác không phải là doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Khách hàng doanh nghiệp). Tham mưu, đề xuất xây dựng, tổ chức triển khai, phát triển, quản lý các sản phẩm: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ cung cấp đối với Khách hàng doanh nghiệp; đề xuất việc phát triển các kênh phân phối để cung cấp các sản phẩm đối với Khách hàng doanh nghiệp. Tham mưu, đề xuất trong việc thiết lập, quản lý, duy trì và phát triển Khách hàng doanh nghiệp trong hệ thống Agribank.
- **Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ:** Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng giám đốc trong việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank đối với các hoạt động tại các đơn vị; xử lý đơn thư; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm; phòng, chống khủng bố; phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, tuân thủ FATCA.
- **Ban Ngân hàng số:** Ban Ngân hàng số có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc chỉ đạo, điều hành và triển khai chiến lược chuyển đổi số trong toàn hệ thống Agribank; Đề xuất và xây dựng giải pháp kỹ thuật để triển khai các sản phẩm liên quan đến ngân hàng số; Hỗ trợ các đơn vị trong quá trình chuyển đổi số.
- **Ban Pháp chế:** Ban Pháp chế có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Tổng Giám đốc về các vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Agribank. Giám sát tuân thủ việc xây dựng và ban hành văn bản trong hệ thống Agribank. Quản lý, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra chuyên đề việc thực hiện cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Ban Quản lý đầu tư nội ngành:** Ban Quản lý đầu tư nội ngành có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng; đầu tư, mua sắm, thuê, cho




thuê và quản lý tài sản trong hệ thống Agribank. Giám sát việc thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng; đầu tư, mua sắm, thuê, cho thuê và quản lý tài sản trong hệ thống Agribank.

- **Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực có chức năng trực tiếp tổ chức quản lý dự án theo phân công của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và Chủ đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và Chủ đầu tư về các hoạt động của mình. Tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và của Agribank. Thực hiện một số chức năng khác theo phân công của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và của Chủ đầu tư đúng theo quy định của pháp luật và của Agribank.
- **Ban Quản lý tài sản Nợ - tài sản Có:** Ban Quản lý tài sản Nợ - tài sản Có có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc, Hội đồng ALCO, Hội đồng quản lý vốn trong công tác ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, quy trình nghiệp vụ liên quan đến công tác quản lý tài sản Nợ - tài sản Có và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Agribank; xây dựng và vận hành cơ chế điều hành vốn nội bộ. Tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong công tác phát triển hệ thống thông tin quản lý về mặt nghiệp vụ.
- **Ban Tài chính Kế toán:** Ban Tài chính kế toán có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về lĩnh vực tài chính kế toán, tiền tệ kho quỹ trong hệ thống Agribank. Quản lý, giám sát, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán, tiền tệ kho quỹ trong hệ thống Agribank theo quy định của Nhà nước và quy định nội bộ của Agribank. Lập, quản lý báo cáo tài chính, báo cáo kế toán, tiền tệ kho quỹ theo quy định của Nhà nước và Agribank. Quản lý, khai thác và cung cấp thông tin số liệu kế toán tài chính, tiền tệ kho quỹ của Agribank phục vụ công tác quản trị điều hành.
- **Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng:** Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng có chức năng tham mưu, giúp HĐQT, Tổng Giám đốc trong công tác phê duyệt các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền của Chi nhánh; phê duyệt Hạn mức tín dụng đối với các Định chế tài chính. Phê duyệt các khoản cấp tín dụng theo phân cấp, ủy quyền trong từng thời kỳ.
- **Ban Thư ký tổng hợp:** Ban Thư ký tổng hợp có chức năng tham mưu, giúp Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động của Agribank. Tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phân công tổ chức triển khai thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, các cơ quan, Bộ ngành, cấp ủy Đảng và HĐQT Agribank. Tổng hợp, theo dõi, đôn đốc các cá nhân, đơn vị thành viên Trụ sở chính thực hiện chương trình công tác và các nhiệm vụ do Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng chỉ đạo; đề xuất giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định điều hành, lề lối làm việc của các cá nhân, đơn vị thành viên Trụ sở chính theo quy định.
- **Ban Tổ chức nhân sự:** Ban Tổ chức nhân sự có chức năng Tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về




mô hình tổ chức, mạng lưới hoạt động, công tác nhân sự, quản lý lao động, tiền lương và các công việc có liên quan trong hệ thống Agribank; giám sát việc thực hiện các quy định nội bộ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.

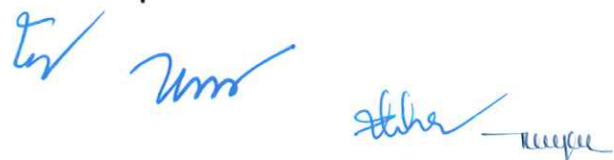
- **Ban Truyền thông:** Ban Truyền thông có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về công tác truyền thông và quan hệ công chúng; phát triển thương hiệu và marketing; quản lý và phát triển văn hóa doanh nghiệp, thực hiện công tác truyền thông nội bộ trong toàn hệ thống Agribank; Phối hợp tổ chức tập huấn và đào tạo theo chuyên đề, giải đáp các vướng mắc, các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Ban Thi đua Khen thưởng:** Ban Thi đua – Khen thưởng có chức năng tham mưu HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực thi đua, khen thưởng trong hệ thống Agribank. Tham mưu HĐQT, Tổng Giám đốc trong quản lý, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các quy định nội bộ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Trung tâm Chăm sóc khách hàng:** Trung tâm Chăm sóc khách hàng có chức năng Tham mưu, giúp HĐQT, Tổng Giám đốc trong lĩnh vực chăm sóc, hỗ trợ khách hàng theo quy định của pháp luật và của Agribank. Tham mưu, đề xuất xây dựng, tổ chức triển khai, thực hiện công tác chăm sóc, hỗ trợ khách hàng của Agribank; tham gia nghiên cứu, khảo sát thị trường, giới thiệu, tư vấn, quảng bá các sản phẩm dịch vụ, chương trình khuyến mại, marketing của Agribank thông qua các kênh của Trung tâm.
- **Trung tâm Dịch vụ thanh toán và Kiềm hổi:** Trung tâm Dịch vụ thanh toán và Kiềm hổi có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành quy định nội bộ về lĩnh vực thanh toán trong nước, kiềm hổi, chuyển tiền ngoại tệ cá nhân ra nước ngoài theo quy định của Agribank, NHNN và pháp luật; Tổ chức quản lý, phát triển, triển khai sản phẩm dịch vụ thanh toán trong nước, kiềm hổi, chuyển tiền ngoại tệ cá nhân ra nước ngoài của Agribank.
- **Trung tâm Kinh doanh Vốn và Tiền tệ:** Trung tâm Kinh doanh Vốn và Tiền tệ có chức năng Tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc về chiến lược, chính sách, quy định, quy trình trong hoạt động kinh doanh vốn, ngoại tệ và phái sinh của Agribank. Trực tiếp kinh doanh vốn, ngoại tệ và phái sinh trên thị trường liên ngân hàng trong nước và quốc tế thuộc Sổ kinh doanh theo quy định của pháp luật và Agribank. Thực hiện giao dịch các sản phẩm kinh doanh vốn, ngoại tệ và phái sinh cho Sổ ngân hàng theo quy định.
- **Trung tâm Lưu trữ:** Trung tâm Lưu trữ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực lưu trữ trong hệ thống Agribank. Tổ chức tiếp nhận, lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng các tài liệu lưu trữ của Trụ sở chính Agribank; quản lý, vận hành kho lưu trữ tập trung theo quy định.
- **Trung tâm Ngân quỹ Miền Bắc:** Trung tâm Ngân quỹ Miền Bắc có chức năng quản lý tiền mặt, kho tiền của Agribank tại Trung tâm theo quy định của NHNN và Agribank; Điều hòa tiền mặt VND cho các chi nhánh, phòng giao dịch, ATM trên địa bàn Thành phố Hà



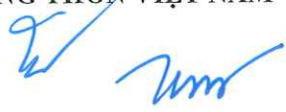


Nội và địa bàn được giao (gọi chung là địa bàn hoạt động); Tổ chức thu, chi tiền mặt; kiểm đếm, phân loại, thùng/hòm niêm phong cho các đơn vị thuộc hệ thống Agribank trên địa bàn hoạt động theo lộ trình phê duyệt của HĐQT.

- **Trung tâm Phê duyệt tín dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Trung tâm Phê duyệt tín dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh có chức năng tham mưu, giúp HĐQT, Tổng Giám đốc trong công tác phê duyệt cấp tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Thực hiện thẩm quyền phê duyệt các khoản cấp tín dụng áp dụng cho Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực theo quy định của HĐQT từng thời kỳ; Chấp thuận chủ trương trước khi triển khai quy trình cấp tín dụng đối với các trường hợp phải trình chủ trương thuộc thẩm quyền của Trung tâm.
- **Trung tâm Quản lý nợ có vấn đề:** Trung tâm Quản lý nợ có vấn đề có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong quản lý, xử lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề (nợ nhóm 2 đến nợ nhóm 5, nợ xử lý rủi ro và các khoản nợ khác của Agribank trong từng thời kỳ). Tham mưu, đề xuất Hội đồng xử lý rủi ro Trụ sở chính trong việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.
- **Trung tâm Quản lý rủi ro phi tín dụng:** Trung tâm Quản lý rủi ro phi tín dụng có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý rủi ro phi tín dụng, bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tập trung đối với hoạt động giao dịch tự doanh, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động; thực hiện đo lường, theo dõi và báo cáo về quản lý rủi ro (QLRR) phi tín dụng. Tham mưu, đề xuất Hội đồng rủi ro trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ về QLRR phi tín dụng theo quy định.
- **Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng:** Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý rủi ro (QLRR) tín dụng; quản lý rủi ro tập trung trong hoạt động cấp tín dụng (QLRR tập trung tín dụng); thực hiện đo lường, theo dõi và báo cáo về QLRR tín dụng, QLRR tập trung tín dụng. Tham mưu, đề xuất Hội đồng xử lý rủi ro Trụ sở chính và các Hội đồng khác có liên quan trong việc theo dõi, giám sát phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp của Agribank. Tham mưu, đề xuất Hội đồng rủi ro trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ về QLRR tín dụng, QLRR tập trung tín dụng theo quy định.
- **Trung tâm Tài trợ thương mại:** Trung tâm Tài trợ thương mại có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai các cơ chế, quy chế, quy định, quy trình nghiệp vụ, chiến lược, chính sách phát triển hoạt động thanh toán, chuyển tiền quốc tế (bao gồm hoạt động thanh toán biên giới) và tài trợ thương mại đối với khách hàng là Doanh nghiệp và Pháp nhân khác không phải là doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Khách hàng doanh nghiệp). Thực hiện tác nghiệp tập trung nghiệp vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại tại Agribank đối với Khách hàng doanh nghiệp.
- **Trung tâm Thanh toán:** Trung tâm Thanh toán Agribank có chức năng tham mưu, đề xuất HĐQT, Tổng Giám đốc về tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống thanh toán nội bộ, tham gia thanh toán với các tổ chức thanh toán trong nước và quốc tế; Trực tiếp quản lý, giám sát về nghiệp vụ, vận hành các hệ thống/chương trình thanh toán tại Trụ sở chính theo các quy định, quy trình nghiệp vụ; Thực hiện nghiệp vụ hoạch toán kế toán thuộc cân đối Trụ sở chính.

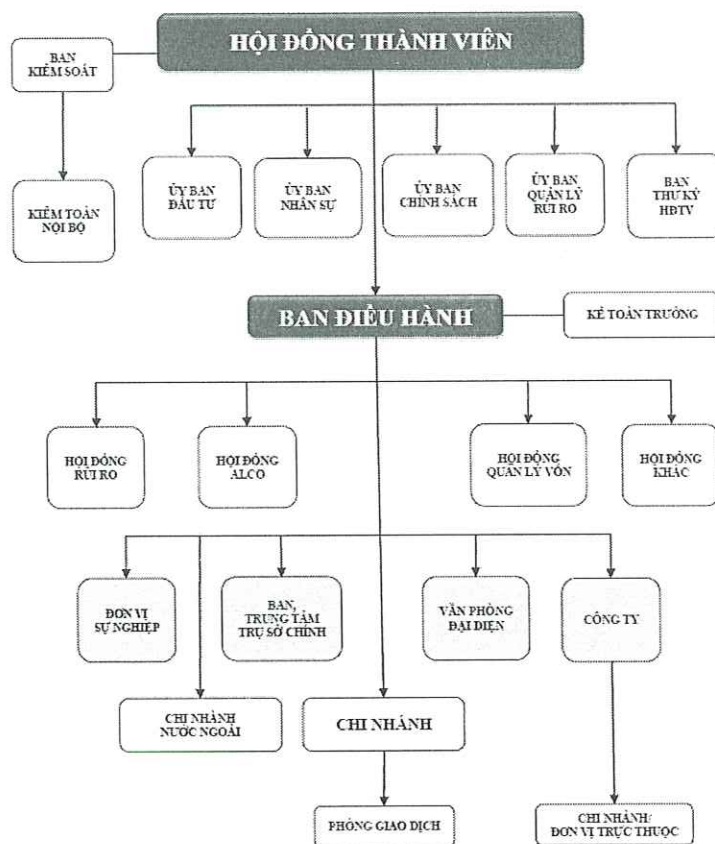


- **Văn phòng Trụ sở chính:** Văn phòng Trụ sở chính có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Tổng giám đốc trong lĩnh vực hành chính, lễ tân, quản trị tại Trụ sở chính; kiểm soát thủ tục hành chính, quản lý công tác kế hoạch tài chính, tài sản và tổ chức thực hiện công tác hành chính, quản trị, lễ tân, quảng cáo đối với các hoạt động của Trụ sở chính.
- **Cơ quan Công đoàn Agribank:** Cơ quan Công đoàn có chức năng chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai và kiểm tra tình hình hoạt động của các Ban, các Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Agribank. Dự thảo, chuẩn bị các chương trình công tác 06 tháng, năm; tổ chức và phụ trách các cuộc họp, hội nghị, đại hội, tập huấn, hội thảo, hội thi... của Công đoàn Agribank.
- ❖ **Văn phòng đại diện**
 - **Văn phòng Đại diện Khu vực Miền Nam:** Thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền cho lợi ích của Agribank và bảo vệ các lợi ích đó tại các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh và TP Hồ Chí Minh.
 - **Văn phòng Đại diện Khu vực Miền Trung:** Thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền cho lợi ích của Agribank và bảo vệ các lợi ích đó tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và TP Đà Nẵng.
 - **Văn phòng Đại diện Tây Nam Bộ:** Thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền cho lợi ích của Agribank và bảo vệ các lợi ích đó tại các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và TP Cần Thơ.
- ❖ **Chi nhánh loại I:** Chi nhánh loại I là Chi nhánh chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của Trụ sở chính Agribank, thực hiện một số lĩnh vực, nghiệp vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank.
- ❖ **Chi nhánh loại II:** Chi nhánh loại II là Chi nhánh chịu sự quản lý, điều hành của Chi nhánh loại I trong một số lĩnh vực cụ thể do HĐTV quyết định, thực hiện một số lĩnh vực, nghiệp vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank.
- ❖ **Phòng giao dịch:** Phòng giao dịch là đơn vị phụ thuộc, do một Chi nhánh loại I hoặc loại II trực tiếp quản lý, thực hiện một số lĩnh vực, nghiệp vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank.
- ❖ **Công ty con và Chi nhánh ở nước ngoài:** Công ty con và Chi nhánh ở nước ngoài hoạt động theo Điều lệ (Công ty con hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty con, chi nhánh nước ngoài hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài).
- ❖ **Điểm giao dịch lưu động:** Là bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức hoạt động của một chi nhánh Agribank, được sử dụng con dấu và tư cách pháp lý của chi nhánh trực tiếp quản lý để thực hiện một số lĩnh vực, nghiệp vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank.





3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức niêm yết



(Nguồn: Agribank)

❖ Hội đồng thành viên

- Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu Agribank (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), nhân danh Chủ sở hữu Agribank tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu Agribank theo quy định; là cơ quan quản trị Agribank, có toàn quyền nhân danh Agribank để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Agribank.
- HĐQT bao gồm tất cả các thành viên có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp HĐQT định kỳ, họp HĐQT bất thường hoặc thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
- HĐQT có nhiệm vụ xác định, quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh và các chính sách, quy chế hoạt động, cơ cấu tổ chức... của Agribank và các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Agribank.
- Các thành viên HĐQT bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|---------------------------------|
| Ông Phạm Đức Ân | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên HĐQT |

Handwritten signatures in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên HĐQT |
| Ông Hồ Văn Sơn | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Xuân Trung | Thành viên HĐQT |
| Bà Từ Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT |

❖ Các ủy ban giúp việc của Hội đồng thành viên bao gồm:

- Ủy ban Đầu tư: Ủy ban Đầu tư có chức năng tham mưu, giúp HĐQT trong hoạt động đầu tư nội ngành và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- Ủy ban Nhân sự: Ủy ban Nhân sự có chức năng tham mưu, giúp Đảng ủy, Ban Thường vụ, Thường trực Đảng ủy về công tác tổ chức xây dựng Đảng trong Đảng bộ Agribank. Tham mưu, giúp HĐQT, Chủ tịch HĐQT trong lĩnh vực tổ chức, nhân sự, tiền lương và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- Ủy ban Chính sách: Ủy ban Chính sách có chức năng tham mưu, giúp HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Agribank; xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- Ủy ban Quản lý rủi ro: Ủy ban Quản lý rủi ro có chức năng tham mưu, giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến quản lý rủi ro và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- Ban Thư ký Hội đồng thành viên: Ban Thư ký HĐQT có chức năng tham mưu, giúp Đảng ủy, Ban Thường vụ, Thường trực Đảng ủy về công tác văn phòng cấp ủy trong Đảng bộ Agribank. Tham mưu, giúp HĐQT, Chủ tịch HĐQT giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank; theo dõi, đôn đốc các cá nhân, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng thành viên, Chủ tịch HĐQT chỉ đạo.

❖ Ban Kiểm soát

- Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu, HĐQT.
- Thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|--------------------------|
| Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng ban Ban kiểm soát |

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|--------------------------|
| Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên Ban kiểm soát |

❖ **Kiểm toán nội bộ**

- Kiểm toán nội bộ là việc thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; Đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong hệ thống Agribank; Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Agribank hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
- Bộ phận Kiểm toán nội bộ là đơn vị trực thuộc Ban kiểm soát, thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ (tuyến bảo vệ thứ ba trong Hệ thống kiểm soát nội bộ của Agribank).

❖ **Ban Điều hành, Kế toán trưởng**

- Ban điều hành chịu trách nhiệm quản lý, điều hành công việc hàng ngày của Agribank theo Điều lệ của Agribank. Ban Điều hành chịu sự giám sát của HĐQT, Ban Kiểm soát.
- Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng bao gồm:

| Họ và Tên | Chức vụ |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tô Đình Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng |

❖ **Các hội đồng giúp việc của Ban điều hành**

- **Hội đồng Rủi ro:** Hội đồng Rủi ro có chức năng tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc trong việc giám sát các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai thực hiện quản lý rủi ro của Agribank.
- **Hội đồng ALCO:** Hội đồng ALCO có chức năng tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, đơn vị trong việc quản lý Tài sản/Nợ phải trả của Agribank.
- **Hội đồng Quản lý vốn:** Hội đồng Quản lý vốn có chức năng tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc giám sát, chỉ đạo các cá nhân, đơn vị trong việc thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Agribank.
- **Các Hội đồng khác:** Các Hội đồng khác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết



định của các cấp có thẩm quyền, có chức năng tham mưu, đề xuất trong việc giám sát, điều hành các hoạt động khác của Agribank.

- ❖ **Đơn vị sự nghiệp:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.
 - ❖ **Hệ thống Ban, Phòng, Trung tâm tại Trụ sở chính:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.
 - ❖ **Văn phòng đại diện:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.
 - ❖ **Chi nhánh, Phòng giao dịch:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.
 - ❖ **Công ty con và Chi nhánh nước ngoài:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.
4. **Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông**

4.1. **Danh sách cổ đông sáng lập**

Không có.

4.2. **Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm 31/12/2022**

| STT | Tên cổ đông | GCNĐKDN/ Mã số giao dịch | Địa chỉ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| 1 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 15/SL | 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | 3.444.686.300 | 100% |

(Nguồn: Agribank)

4.3. **Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2022**

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------------|--------------------------|------------------|
| I | Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| 1 | Cá nhân | 0 | 0 |
| | Trong đó: | | |
| A | Trong nước | 0 | 0 |
| B | Ngoài nước | 0 | 0 |
| 2 | Tổ chức | 0 | 0 |
| | Trong đó: | | |
| A | Trong nước | 3.444.686.300 | 100 |
| B | Ngoài nước | 0 | |
| II | Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |





| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|------------------|--------------------------|------------------|
| III | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 3.444.686.300 | 100 |

(Nguồn: Agribank)

5. **Danh sách những công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, những công ty mà Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.**

5.1. **Công ty mẹ, tổ chức nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Agribank**

Agribank hiện có 01 cơ quan nắm quyền kiểm soát là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cụ thể như sau:

- Tên: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)
- Địa chỉ: số 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam tiền thân là Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, được thành lập ngày 06/05/1951 theo sắc lệnh số 15/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 26/10/1961, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chính:
 - NHNN là cơ quan ngang bộ của Chính phủ và là Ngân hàng trung ương của Việt Nam, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các TCTD và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.
 - Hoạt động của NHNN là nhằm ổn định giá trị đồng tiền; bảo đảm sự an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các TCTD; bảo đảm sự an toàn, hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- Vốn điều lệ: Không có, vì NHNN là cơ quan quản lý Nhà nước.
- Tỷ lệ vốn nắm giữ của NHNN tại Agribank (tại thời điểm 31/12/2022) là 100% vốn điều lệ.

5.2. **Danh sách công ty con, công ty Agribank nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối tại ngày 31/12/2022**

| | |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCI") |
| | <ul style="list-style-type: none"> • Trụ sở chính: 4 Phạm Ngọc Thạch, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội • Ngày thành lập: 14/07/1998 • Giấy phép thành lập và hoạt động: 238/1998/QĐ-NHNN 14 tháng 7 năm 1998 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp |

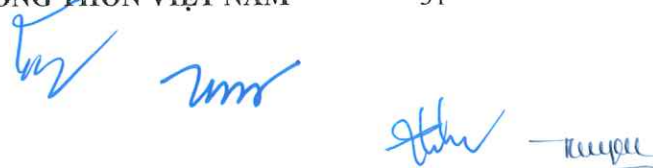



| | |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế doanh nghiệp nhà nước: 0100780297 (số đăng ký kinh doanh cũ: 0106000597) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2005, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 06/12/2019 Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê tài chính Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 100% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") |
| | <ul style="list-style-type: none"> Trụ sở chính: Số 10 Chùa Bộc, Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội Ngày thành lập: 15/04/2011 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động: 0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/04/2011, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 29/9/2022 Hoạt động kinh doanh chính: In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 100% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") |
| | <ul style="list-style-type: none"> Trụ sở chính: Tầng 8, tầng 9, số nhà 135 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội Ngày thành lập: 25/03/2013 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động: 0106134589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/03/2013, cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 15/09/2022 Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ. Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 100% |
| 4 | CTCP Chứng khoán Agribank ("Agriseco") |
| | <ul style="list-style-type: none"> Trụ sở chính: Tầng 5 – Tòa nhà Artex – 172 Ngọc Khánh, P. Giảng Võ, Q.Ba Đình, Hà Nội. Ngày thành lập: 04/05/2001 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động: 108/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh chứng khoán Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 74,92% |
| 5 | CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") |
| | <ul style="list-style-type: none"> Trụ sở chính: Tầng 6 – Tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội Ngày thành lập: 18/10/2006 Giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy phép hoạt động: 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 51,74% |

(Nguồn: Agribank)

5.3. Danh sách công ty nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Agribank

Agribank là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đơn vị đại diện vốn chủ sở hữu tại Agribank.



6. Hoạt động kinh doanh

6.1. Ngành nghề kinh doanh chính của Agribank

6.1.1. Chủng loại và chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng cá nhân

a) Tiền gửi

Tiền gửi không kỳ hạn

- *Tiền gửi thanh toán* là sản phẩm tiền gửi mà theo đó khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để thực hiện các dịch vụ chuyển khoản, thanh toán và sử dụng các dịch vụ tiện ích gia tăng khác của Agribank, bao gồm: dịch vụ thu ngân sách Nhà nước, dịch vụ thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, học phí, viễn thông...; dịch vụ nhờ thu tự động, kết nối quản lý tài khoản và thanh toán chứng khoán; chuyển và nhận tiền kiều hối; gửi rút tiền nhiều nơi; chuyển, nhận tiền trong nước và quốc tế cho khách hàng cá nhân không cần tài khoản; chuyển nhận tiền, thanh toán không dùng tiền mặt; thấu chi tài khoản; phát hành thẻ; đăng ký sử dụng dịch vụ khác: Mobile banking, Internet banking,... Trong năm 2021, Agribank chính thức triển khai dịch vụ đăng ký mở tài khoản thanh toán trực tuyến bằng phương thức điện tử (eKYC) trên ứng dụng Agribank E Mobile Banking.
- *Tiết kiệm không kỳ hạn* là hình thức gửi tiền tiết kiệm mà khách hàng có thể rút tiền theo yêu cầu mà không cần báo trước vào bất kỳ ngày làm việc nào của Agribank và gửi thêm tiền không giới hạn số lần gửi tại bất kỳ thời điểm nào dưới nhiều hình thức: trực tiếp tại quầy, chuyển khoản tại quầy, qua Mobile Banking, ATM, Internet Banking, ủy quyền cho Agribank trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán. Khách hàng được rút tiền không giới hạn tại bất cứ Đơn vị giao dịch tiết kiệm nào; Sử dụng tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn để chuyển khoản thanh toán; Dịch vụ thông tin tài khoản qua Mobile Banking.
- *Tiền gửi linh hoạt* là tiền gửi không kỳ hạn, trong đó khách hàng gửi tiền vào tài khoản và rút tiền một cách linh hoạt dưới nhiều hình thức; áp dụng lãi suất thả nổi bậc thang lũy tiến theo số dư bình quân tháng trên tài khoản tiền gửi linh hoạt, không vượt trần lãi suất huy động của NHNN từng thời kỳ và được niêm yết công khai tại các Điểm giao dịch của Agribank.

Tiền gửi có kỳ hạn

- *Tiết kiệm có kỳ hạn*: Là sản phẩm tiết kiệm có kỳ hạn cho khách hàng cá nhân với đa dạng kỳ hạn gửi, kỳ hạn lĩnh lãi (như tiết kiệm có kỳ hạn trả lãi sau toàn bộ, trả lãi sau định kỳ, trả lãi trước toàn bộ, trả lãi trước định kỳ) và các tiện ích kèm theo như: giao dịch tại bất kỳ chi nhánh/phòng giao dịch của Agribank; được chuyển quyền sở hữu khi sổ tiết kiệm chưa đến hạn thanh toán; được bảo hiểm theo quy định của bảo hiểm tiền gửi, bảo mật số dư tiền gửi; được sử dụng số dư để cầm cố vay vốn, chứng minh tài chính, được lựa chọn phương thức thanh toán lãi, được tham gia các chương trình dự thưởng của Agribank, dịch vụ tài khoản qua Mobile Banking, Internet Banking...
- *Tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất thả nổi*: Là sản phẩm tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất được






tự động điều chỉnh phù hợp với lãi suất thị trường và theo quy định của Agribank theo từng thời kỳ. Theo đó khách hàng có thể yên tâm gửi tiền khi có biến động về lãi suất trên thị trường. Các tiện ích khác tương tự với sản phẩm *tiết kiệm có kỳ hạn*.

- *Tiết kiệm linh hoạt*: Là sản phẩm huy động tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, theo đó trong kỳ hạn gửi, khách hàng có thể rút trước hạn một phần hoặc toàn bộ tiền gốc. Phần tiền gửi rút trước hạn khách hàng được hưởng lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn thấp nhất tại thời điểm khách hàng rút trước hạn. Số tiền gốc còn lại rút đúng hạn tiếp tục được hưởng nguyên lãi suất theo lãi suất đã xác định từ đầu kỳ khi khách hàng gửi tiền.
- *Tiết kiệm gửi góp theo định kỳ*: là hình thức gửi tiền tiết kiệm tích lũy có kỳ hạn với tổng số tiền tích lũy cố định, theo đó khách hàng gửi tiền nhiều định kỳ (theo tháng) một số tiền cố định vào tài khoản tiết kiệm gửi góp dưới nhiều hình thức: trực tiếp tại quầy giao dịch, chuyển khoản từ tài khoản khác, Mobile Banking, Internet Banking, ATM, ủy quyền cho Ngân hàng trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán và rút tiền một lần khi đến hạn. Khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để xác nhận khả năng tài chính và được bảo hiểm theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi; Bảo mật số dư và thông tin tài khoản.
- *Tiết kiệm gửi góp không theo định kỳ*: Là hình thức gửi tiền tích lũy, theo đó trong kỳ hạn đăng ký gửi khách hàng có thể chủ động gửi tiền thành nhiều lần không theo định kỳ, với số tiền gửi mỗi lần không cố định, khách hàng rút gốc và lãi một lần khi đến hạn. Các tiện ích khác tương tự với sản phẩm *tiết kiệm gửi góp theo định kỳ*.
- *Các sản phẩm tiền gửi được thiết kế cho từng nhóm đối tượng khách hàng đặc thù*: Ngoài các sản phẩm nêu trên, Agribank còn có các sản phẩm được thiết kế để phù hợp với từng nhóm đối tượng khách hàng như *Tiết kiệm An sinh*, *Tiết kiệm Học đường*, *Tiết kiệm Hưu trí* để giúp khách hàng đạt được các kế hoạch tài chính cụ thể như tích lũy tài chính, đáp ứng nhu cầu học tập, cuộc sống khi về hưu; sản phẩm *Tiết kiệm Tích lũy Kiều hối* hướng đến khách hàng là các đối tượng đi lao động, học tập và làm việc tại nước ngoài có nhu cầu tích lũy tiền lương chuyển về Việt Nam để gửi tiết kiệm cho chính khách hàng hoặc người thân.
- *Tiền gửi có kỳ hạn*: Agribank cung cấp đa dạng kỳ hạn gửi và định kỳ trả lãi: Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi sau định kỳ; Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi trước toàn bộ.
- *Tiền gửi trực tuyến*: ngoài các kênh giao dịch truyền thống, Agribank cung cấp sản phẩm tiền gửi trên các kênh ngân hàng số như Agribank E Mobile Banking, Internet Banking, CDM, eBanking.

Giấy tờ có giá gồm: Kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được Agribank phát hành trong từng thời kỳ với kỳ hạn đa dạng và lãi suất hấp dẫn.

b) Tín dụng

Các sản phẩm cho vay do Agribank cung cấp rất đa dạng, phong phú đặc biệt đối với các khách hàng cá nhân vay vốn tiêu dùng, đời sống và sản xuất kinh doanh cụ thể:

- *Cho vay tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống*: Là giải pháp tài chính đối với các khách hàng cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu vay vốn để đáp ứng nhu cầu đời sống như: Cho vay mua




sắm đồ dùng sinh hoạt thiết yếu (ti vi, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa...); cho vay mua sắm phương tiện đi lại (ô tô, xe máy); cho vay mua nhà ở, đất ở, xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà ở; cho vay đối với chi phí học tập, khám chữa bệnh... Trong thực tế Agribank đã triển khai rất nhiều các chương trình cho vay tiêu dùng có hiệu quả đến với khách hàng cá nhân, hộ gia đình như: Chương trình cho vay tiêu dùng nhằm hạn chế tín dụng đen; Chương trình cho vay tiêu dùng lãi suất ưu đãi đối với khách hàng cá nhân khu vực đô thị; Chương trình ưu đãi lãi suất cho vay thấu chi đối với khách hàng trả lương qua tài khoản; Chương trình cho vay tiêu dùng đối với cán bộ công nhân viên ngành y tế.

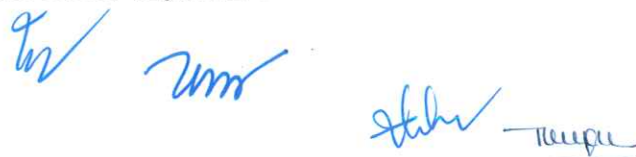
- *Cho vay sản xuất kinh doanh*: Là giải pháp tài chính đáp ứng nhu cầu đối với khách hàng cá nhân và hộ gia đình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với các nhu cầu đa dạng như: Bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu; hàng không, vận tải kho bãi, du lịch, giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghệ chế biến chế tạo; hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, chuỗi cung ứng hàng hóa, sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp... Là Ngân hàng phục vụ đối tượng khách hàng đa dạng từ thành thị đến nông thôn do đó các sản phẩm Agribank đưa ra đều phù hợp cả về phương thức vay và Chương trình cho vay. Hiện tại Agribank đã triển khai có hiệu quả chương trình cho vay đối với khách hàng là hộ kinh doanh về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022 của Chính phủ.
- *Chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác*: Agribank mua công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán. Công cụ chuyển nhượng bao gồm Hối phiếu đòi nợ; Hối phiếu nhận nợ; Séc; Các loại công cụ chuyển nhượng khác theo quy định của pháp luật. Các giấy tờ có giá khác bao gồm Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; Trái phiếu Chính phủ; Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Trái phiếu Chính quyền địa phương được NHNN cho phép tham gia thị trường mở; Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, sổ tiết kiệm do Agribank phát hành theo quy định của NHNN; Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu theo quy định của pháp luật hiện hành.
- *Bảo lãnh*: Agribank cung cấp các loại hình bảo lãnh đa dạng như: Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, đồng bảo lãnh và các bảo lãnh khác theo yêu cầu của khách hàng.
- c) **Dịch vụ thanh toán**: Agribank cung cấp các dịch vụ thanh toán đa dạng, đáp ứng tối ưu mọi nhu cầu thanh toán và quản lý dòng tiền của khách hàng cá nhân, theo đó khách hàng cá nhân có thể thực hiện các dịch vụ: Thanh toán, chuyển tiền, nộp ngân sách Nhà nước, thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, học phí, viễn thông...; dịch vụ nhờ thu tự động, Séc, kết nối quản lý tài khoản và thanh toán chứng khoán, chuyển và nhận tiền kiều hối; gửi rút tiền nhiều nơi; chuyển, nhận tiền trong nước và quốc tế... Khách hàng có thể thực hiện các giao dịch thanh toán qua các kênh giao dịch khác nhau của Agribank (tại quầy, điểm giao dịch lưu động, Mobile Banking, Internet Banking, ATM, CDM, POS/EDC).




d) Dịch vụ ngân hàng điện tử

Dịch vụ ngân hàng điện tử là dịch vụ ngân hàng Agribank cung cấp cho khách hàng cá nhân, theo đó khách hàng cá nhân có thể thực hiện thông qua các phương tiện điện tử, bao gồm:

- *Dịch vụ Mobile Banking*, bao gồm:
 - + *Dịch vụ Agribank E-Mobile Banking*: Là dịch vụ do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch với Agribank thông qua ứng dụng Agribank E-Mobile Banking được cài đặt trên các thiết bị di động có kết nối GPRS/3G/4G/Wifi... Theo đó, khách hàng có thể thực hiện giao dịch với hạn mức giao dịch cao, an toàn, phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng như: Chuyển khoản, Gửi tiền trực tuyến, thanh toán hóa đơn, thanh toán Qrpay, đặt vé máy bay, vé tàu, vé xe, đặt phòng khách sạn, check in vé máy bay, đặt hoa, mua vé xem phim, mua sắm trực tuyến...
 - + *Dịch vụ SMS Banking*: Dịch vụ do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch với Agribank thông qua tin nhắn điện thoại di động hoặc thiết bị có chức năng nhắn tin khác. Khách hàng có thể cập nhật tức thì biến động số dư tài khoản tiền gửi, nhắc nợ tiền vay...
 - + *Dịch vụ BankPlus của Viettel tại Agribank*: Dịch vụ cho phép khách hàng thực hiện chuyển tiền vào tài khoản khách hàng tại Agribank, thanh toán hóa đơn, nạp tiền cho thuê bao Viettel.
- *Dịch vụ Internet Banking*: Là dịch vụ ngân hàng trực tuyến do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch an toàn, với nhiều hình thức bảo mật và xác thực thông qua kênh Internet Banking của Agribank, bao gồm các dịch vụ: Dịch vụ phi tài chính (Tra cứu thông tin tài khoản, lịch sử giao dịch); Dịch vụ tài chính (Chuyển khoản trong hệ thống Agribank, chuyển khoản liên ngân hàng, chuyển khoản theo lô, tiền gửi trực tuyến, ...); Dịch vụ thanh toán (Thanh toán hóa đơn, nộp thuế điện tử, nạp tiền vào ví điện tử, điện thoại, ...).
- *Dịch vụ liên kết ví điện tử*: Cho phép khách hàng có tài khoản/thẻ ghi nợ nội địa tại Agribank thông qua ứng dụng tích hợp trên Ví điện tử có thể nạp tiền vào tài khoản Ví điện tử từ tài khoản thanh toán/ tài khoản liên kết thẻ tại Agribank để thanh toán hàng hóa, dịch vụ trên ứng dụng Ví điện tử hoặc thanh toán hàng hóa, dịch vụ trên ứng dụng ví điện tử trực tiếp bằng thẻ ghi nợ nội địa đã liên kết. Ngoài ra khách hàng có thể rút tiền từ tài khoản Ví điện tử về tài khoản thanh toán/ thẻ của chính khách hàng tại Agribank.
- *Agribank Digital*: Là mô hình Ngân hàng số trong lĩnh vực thẻ trang bị giải pháp phần mềm và thiết bị phần cứng nhằm ứng dụng các dịch vụ ngân hàng số đến khách hàng. Agribank Digital giúp Agribank định danh, nhận diện khách hàng bằng công nghệ sinh trắc học (bao gồm cả khuôn mặt và vân tay) và cho phép khách hàng thực hiện các dịch vụ ngân hàng số trực tuyến 24/7, như: Đăng ký thông tin khách hàng (CIF), đăng ký mở tài khoản, đăng ký phát hành thẻ, đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (Agribank E-Mobile Banking), đăng ký nhu cầu vay vốn mà không cần phải đến quầy giao dịch. Bên cạnh đó, giải pháp được tích hợp với Hệ thống thẻ hỗ trợ nhận diện và cho phép khách hàng giao dịch tại



ATM/CDM (bao gồm: Vấn tin, chuyển khoản, rút tiền, gửi tiền, mở sổ tiết kiệm, v.v..) bằng khuôn mặt và vân tay mà không phải sử dụng thẻ vật lý.

- *Dịch vụ Agribank eBanking*: Là dịch vụ ngân hàng điện tử do Agribank cung cấp cho khách hàng thông qua hệ thống Agribank eBanking, bao gồm các kênh sau:

a) Qua website tại địa chỉ <https://ebanking.agribank.com.vn>; và/hoặc

b) Qua ứng dụng (*Retail eBanking* dành cho khách hàng cá nhân) được cài đặt trên điện thoại thông tin/máy tính bảng.

e) Thẻ

Agribank cung cấp đa dạng các loại thẻ và dịch vụ thẻ cho khách hàng cá nhân, các sản phẩm thẻ hiện nay của Agribank cung cấp cho khách hàng cá nhân bao gồm:

- *Thẻ ghi nợ nội địa*: Là thẻ ghi nợ do Agribank phát hành cho chủ thẻ để thực hiện giao dịch trong phạm vi số tiền và/hoặc hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán của chủ thẻ mở tại Agribank. Thẻ ghi nợ nội địa có thể thực hiện giao dịch thẻ trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam trong trường hợp giao dịch tại Tổ chức thanh toán thẻ nước ngoài kết nối qua NAPAS. Thẻ ghi nợ nội địa kết nối thanh toán với trung gian thanh toán Ví điện tử để thực hiện các dịch vụ liên kết, nạp rút Ví và thanh toán hàng hóa dịch vụ bằng thẻ đã liên kết. Thẻ ghi nợ có thể sử dụng ứng dụng SamsungPay được cài đặt trên điện thoại Samsung để thực hiện thanh toán hàng hóa dịch vụ trên Pos của Agribank và các Tổ chức thanh toán thẻ khác có triển khai chấp nhận dịch vụ SamsungPay. Hiện nay thẻ ghi nợ nội địa của Agribank bao gồm: Thẻ ghi nợ nội địa hạng chuẩn – Success, Thẻ ghi nợ nội địa hạng vàng – Plus success, các loại thẻ: thẻ liên kết sinh viên, thẻ “Lập nghiệp” (sản phẩm thẻ liên kết giữa Agribank và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam), thẻ liên kết thương hiệu Co-brand Card.
- *Thẻ ghi nợ quốc tế*: Là thẻ ghi nợ do Agribank phát hành cho chủ thẻ để thực hiện giao dịch thẻ trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Thẻ ghi nợ quốc tế của Agribank bao gồm các sản phẩm thẻ: Thẻ ghi nợ quốc tế mang thương hiệu Visa (hạng chuẩn, hạng vàng), thẻ ghi nợ quốc tế mang thương hiệu MasterCard (hạng chuẩn, hạng vàng), thẻ ghi nợ quốc tế mang thương hiệu JCB (hạng vàng).
- *Thẻ tín dụng quốc tế*: Là thẻ cho phép chủ thẻ sử dụng trong phạm vi hạn mức tín dụng do Agribank cấp. Thẻ tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam; nạp, rút tiền mặt; không được sử dụng thẻ tín dụng để chuyển khoản (hoặc ghi Có) vào tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước. Thẻ tín dụng quốc tế của Agribank bao gồm các sản phẩm: Thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu Visa (hạng chuẩn, hạng vàng), thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu MasterCard (hạng vàng, hạng bạch kim), thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu JCB (hạng vàng, hạng bạch kim).
- *Thẻ phi vật lý*: là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất, tồn tại dưới dạng điện tử và chứa các thông tin trên thẻ cho phép chủ thẻ giao dịch trên môi trường Internet, chương






trình ứng dụng trên thiết bị di động; không bao gồm các trường hợp thẻ vật lý có đăng ký chức năng để giao dịch trên môi trường Internet, các chương trình ứng dụng trên thiết bị di động. Hiện nay, Agribank đang triển khai 02 sản phẩm thẻ phi vật lý gồm: Thẻ phi vật lý ghi nợ nội địa hạng vàng và Thẻ phi vật lý ghi nợ quốc tế hạng vàng.

- *Thẻ Lộc Việt*: là sản phẩm thẻ chip nội địa theo chuẩn VCCS được phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại tích hợp 02 ứng dụng thẻ ghi nợ nội địa và thẻ tín dụng nội địa trên cùng một chip.
- *Thẻ trả trước*: bao gồm thẻ trả trước định danh và thẻ trả trước vô danh. Thẻ trả trước vô danh không được rút tiền mặt, nạp thêm tiền vào thẻ; không được sử dụng thẻ thực hiện giao dịch thẻ trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động; không được phát hành lại, trường hợp chủ thẻ làm mất thẻ coi như mất tiền mặt. Thẻ trả trước vô danh chỉ được sử dụng để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp tại thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán trên lãnh thổ Việt Nam.

f) **Dịch vụ chuyển tiền ngoại tệ cá nhân và kiều hối**: đáp ứng nhu cầu của khách hàng như chuyển học phí, sinh hoạt phí cho học sinh du học, chuyển tiền phục vụ khám, chữa bệnh ở nước ngoài, trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài, ... và mục đích khác theo quy định của pháp luật: dịch vụ nhận và chi trả kiều hối qua Western Union, qua hệ thống SWIFT, chi trả kiều hối với các đối tác song phương tại các thị trường: Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản...

g) **Dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm, liên kết khác**

Bảo hiểm phi nhân thọ: Agribank phối hợp với Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) phân phối sản phẩm bảo hiểm đa dạng, đáp ứng nhu cầu KHCN như: Bảo hiểm chủ thẻ; Bảo an tín dụng, Bảo hiểm ô tô; Bảo hiểm xe máy; Bảo hiểm toàn diện nhà tư nhân; Bảo hiểm tài sản kỹ thuật và cháy nổ; Bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm tàu thuyền... Khách hàng có thể dễ dàng lựa chọn và tham gia sản phẩm tại các chi nhánh, phòng giao dịch Agribank trên toàn quốc.

Bảo hiểm nhân thọ: trong năm 2021 Agribank liên kết với Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam, hoàn thiện công tác chuẩn bị triển khai dịch vụ liên kết bảo hiểm nhân thọ FWD. Năm 2022 Agribank chính thức phân phối các sản phẩm bảo hiểm FWD Việt Nam qua hệ thống chi nhánh, phòng giao dịch trên toàn quốc.

Dịch vụ liên kết khác: Agribank triển khai dịch vụ thu hộ tiền bán vé máy bay...

Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng tổ chức

a) **Nhóm sản phẩm huy động vốn**

- *Tiền gửi không kỳ hạn (tiền gửi thanh toán)* là sản phẩm tiền gửi mà theo đó khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để thực hiện các dịch vụ chuyển khoản, thanh toán và đăng ký sử dụng các dịch vụ tiện ích gia tăng khác của Agribank.
- *Tiền gửi rút gốc linh hoạt*: là sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn, theo đó trong thời hạn gửi tiền, bên gửi tiền có thể rút một phần hoặc toàn bộ số tiền gửi trước hạn.



- *Tiền gửi có kỳ hạn*: Doanh nghiệp có thể chủ động lựa chọn kỳ hạn gửi tiền với đa dạng hình thức lĩnh lãi: trả lãi trước/sau toàn bộ hoặc theo định kỳ khách hàng đăng ký. Khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để vay vốn tại Agribank theo quy định từng thời kỳ.
- *Tiền gửi Tích lũy*: Là hình thức gửi tiền có kỳ hạn của khách hàng tổ chức, theo đó khách hàng được gửi thêm tiền vào tài khoản không theo định kỳ (gửi tiền tại bất kỳ thời điểm nào trong thời gian giao dịch của ngân hàng mà không cần theo định kỳ), phù hợp với các doanh nghiệp muốn tích lũy một khoản vốn để thực hiện kế hoạch mua sắm tài sản hoặc đầu tư dự án trong tương lai.
- *Giấy tờ có giá*: bao gồm kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được Agribank phát hành trong từng thời kỳ với kỳ hạn đa dạng và lãi suất hấp dẫn.

b) Tín dụng khách hàng pháp nhân:

- *Cho vay*, bao gồm:
 - + Cho vay từng lần, cho vay hạn mức tín dụng: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã cần vốn cho chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - + Cho vay theo dự án đầu tư: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã cần vốn phục vụ chi phí đầu tư tài sản cố định như máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ để thực hiện dự án.
 - + Cho vay dự án cơ sở hạ tầng: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã cần vốn để thực hiện các dự án hoặc phương án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
 - + Cho vay hợp vốn: Agribank cùng một hoặc một số tổ chức tín dụng khác thực hiện cho vay đối với một dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn của doanh nghiệp.
 - + Cho vay theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu sử dụng vốn vay cho chi phí sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn.
 - + Cho vay các dự án theo chỉ định của Chính phủ: Agribank hỗ trợ chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh thuộc các dự án bằng nguồn vốn chỉ định của Chính phủ cho khách hàng doanh nghiệp có nhu cầu, đáp ứng đủ điều kiện vay vốn của dự án.
 - + Cho vay theo dự án, chương trình bằng vốn tài trợ nước ngoài: Agribank hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp chi phí phục vụ tiểu dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc dự án chương trình được tài trợ bằng vốn nước ngoài.
 - + Cho vay ưu đãi xuất khẩu: Agribank hỗ trợ chi phí để thu mua, sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thông qua sản phẩm tín dụng “cho vay ưu đãi xuất khẩu” đối với khách hàng doanh nghiệp có tín nhiệm, có hợp đồng xuất khẩu, có nguồn thu ngoại tệ, thanh toán qua Agribank và có hợp đồng kỳ hạn bán ngoại tệ cho Agribank.






- + Cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.
 - *Bảo lãnh*: Agribank cung cấp các loại hình bảo lãnh đa dạng như: Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, đồng bảo lãnh và các bảo lãnh khác theo yêu cầu của khách hàng.
 - *Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá*: Agribank nhận chiết khấu, tái chiết khấu tối đa bằng nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp là chủ sở hữu của Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu phát hành theo quy định của Nhà nước (bao gồm Tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình trung ương, trái phiếu đầu tư, trái phiếu ngoại tệ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác do các tổ chức tín dụng, tổ chức khác phát hành, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc.
- c) Dịch vụ thanh toán trong nước:** bao gồm dịch vụ gửi rút nhiều nơi; dịch vụ chuyển nhận nhiều nơi (Agri-Pay); cung ứng séc trong nước, thanh toán thu hộ séc; thanh toán hóa đơn; thu hộ, chi hộ; thu ngân sách nhà nước; kết nối thanh toán với khách hàng; quản lý vốn tập trung; sở phụ điện tử; thu, chuyển trả kinh phí công đoàn.
- d) Thanh toán và chuyển tiền quốc tế**
- Agribank hiện đang cung cấp 40 sản phẩm dịch vụ liên quan đến thanh toán, chuyển tiền quốc tế cho khách hàng doanh nghiệp, với các sản phẩm vượt trội trong lĩnh vực thanh toán xuất nhập khẩu, như: L/C, nhờ thu, bảo lãnh, chiết khấu, UPAS L/C (hình thức L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay) với sự tham gia của 21 ngân hàng đại lý lớn (Wells Fargo, JP Morgan Chase, Standard Chartered, DBS Singapore, Cobank, ...), tài trợ thanh toán nhập khẩu đối với hàng hóa là nông sản Mỹ theo chương trình GSM – 102 của Bộ Nông nghiệp Mỹ; hàng hóa, dịch vụ từ Mỹ theo chương trình của ngân hàng Eximbank Mỹ,... Agribank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam vận hành SWIFT GPI (Global Payments Innovation) – Sáng kiến đổi mới toàn cầu của Tổ chức SWIFT, sử dụng phương thức API với phần mềm SWIFT Microgateway hiện đại nhất.
 - Trên cơ sở hợp tác với các định chế tài chính lớn tại Trung Quốc và Lào, Agribank đã và đang cung cấp dịch vụ thanh toán biên giới cho các khách hàng có hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc bằng VND và CNY, qua biên giới Việt Nam – Lào bằng VND và LAK.
 - Cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế đến các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước như: dịch vụ tài khoản, thu hộ chi hộ; thông báo, xác nhận L/C cho khách hàng của Agribank.
- e) Mua bán ngoại tệ**
- Bao gồm mua bán ngoại tệ giao ngay, mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ.
- f) Thẻ**
- Đơn vị chấp nhận thẻ: Là tổ chức hoặc cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ



bằng thẻ qua POS và/hoặc các ứng dụng QRCode, SamsungPay,... theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với Agribank. Trở thành đơn vị chấp nhận thẻ của Agribank mang đến các lợi ích như: Sử dụng phương thức thanh toán hiện đại qua đó thu hút thêm khách hàng, giảm thiểu rủi ro về tiền giả, tiền rách, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển tiền mặt, tham gia các chương trình marketing, khuyến mại, quảng bá thương hiệu do Agribank triển khai,...

- Đơn vị chấp nhận thẻ trực tuyến (E-merchant): Là tổ chức hoặc cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ qua Internet theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với Agribank.
- Dịch vụ chi lương qua tài khoản phát hành thẻ: Dịch vụ chi lương của Agribank là dịch vụ tự động chi trả lương cán bộ, nhân viên phát hành thẻ Agribank từ tài khoản của doanh nghiệp mở tại Agribank.
- Thẻ tín dụng quốc tế MasterCard dành cho công ty: Là sản phẩm thẻ do Agribank phát hành cho khách hàng là cá nhân được doanh nghiệp uỷ quyền sử dụng thẻ. Thẻ có thể sử dụng để ứng tiền và được chấp nhận thanh toán trên phạm vi toàn cầu mang lại sự thuận tiện cho khách hàng mọi nơi mọi lúc. Thẻ tín dụng quốc tế Agribank MasterCard dành cho tổ chức có một hạng thẻ duy nhất: Hạng thẻ Vàng.

g) Dịch vụ ngân hàng điện tử

Dịch vụ ngân hàng điện tử là dịch vụ ngân hàng được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử, bao gồm:

- *Dịch vụ Internet Banking*: Là dịch vụ ngân hàng trực tuyến do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch thông qua kênh Internet Banking: Tra cứu thông tin tài khoản, liệt kê giao dịch tài khoản, thanh toán hóa đơn, nộp ngân sách Nhà nước, chuyển khoản...
- *Dịch vụ SMS Banking*: Với dịch vụ SMS Banking, khách hàng có thể vẫn tin số dư tài khoản của mình, được tự động thông báo biến động số dư.
- *Dịch vụ Agribank E-Mobile Banking*: Là dịch vụ do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch với Agribank thông qua ứng dụng Agribank E-Mobile Banking được cài đặt trên các thiết bị di động có kết nối GPRS/3G/4G/Wifi...
- *Dịch vụ Agribank eBanking*: Là dịch vụ ngân hàng điện tử do Agribank cung cấp cho khách hàng thông qua hệ thống Agribank eBanking, bao gồm các kênh sau:
 - + Qua website tại địa chỉ <https://ebanking.agribank.com.vn>; và/hoặc
 - + Qua ứng dụng *Agribank Corporate eBanking* dành cho khách hàng tổ chức được cài đặt trên điện thoại thông tin/máy tính bảng.

h) Dịch vụ ngân quỹ và quản lý tiền tệ

Agribank cung cấp các loại hình dịch vụ ngân quỹ và quản lý tiền tệ đa dạng như: Thu đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông; Kiểm đếm, giao nhận tiền mặt với khách hàng; Thu chi tiền mặt lưu động tại địa chỉ của khách hàng; Thu tiền theo túi niêm phong; Dịch vụ bảo quản tài sản; Dịch vụ cho thuê tủ/két an toàn...



i) Dịch vụ liên kết khác

Dịch vụ thu hộ tiền bán vé máy bay, Dịch vụ liên kết Ngân hàng – Bảo hiểm (Bảo hiểm ô tô; Bảo hiểm tài sản; Bảo hiểm cháy nổ,...).

6.1.2. Hoạt động huy động vốn

Xác định huy động vốn là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quản trị điều hành hoạt động kinh doanh, Agribank đã tập trung chỉ đạo, linh hoạt điều hành công tác huy động vốn phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo nguồn vốn cho tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng; triển khai nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt để huy động nguồn vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế; đa dạng hóa sản phẩm huy động vốn, phát huy công tác quản lý vốn huy động tập trung tại Trụ sở chính đối với nguồn tiền gửi lớn của các tổ chức, tập đoàn kinh tế lớn; thường xuyên theo dõi tình hình cân đối vốn và sử dụng vốn của toàn hệ thống, đảm bảo thanh khoản và cân đối đủ vốn để cho vay; Kiểm soát và điều hành tăng trưởng vốn huy động phù hợp tốc độ và cơ cấu tăng trưởng tín dụng; Thực hiện điều chuyển kịp thời vốn thanh toán và vốn tiền mặt trong hệ thống, đáp ứng nhu cầu hoạt động của các chi nhánh Agribank.

Phát huy thế mạnh về mạng lưới, nguồn vốn huy động của Agribank tiếp tục tăng trưởng ổn định, khẳng định mức độ tín nhiệm lớn của khách hàng đối với uy tín, thương hiệu không ngừng được nâng cao của Agribank. Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng nguồn vốn huy động hợp nhất của Agribank đạt 1.745.764 tỷ đồng (tăng trưởng 10,371% so với cuối năm 2021. Tiền gửi của Khách hàng là kênh huy động vốn chính của Agribank (chiếm khoảng 94% tổng huy động vốn). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay, Agribank cũng liên tục tăng cường huy động vốn trung và dài hạn thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ và phát hành trái phiếu ra công chúng giúp gia tăng vốn cấp 2, đảm bảo an toàn trong hoạt động.

Tình hình huy động vốn của Agribank

Đơn vị: Tỷ đồng

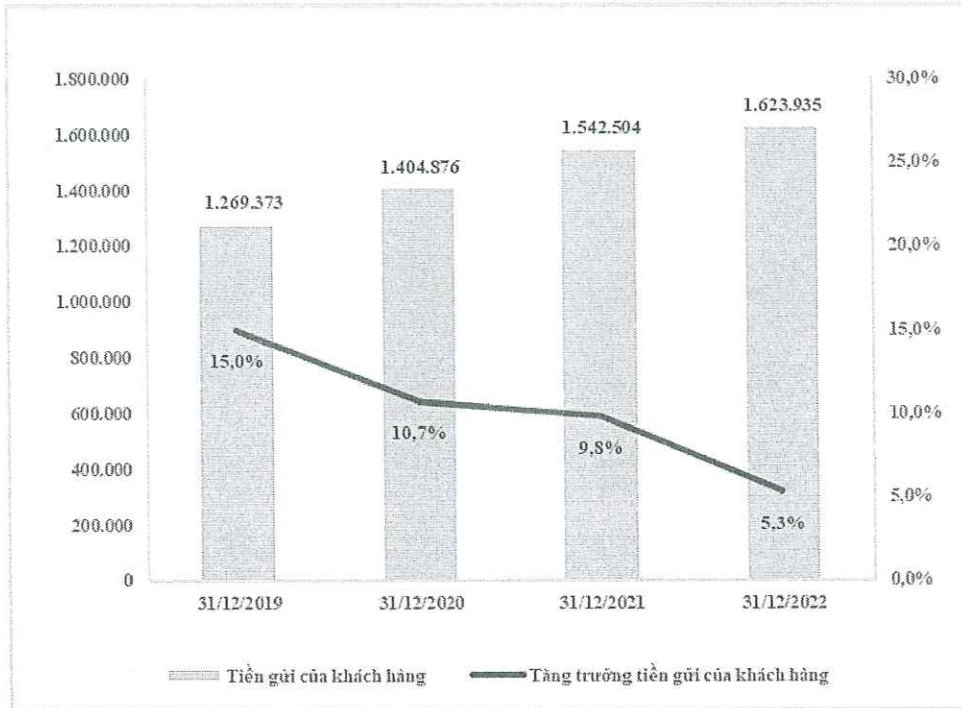
| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|
| Vay NHNN | 771 | 552 | -28,405% |
| Tiền gửi của KBNN | 646 | 5.355 | 728,947% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 3.448 | 32.502 | 842,633% |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.542.504 | 1.623.935 | 5,279% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | 5.788 | 4.957 | -14,357% |
| Phát hành giấy tờ có giá | 28.561 | 78.463 | 174,721% |
| Tổng vốn huy động | 1.581.718 | 1.745.764 | 10,371% |
| Tăng trưởng huy động | 8,462% | 10,371% | 22,565% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021



Tình hình tiền gửi khách hàng của Agribank qua các năm



(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, 2021 và 2022)

Cơ cấu huy động vốn theo loại tiền của Agribank

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|--------------------------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|
| Vay NHNN | 771 | 552 | -28,405% |
| Bằng VND | 771 | 552 | -28,405% |
| Bằng ngoại tệ | - | - | - |
| Tiền gửi của KBNN | 646 | 5.355 | 728,947% |
| Bằng VND | 642 | 5.351 | 733,489% |
| Bằng ngoại tệ | 4 | 4 | - |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 3.448 | 32.502 | 842,633% |
| Bằng VND | 2.552 | 7.733 | 203,017% |
| Bằng ngoại tệ | 896 | 24.769 | 2664,397% |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.542.504 | 1.623.935 | 5,279% |
| Bằng VND | 1.530.332 | 1.609.637 | 5,182% |
| Bằng ngoại tệ | 12.172 | 14.298 | 17,466% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay NHNo chịu rủi ro | 5.788 | 4.956 | -14,375% |
| Bằng VND | 4.825 | 4.114 | -14,736% |

Handwritten signatures and initials in blue ink.

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|---------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------|
| Bảng ngoại tệ | 963 | 842 | -12,565% |
| Phát hành giấy tờ có giá | 28.561 | 78.462 | 174,717% |
| Bảng VND | 28.561 | 78.462 | 174,716% |
| Bảng ngoại tệ | 0,262 | 0,271 | 3,435% |
| Vốn huy động | 1.581.718 | 1.745.762 | 10,371% |
| Huy động vốn VND | 1.567.683 | 1.705.849 | 8,813% |
| Huy động vốn ngoại tệ | 14.035 | 39.913 | 184,379% |
| Tỷ trọng huy động vốn VND | 99,113% | 97,714% | -1,411% |
| Tỷ trọng huy động vốn ngoại tệ | 0,887% | 2,286% | 157,656% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Đồng nội tệ chiếm phần lớn tỷ trọng trong cơ cấu huy động vốn theo loại tiền của Agribank, tại ngày 31/12/2022, giá trị vốn huy động bằng tiền Việt Nam hợp nhất chiếm gần 98% tổng nguồn vốn. Trong khi đó, tỷ trọng vốn ngoại tệ của Ngân hàng từ năm 2019 đến nay đều không vượt quá 3% và chủ yếu đến từ hoạt động huy động tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

Với đặc điểm là NHTM chủ lực trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nguồn tiền gửi của Agribank đến chủ yếu từ khách hàng cá nhân (chiếm khoảng 80%). Xét về cơ cấu tiền gửi, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) của Agribank giao động quanh mức 10 – 13%.

Vốn huy động tăng trưởng bền vững, phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh doanh và gắn với đảm bảo khả năng thanh khoản và các tỷ lệ an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Về điều hành lãi suất huy động, Agribank bám sát tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường để điều hành linh hoạt, đồng bộ công cụ phí, lãi suất phù hợp theo hướng tiết giảm chi phí huy động vốn. Triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của NHNN về trần lãi suất tiền gửi, Agribank đã ban hành các văn bản về lãi suất huy động đối với khách hàng cá nhân, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng), duy trì lãi suất huy động ở mức thấp và điều chỉnh giảm linh hoạt theo tín hiệu thị trường, góp phần định hướng mặt bằng lãi suất thị trường theo chủ trương của Chính phủ, NHNN.

6.1.3. Hoạt động tín dụng

6.1.3.1. Hoạt động cho vay khách hàng

Với vị trí là NHTM lớn nhất, đóng vai trò chủ lực trên thị trường tài chính nông thôn, Agribank






đã vượt qua nhiều khó khăn để có thể hoàn thành tốt hai nhiệm vụ: vừa phục vụ các chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và phát triển.

Luôn xem trọng lợi ích của doanh nghiệp, lấy khách hàng làm trọng tâm trong mục tiêu hướng tới phát triển bền vững, Agribank đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm mở rộng tín dụng có hiệu quả, tiên phong triển khai mạnh mẽ các chương trình tín dụng ưu đãi đối với các đối tượng khách hàng pháp nhân và cá nhân. Cho vay nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực có chi phí hoạt động cao, rủi ro lớn do thiên tai, biến đổi khí hậu, thị trường tiêu thụ hàng hóa, lãi suất cho vay thấp theo chính sách ưu đãi lãi suất, phần nào ảnh hưởng đến năng lực tài chính, khả năng tự tăng vốn tự có từ lợi nhuận và thu nhập của người lao động.

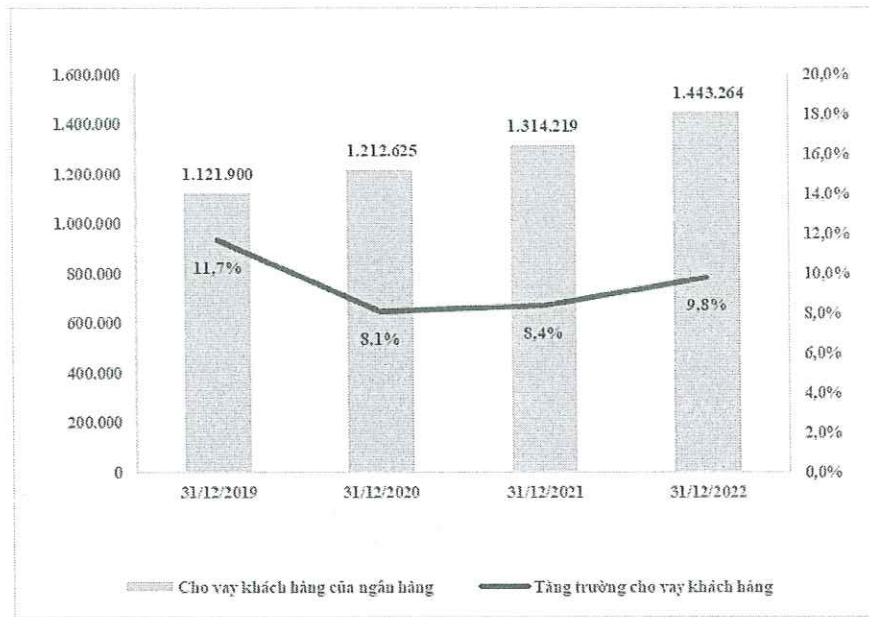
Với ưu tiên hàng đầu tiếp tục đẩy mạnh đầu tư tín dụng phát triển nông nghiệp an toàn, hiệu quả và bền vững, Agribank đưa ra nhiều giải pháp hiệu quả như: ban hành đồng bộ chính sách ưu đãi về lãi suất tiền gửi, tiền vay, phí thanh toán, phí dịch vụ và các chính sách khác để khách hàng có thể sử dụng nhiều gói sản phẩm, dịch vụ có tính liên kết; tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi khách hàng truyền thống, thu hút khách hàng mới, khách hàng tiềm năng.

Năm 2021, Agribank triển khai hàng loạt chương trình ưu đãi tín dụng để hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh như: chương trình tín dụng ưu đãi 100.000 tỷ đồng đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với lãi suất thấp hơn 2,5%/năm so với mức thông thường; chương trình tín dụng 30.000 tỷ đồng hỗ trợ khách hàng tại 19 tỉnh, thành phố phía Nam thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Chính phủ với lãi suất thấp hơn 2%/năm so với lãi suất trung, dài hạn theo quy định; chương trình ưu đãi lãi suất cho vay thấu chi 25.000 tỷ đồng đối với khách hàng trả lương qua tài khoản. Tín dụng ưu đãi đối với khách hàng lớn năm 2021 quy mô 15.000 tỷ đồng, năm 2022 quy mô 30.000 tỷ đồng. Sang năm 2022, Agribank đã nỗ lực triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm (2022-2023) thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại với tổng số tiền hỗ trợ lên tới 40.000 tỷ đồng là chương trình hỗ trợ lãi suất từ nguồn ngân sách Nhà nước có quy mô lớn nhất từ trước tới nay với mục tiêu phục hồi nhanh nền kinh tế.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng dư nợ cho vay khách hàng hợp nhất tăng 9,8% so với thời điểm 31/12/2021, đạt 1.443.264 tỷ đồng hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng do NHNN và Hội đồng thành viên giao, tiếp tục là một trong những trụ cột cung cấp tín dụng cho nền kinh tế. Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN. Cơ cấu tín dụng được điều chỉnh theo hướng tập trung cho vay ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; kiểm soát chặt chẽ việc cấp tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao như đầu tư, kinh doanh bất động sản, chứng khoán, BOT, BT giao thông, tiêu dùng...



Tình hình cho vay khách hàng của Agribank qua các năm



(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, 2021 và 2022)

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn của Agribank

Đơn vị: Tỷ đồng

| Phân tích dư cho vay KH theo kỳ hạn | 31/12/2021 (*) | | 31/12/2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|--------------------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Nợ ngắn hạn | 792.954 | 60,337% | 876.470 | 60,728% | 10,532% |
| Nợ trung hạn | 364.063 | 27,702% | 386.032 | 26,747% | 6,034% |
| Nợ dài hạn | 157.202 | 11,961% | 180.762 | 12,525% | 14,987% |
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng | 1.314.219 | 100% | 1.443.264 | 100% | 9,819% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng dư nợ cho vay khách hàng tăng 9,8% so với thời điểm 31/12/2021, đạt 1.443.264 tỷ đồng. Nguyên nhân dẫn đến Tổng dư nợ cho vay tăng là do các chỉ tiêu nợ ngắn hạn, nợ trung hạn và nợ dài hạn năm 2022 đều tăng so với năm 2021. Cụ thể, nợ ngắn hạn đạt 876.470 tỷ đồng, tăng 10,532%; nợ trung hạn đạt 386.032 tỷ đồng, tăng 6,034% và nợ dài hạn đạt 180.762 tỷ đồng, tăng 14,987%. Số liệu phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn trên BCTC riêng lẻ và BCTC hợp nhất là tương tự nhau.

6.1.3.2. Chất lượng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu

Chất lượng tín dụng luôn được Agribank ưu tiên và kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Nhờ quy mô tăng trưởng tốt, cơ cấu chuyển dịch tích cực đi cùng với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, hiệu quả từ hoạt động tín dụng tiếp tục được nâng cao đóng góp quan trọng cho kết quả kinh doanh chung của Ngân hàng.

Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.

Chất lượng tín dụng của Agribank
Đơn vị: Tỷ đồng

| Phân loại nợ | 31/12/2021 (*) | | 31/12/2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|--------------------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.258.202 | 95,738% | 1.381.920 | 95,750% | 9,833% |
| Nợ cần chú ý | 30.482 | 2,319% | 35.280 | 2,445% | 15,740% |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.549 | 0,270% | 3.888 | 0,269% | 9,552% |
| Nợ nghi ngờ | 3.453 | 0,263% | 3.176 | 0,220% | -8,022% |
| Nợ có khả năng mất vốn | 18.533 | 1,410% | 19.000 | 1,316% | 2,520% |
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng | 1.314.219 | 100% | 1.443.264 | 100% | 9,819% |
| Số dư nợ xấu | 25.535 | 1,943% | 26.064 | 1,806% | 2,072% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)
() Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021*

Tại thời điểm 31/12/2022, số dư nợ xấu tăng lên mức 26.064 tỷ đồng, tăng 2,072% so với cuối năm 2021, tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu năm 2022 giảm xuống còn 1,806%. Tỷ lệ nợ xấu năm 2022 giảm so với năm 2021 do Agribank đã nỗ lực các giải pháp để kiểm soát nợ xấu, nợ tiềm ẩn đưa tỷ lệ nợ xấu năm 2022 xuống còn 1,806%.

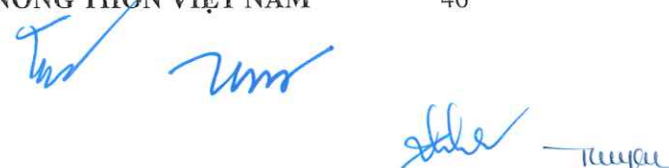
6.1.3.3. Rủi ro lãi suất và phân loại trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Rủi ro lãi suất được Agribank thực hiện kiểm soát thông qua việc xác định mức lãi suất cho vay theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, mặt bằng lãi suất thị trường nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro lãi suất có thể phát sinh, Ngân hàng áp dụng đồng bộ các biện pháp như: quy định chính sách lãi suất thả nổi đối với các khoản cho vay trung, dài hạn; quy định các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hợp đồng tín dụng để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động của thị trường...

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Agribank đã trích lập 36.835 tỷ đồng dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng, tăng 7,670% so với thời điểm 31/12/2021.

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng của Agribank (Hợp nhất)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 | % tăng (giảm) |
|-------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 34.211 | 36.835 | 7,670% |
| Dự phòng cụ thể | 24.584 | 26.237 | 6,724% |
| Dự phòng chung | 9.627 | 10.598 | 10,086% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)
() Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021*


Agribank chủ động sàng lọc khách hàng để phản ánh chất lượng nợ phù hợp với năng lực tài chính thực tế của khách hàng. Với các biện pháp quản lý các khoản nợ sát sao, đa dạng các ứng xử tín dụng, chất lượng nợ của Agribank luôn được duy trì ở mức cao trong các năm qua.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được thực hiện theo các quy định của NHNN, trong đó loại trừ giá trị khấu trừ tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN.

Ngày 30/07/2021, NHNN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 11). Thông tư 11 thay thế thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21/01/2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 02) và thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (Thông tư 09). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2021. Kể từ ngày 01/10/2021, Agribank đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11.

6.1.3.4. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Agribank luôn bảo đảm và đáp ứng các nguyên tắc về quản trị rủi ro, cũng như tuân thủ các quy định của NHNN về tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động và tỷ lệ an toàn vốn.

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 | 31/12/2022 | Quy định |
|----------------------------------|------------|------------|----------|
| Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ (CAR) | 10,2% | 10,6% | ≥ 9% |
| Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (CAR) | 10,5% | 10,8% | ≥ 9% |

(Nguồn: Agribank)

6.1.4. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán

6.1.4.1. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Agribank là NHTM hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối và cung cấp các dịch vụ ngoại hối đa dạng cho khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Với lợi thế về mạng lưới, nguồn dự trữ ngoại hối dồi dào và nhân sự giàu kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ, Agribank không chỉ kịp thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng nói chung mà còn hỗ trợ tích cực cho khách hàng doanh nghiệp phòng tránh rủi ro trong hoạt động kinh doanh thông qua việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngoại hối đặc thù, phù hợp với thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Agribank luôn chú trọng đến công tác phát triển khách hàng nhằm khai thác tối đa các kênh khách hàng hiện hữu và tăng trưởng khách hàng mới trên tất cả các phân khúc. Lãi kinh doanh ngoại tệ năm 2021 đạt 1.515 tỷ đồng. Đến 31/12/2022, lãi kinh doanh ngoại tệ của Agribank đạt 2.858 tỷ đồng, tăng gần 89% so với năm 2021.



6.1.4.2. Hoạt động thanh toán

a) Hoạt động thanh toán trong nước

Agribank đã phát triển các sản phẩm dịch vụ trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin, chủ động áp dụng các giải pháp ứng dụng cách mạng công nghệ 4.0 để phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, mở rộng tiện ích, nâng cao chất lượng dịch vụ E-Banking: Mở tài khoản trực tuyến trên ứng dụng Agribank E-Mobile Banking; Triển khai phiên bản mới của dịch vụ Agribank E-Mobile Banking có tính năng hiện đại, độ tùy biến cao, chức năng được sắp xếp khoa học, rõ ràng hơn, màu sắc tươi trẻ, hiện đại và khách hàng có thể chủ động trong việc thiết lập các chức năng ưu tiên ngay trên ứng dụng theo nhu cầu; Triển khai dịch vụ chuyển khoản qua mã VietQR; Bổ sung chức năng chọn tài khoản nguồn; Bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc mô tô – xe máy trên ứng dụng Agribank E-Mobile Banking; Triển khai dịch vụ thu nợ tiền vay trên ứng dụng; Nạp tiền vào tài khoản giao thông ePass; Nộp ngân sách Nhà nước; Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử trên ứng dụng; Bổ sung thêm nhiều tiện ích trên ứng dụng Agribank E-Mobile Banking (tính năng quét QR, gọi taxi, đặt món ăn, đặt sân Golf; mua sắm trực tuyến, đặt vé tàu xe, giao hàng, thanh toán hóa đơn, dịch vụ mua gói học trực tuyến...); Triển khai thí điểm Agribank E-Banking, hệ thống phần mềm cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử thông qua các thiết bị có kết nối Internet (dịch vụ thanh toán, tài khoản tiền gửi, tín dụng, thanh toán quốc tế, thương mại điện tử, thẻ, dịch vụ phi tài chính và các dịch vụ khác...); Phát triển sản phẩm Tiền gửi trực tuyến trên ứng dụng Agribank E-Mobile Banking đáp ứng nhu cầu gửi tiền trực tuyến, giảm tải giao dịch tại quầy; Cập nhật bổ sung đặc điểm, tiện ích tiền gửi có kỳ hạn theo quy định của NHNN; Liên kết hợp tác với các đối tác, công ty fintech để phát triển dịch vụ ví điện tử, thu hộ, chi hộ... đáp ứng nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt của nền kinh tế (tính đến 31/12/2022, Agribank đã thực hiện kết nối được 5.591 đối tác, tăng 3.424 đối tác so với 31/12/2021); Triển khai thanh toán hóa đơn qua tài khoản ảo; Triển khai ứng dụng nộp thuế điện tử Etax Mobile; Triển khai dịch vụ nhờ thu điện tử và thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng qua cổng thanh toán điện tử Hải quan; Triển khai phát hành thẻ chip nội địa không tiếp xúc theo chuẩn VCCS, ứng dụng kết nối POS với phần mềm hệ thống kế toán của Đơn vị chấp nhận thẻ; Triển khai thí điểm sản phẩm thẻ liên kết bệnh viện; Triển khai Đề án phát triển dịch vụ thẻ tại thị trường nông nghiệp, nông thôn. Xác định hướng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ trên nền tảng công nghệ thông tin, Agribank tập trung phát triển mạnh dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ ứng dụng giải pháp công nghệ 4.0, triển khai các công việc ban đầu để phát triển ngân hàng số, thực hiện chuyển đổi số. Dịch vụ ngân hàng điện tử có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng tiện ích và chất lượng dịch vụ. Tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu ngày càng tăng, tạo nguồn thu đáng kể cho Agribank. Đây là nhóm dịch vụ sẽ là kênh phân phối khách hàng ưa thích sử dụng. Việc mở rộng kết nối thanh toán trực tuyến là xu thế tất yếu nhằm tăng cường bán chéo sản phẩm dịch vụ, tạo hệ sinh thái giao dịch cho khách hàng. Agribank hiện đã và đang triển khai dịch vụ kết nối thanh toán trực tuyến với một loạt Ví điện tử/Trung gian thanh toán, như: OnePay, Moca, Momo, VinID, VNPT Pay, ZaloPay... Trong năm 2021, Agribank đã triển khai chức năng chuyển tiền ngoại tệ liên ngân hàng, thanh toán bù trừ điện tử tự động

(Handwritten signatures and marks in blue ink)

giá trị thấp (ACH). Sang năm 2022, Agribank ra mắt và triển khai sản phẩm thẻ chip nội địa Lộc Việt theo chuẩn VCCS sử dụng công nghệ hiện đại nhất hiện nay, tích hợp hai ứng dụng thẻ ghi nợ và tín dụng trên cùng một chip, giúp khách hàng linh hoạt và chủ động trong lựa chọn phương thức thanh toán. Vừa qua, sản phẩm Thẻ Lộc Việt của Agribank đã dành Giải Sao Khuê 2022 cho hệ thống công nghệ thông tin xuất sắc lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

b) Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại

Tính đến ngày 31/12/2022, với 169 chi nhánh loại I trong nước và 01 chi nhánh nước ngoài tại Campuchia được phép thực hiện thanh toán quốc tế trực tiếp cùng 37 chi nhánh được xử lý thanh toán quốc tế tập trung tại Trung tâm Tài trợ Thương mại, Agribank hiện đang cung cấp khoảng 40 sản phẩm thanh toán quốc tế tới hơn 160 quốc gia. Một số sản phẩm có tính năng vượt trội so với ngân hàng khác như: dịch vụ chuyển tiền đa tệ, chuyển tiền Campuchia – Việt Nam qua kênh chuyển tiền nội bộ, UPAS L/C... Trong nhiều năm qua, Agribank liên tục nhận được các giải thưởng về “Tỷ lệ điện đạt chuẩn cao” được Bank of New York Mellon (Mỹ) và Citibank (Mỹ) trao tặng, “Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc” do Wells Fargo (Mỹ) trao tặng với tỷ lệ điện chuẩn đạt 100%, Giải “Chất lượng thanh toán xuất sắc và tỷ lệ điện thanh toán chuẩn (MT103)” do J.P Morgan Chase (Mỹ) trao tặng. Ngoài ra, để hỗ trợ khách hàng, Agribank tích cực khai thác các chương trình tài trợ thương mại, và các sản phẩm dịch vụ khác từ các ngân hàng đại lý của Agribank.

c) Hoạt động thanh toán biên giới

Thanh toán biên giới là một trong những thế mạnh của Agribank và Agribank cũng là ngân hàng đầu tiên triển khai nghiệp vụ này. Hiện nay, Agribank đang triển khai hoạt động này với thị trường Trung Quốc và Lào. Tính đến năm 2022, Agribank có 07 chi nhánh đầu mối trực tiếp thanh toán biên giới với Trung Quốc và 01 chi nhánh đầu mối trực tiếp thanh toán biên giới với Lào. Hoạt động thanh toán biên giới của Agribank được thực hiện qua Hệ thống thanh toán biên giới qua Internet Banking (CBPS) là hệ thống thanh toán, chuyển tiền quốc tế hoàn chỉnh do Agribank xây dựng và giữ bản quyền trên nền tảng công nghệ Internet tiên tiến, áp dụng các giải pháp bảo mật cao cấp của Agribank. Hệ thống này đã được Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) trao giải thưởng Sao Khuê 2017.

Việc triển khai thanh toán biên giới qua CBPS đã giúp Agribank nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ cho khách hàng, đáp ứng chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy quan hệ hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu tại biên giới.

Tình hình thanh toán biên giới với Trung Quốc và Lào năm 2022 chịu ảnh hưởng bởi chính sách “Zero Covid” cùng các biện pháp giãn cách xã hội, cách ly... của các nước có chung biên giới (chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc duy trì từ đầu năm 2022 đến tháng 11/2022 và của Lào từ tháng 5/2021 đến tháng 5/2022), gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thanh toán xuất khẩu Việt Nam (nhiều khách hàng phá sản, ngưng trệ sản xuất kinh doanh). Việc vận chuyển hàng hóa và thanh toán qua cửa khẩu biên giới đều chậm hơn rất nhiều

so với trước đây, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, chính sách về quản lý giám sát an toàn thực phẩm của Trung Quốc ban hành mới, khiến xuất khẩu mặt hàng này qua biên giới giảm mạnh, các khách hàng xuất khẩu nông sản dần chuyển hướng sang các thị trường khác. Những vấn đề trên ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động thanh toán biên giới với thị trường Trung Quốc và thị trường Lào của Agribank năm 2022, tổng doanh số thanh toán biên giới năm 2022 đạt 20.917 tỷ VND và tổng phí thanh toán biên giới đạt 15,9 tỷ VND.

6.1.4.3. Dịch vụ kiều hối

Để tăng doanh thu từ dịch vụ kiều hối, năm 2020 Agribank đã ký sửa đổi bổ sung Hợp đồng với Western Union, trong đó đã bỏ điều khoản độc quyền. Từ đó tạo cơ sở cho Agribank mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác là Công ty chuyên tiền ở những thị trường tiềm năng như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Năm 2021, lượng kiều hối qua Agribank đạt khoảng 1,2 tỷ USD, tăng 15%. Nguyên nhân tăng là do Agribank đã mở rộng khai thác thị trường Nhật Bản, giúp cho lượng kiều hối từ Nhật Bản, chủ yếu của lực lượng lao động Việt Nam tại thị trường này, chiếm tỷ trọng cao hơn cả từ Hoa Kỳ. Đến 31/12/2022, doanh số chi trả kiều hối Agribank đạt 1.050 triệu USD.

6.1.5. Hoạt động đầu tư

6.1.5.1. Hoạt động đầu tư chứng khoán

Bên cạnh hoạt động tín dụng và nguồn vốn, Agribank cũng chú trọng đến phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm đầu tư hiện đại. Danh mục đầu tư giấy tờ có giá liên tục được điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời nhưng vẫn đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn hệ thống. Tính đến 31/12/2022, quy mô đầu tư chứng khoán hợp nhất của Agribank đạt 214.023 tỷ đồng, tăng hơn 242,3% so với cuối năm 2021. Trong đó, Trái Phiếu Chính phủ chiếm gần 80% trong tổng danh mục đầu tư giấy tờ có giá của Agribank.

Danh mục đầu tư của Agribank

Đơn vị: Tỷ đồng

| Danh mục đầu tư | 31/12/2021 | 31/12/2022 | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|--------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 68 | 10 | -85,294% |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | <i>68</i> | <i>10</i> | <i>-85,294%</i> |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 58.404 | 154.789 | 165,032% |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | <i>58.217</i> | <i>154.734</i> | <i>165,788%</i> |
| Trái phiếu chính phủ | 55.241 | 114.843 | 107,894% |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 2.575 | 39.491 | 1433,631% |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 400 | 400 | 0,000% |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | <i>187</i> | <i>55</i> | <i>-70,588%</i> |

Handwritten signatures and marks in blue ink at the bottom of the page.

| Danh mục đầu tư | 31/12/2021 | 31/12/2022 | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------------------|
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 187 | 55 | -70,588% |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.759 | 59.874 | 1158,121% |
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt | 3.590 | 2.090 | -41,783% |
| Trái phiếu Chính phủ | - | 45.452 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | - | 11.563 | - |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") | 170 | 170 | - |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 999 | 599 | -40,040% |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (706) | (650) | -7,932% |
| <i>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</i> | <i>(2)</i> | <i>(1)</i> | <i>-50,000%</i> |
| <i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> | <i>(102)</i> | <i>(50)</i> | <i>-50,980%</i> |
| <i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> | <i>(602)</i> | <i>(599)</i> | <i>-0,498%</i> |
| Tổng cộng | 62.525 | 214.023 | 242,300% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

6.1.5.2. Hoạt động góp vốn, đầu tư dài hạn

Trong những năm gần đây, ngành ngân hàng đã đẩy mạnh thoái vốn dần các khoản đầu tư góp vốn, không chỉ thoái vốn khỏi các TCTD khác, các ngân hàng cũng đã thoái vốn khỏi các khoản đầu tư ngoài ngành. Hiện nay, Agribank không còn nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết của một TCTD nào khác.

Đến thời điểm 31/12/2022, giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con của Agribank là 1.765.005 triệu đồng; giá gốc các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác là 26.800 triệu đồng. Tổng giá trị dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn tính đến thời điểm 31/12/2022 là 466.503 triệu đồng. Số liệu chi tiết như sau:

| | 31/12/2021 | | 31/12/2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VNĐ | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VNĐ | |
| ❖ Đầu tư vào công ty con | | | | | |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 100 | 172.087 | 100 | 172.087 | - |

| | 31/12/2021 | | 31/12/2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Tỷ lệ năm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ năm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND | |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*) | 100 | 294.416 | 100 | 294.416 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 100 | 288.249 | 100 | 288.249 | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank | 100 | 30.000 | 100 | 30.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | 74,92 | 1.250.916 | 74,92 | 1.250.916 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 51,51 | 195.840 | 51,74 | 195.840 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | | (466.503) | | (466.503) | - |
| Tổng cộng | | 1.765.005 | | 1.765.005 | - |
| ❖ Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| Quỹ Bảo Lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23 | 1.800 | 7,23 | 1.800 | - |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam | 8 | 25.000 | 8 | 25.000 | - |
| Tổng cộng | | 26.800 | | 26.800 | - |
| ❖ Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | | | | | |
| Số đầu năm | | 490.632 | | 466.503 | -4,918% |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | | (15.923) | | 0 | -100% |
| Sử dụng dự phòng trong năm | | (8.206) | | 0 | -100% |
| Số cuối năm | | 466.503 | | 466.503 | - |

(Nguồn: Agribank)

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không

Handwritten signatures and initials in blue ink.

còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Agribank đã trích lập dự phòng toàn bộ 100% vốn đầu tư của Agribank tại ALCII (294,4 tỷ đồng) trong Báo cáo tài chính từ năm 2009 và theo Văn bản số 7453/NHNo-HĐTD ngày 29/12/2010 của Tổng Giám đốc Agribank.

Căn cứ kết quả phân chia số tiền thu được từ xử lý tài sản ALCII và khách hàng thuê của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cho các chủ nợ, chủ sở hữu ALCII, trong đó có Agribank, Agribank sẽ thực hiện các thủ tục để xử lý tổn thất khoản đầu tư.

6.1.6. Hoạt động hợp tác quốc tế, ngân hàng đại lý và các dự án quốc tế

6.1.6.1. Hoạt động hợp tác quốc tế và ngân hàng đại lý

Agribank luôn duy trì và phát triển mạng lưới ngân hàng đại lý đa dạng, an toàn; tích cực trao đổi, làm việc với các đối tác, thắt chặt quan hệ, tìm kiếm cơ hội và nâng cao hiệu quả trong các lĩnh vực hợp tác; đánh giá và so sánh trong việc lựa chọn tối ưu các định chế tài chính cung cấp sản phẩm dịch vụ như Upas L/C,...

Trong năm 2021, Agribank đã ký kết 7 thỏa thuận hợp tác với các định chế tài chính trong các lĩnh vực hợp tác chuyển tiền kiều hối và dịch vụ ngân hàng đại lý, cung cấp dịch vụ thu hộ chi hộ, hợp đồng khung về khoản vay thương mại... Agribank được Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's đánh giá tín nhiệm ở mức Ba3 với triển vọng "Tích cực" – mức xếp hạng cao nhất Việt Nam; Tạp chí Asean Banker xếp hạng 138 về quy mô tài sản và 142 về chất lượng hoạt động (tăng 96 bậc so với năm 2020) trên "Bảng xếp hạng 500 ngân hàng đầu khu vực Châu Á Thái Bình Dương năm 2021"; Tạp chí The Banker xếp hạng Agribank đạt thứ hạng 397 (tăng 65 bậc so với năm 2020) trên "Bảng xếp hạng 1.000 ngân hàng đầu thế giới năm 2021"; Công ty Brand Finance xếp hạng Agribank thứ 173 (tăng 17 bậc so với năm 2020) trên "Bảng xếp hạng 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị lớn nhất toàn cầu năm 2021"

Năm 2022, số lượng Ngân hàng đại lý của Agribank là 647 ngân hàng tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Agribank đang triển khai nhiều thỏa thuận, biên bản ghi nhớ về hợp tác toàn diện, sản phẩm dịch vụ, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ phí với các định chế tài chính trong nước và đối tác nước ngoài. Không dừng lại ở hợp tác song phương, Agribank còn là thành viên tích cực của các hiệp hội quốc tế như Hiệp hội Các tổ chức tín dụng nông nghiệp và Nông thôn Châu Á – Thái Bình Dương (APRACA), Hiệp hội Các tổ chức Tín dụng Nông nghiệp Quốc tế (CICA), Hiệp hội Ngân hàng Tiết kiệm và bán lẻ Thế giới (WSBI) và Hiệp Hội Ngân hàng Châu Á (ABA). Tuy bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các hoạt động của các Hiệp hội vẫn diễn ra và được các thành viên, trong đó có Agribank, tích cực hưởng ứng. Agribank đã tạo ấn tượng khi trình bày tham luận về kinh nghiệm cho vay chuỗi giá trị nông nghiệp tại Hội thảo trực tuyến của APRACA về "Tài trợ chuỗi giá trị nông nghiệp: Chuyển đổi mô hình cung cấp dịch vụ tài chính"; Chia sẻ của Agribank trên website của APRACA về phòng, chống Covid-



19 tại Việt Nam cũng được nhiều tổ chức thành viên quan tâm. Agribank được xếp hạng cao nhất trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và tiếp tục nhận được nhiều giải thưởng quốc tế, góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu của Agribank Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's đánh giá Agribank đã có những tiến bộ đáng ghi nhận đối với hoạt động xử lý tài sản tồn đọng trong những năm gần đây, góp phần cải thiện ổn định chất lượng tài sản, hoạt động huy động vốn và thanh khoản ở mức tốt. Agribank được Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's nâng hạng tiền gửi nội tệ và nhà phát hành nội tệ/ngoại tệ từ mức "Ba3" lên mức "Ba2" với triển vọng "Ổn định". Agribank đã đăng cai tổ chức thành công Diễn đàn chính sách khu vực và Hội nghị Ủy ban điều hành lần thứ 75 của Hiệp hội các TCTD nông nghiệp và nông thôn Châu Á – Thái Bình Dương (APRACA). Đây là sự kiện quy mô lớn với sự tham gia của gần 100 đại biểu nước ngoài và nhiều đại biểu đến từ các cơ quan, Bộ ngành trong nước. Tiếp theo thành công của Diễn đàn chính sách khu vực và Hội nghị Ủy ban điều hành lần thứ 75 APRACA, Agribank tiếp tục được mời tham dự và thuyết trình về chủ đề "Tài chính xanh là yếu tố kích hoạt quan trọng đối với hệ thống lương thực và nông nghiệp bền vững" tại Đại hội thế giới lần thứ 7 về tài chính nông nghiệp và nông thôn tại Mexico. Agribank tiếp tục tiếp nhận, triển khai các dự án tín dụng nước ngoài thông qua Chính phủ; là đối tác của nhà tài trợ quốc tế trong thực hiện các Dự án phát triển kinh tế xã hội tại Việt Nam.

6.1.6.2. Dự án quốc tế

Agribank luôn là đối tác được tín nhiệm của các nhà tài trợ quốc tế trong việc triển khai các dự án tín dụng, phục vụ các dự án ODA, đồng thời được Chính phủ và các Bộ, Ngành tin tưởng, giao thực hiện nhiều dự án lớn. Đến 31/12/2022, nguồn vốn Dự án quốc tế đạt 4.874,9 tỷ đồng, dư nợ cho vay khách hàng từ nguồn vốn Dự án đạt 4.233,3 tỷ đồng. Hiện nay, Agribank đang thực hiện vai trò Ngân hàng phục vụ cho 26 Dự án với tổng giá trị 1.490 triệu USD. Trong năm 2022, Agribank được giao phục vụ 03 Dự án với tổng nguồn vốn gần 92 triệu USD. Đến 31/12/2022, Agribank đã tiếp nhận và triển khai lũy kế 172 Dự án Ngân hàng phục vụ với tổng số vốn tương đương 8,6 tỷ USD. Vốn từ các dự án giúp Agribank tăng thu phí dịch vụ, có thêm nguồn ngoại tệ ổn định với lãi suất hợp lý để đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền nông nghiệp nước nhà và nâng cao đời sống người dân.

6.2. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

6.2.1. Các chính sách quản lý rủi ro đang áp dụng

Agribank cơ bản hoàn thiện các quy trình, chính sách và các hạn mức quản lý rủi ro, liên tục rà soát, cập nhật định kỳ nhằm phù hợp với quy định hiện hành của NHNN, đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thông tin, phòng chống gian lận bằng các giải pháp công nghệ, tăng cường các công cụ hỗ trợ quản lý rủi ro; tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ trong toàn hệ thống.

Rủi ro tín dụng, Agribank đã ban hành: (i) Quy chế, quy trình về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đáp ứng theo yêu cầu của Thông tư 11; (ii) Quy định về cảnh báo sớm rủi ro tín dụng

trong hệ thống Agribank và hướng dẫn các chi nhánh sử dụng, vận hành hệ thống cảnh báo sớm.

Để kiểm soát nợ xấu, Agribank đã quyết liệt triển khai nhiều giải pháp như sau:

- *Một là*, giao chỉ tiêu kế hoạch tỷ lệ nợ xấu phù hợp với tình hình của từng chi nhánh ngay từ đầu năm; thường xuyên cập nhật, đánh giá tính khả thi của phương án xử lý nợ xấu để đảm bảo hoàn thành kế hoạch tỷ lệ nợ xấu NHNN giao.
- *Hai là*, bám sát việc thực hiện theo kế hoạch được giao của các chi nhánh: Cập nhật tình hình các nhóm nợ của chi nhánh để theo dõi sự biến động, cũng như hỗ trợ các Chi nhánh xử lý các tình huống phát sinh hàng ngày. Với chi nhánh có phát sinh nợ xấu cao, thành lập đoàn công tác để nắm bắt tình hình thực tế cũng như đôn đốc, hỗ trợ và chỉ đạo triển khai các biện pháp nhằm kiểm soát tốt nợ tiềm ẩn phát sinh nợ xấu, xử lý thu hồi nợ xấu.
- *Ba là*, áp dụng linh hoạt, đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế về xử lý nợ để tăng cường quản lý, giám sát và chỉ đạo chi nhánh trong công tác xử lý, thu hồi nợ.
- *Bốn là*, tăng cường rà soát các khoản nợ tiềm ẩn, nợ xấu; thường xuyên cảnh báo tới các chi nhánh để kịp thời triển khai các biện pháp xử lý, đặc biệt đối với khoản vay trong các vụ việc, khoản vay của doanh nghiệp lớn và người có liên quan.
- *Năm là*, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo chi nhánh về việc quyết liệt triển khai các biện pháp xử lý, thu hồi nợ xấu.

Rủi ro thị trường được Agribank quản lý cả trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường và điều kiện biến động mạnh về lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá cổ phiếu, giá hàng hóa. Ngay khi có dấu hiệu vượt quá giới hạn rủi ro, các công cụ xử lý rủi ro thị trường sẽ được vận dụng. Cơ chế giám sát và xử lý kịp thời giúp Agribank hạn chế tối đa và khắc phục nhanh chóng các vi phạm phát sinh.

Đối với rủi ro hoạt động, Agribank đã ban hành quy định quản lý rủi ro hoạt động với mục tiêu giảm thiểu tổn thất phát sinh và đảm bảo mức độ rủi ro hoạt động phù hợp với khẩu vị rủi ro, chiến lược kinh doanh của Agribank, áp dụng các phương pháp đo lường và biện pháp kiểm soát rủi ro hoạt động phù hợp trong từng thời kỳ.

Công tác quản lý rủi ro thanh khoản của Agribank đạt kết quả tốt khi nguồn vốn tăng trưởng ổn định, nguồn vốn huy động từ dân cư chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Agribank duy trì liên tục đầy đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong mọi điều kiện. Agribank thực hiện quản lý khả năng thanh khoản toàn hệ thống, quản lý thanh khoản đối với nội tệ và ngoại tệ, quản lý thanh khoản trong ngày, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày, khả năng tiếp cận các nguồn thanh khoản. Trong năm 2022, Agribank tuân thủ đầy đủ quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn thanh khoản.

Để hạn chế rủi ro tập trung, Agribank đã ban hành quy định về quản lý rủi ro tập trung tín dụng, xây dựng hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng, theo sản phẩm, ngành/lĩnh vực kinh tế; các tiêu chí nhận diện người có liên quan, quản lý nhóm khách hàng có liên quan.





Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng của Agribank bao gồm đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, đo lường tác động của thay đổi lãi suất, công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; thiết lập các giới hạn về lãi suất huy động, cho vay, điều chỉnh cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn để giảm chênh lệch thời hạn giữa tài sản có và tài sản nợ của Agribank; thông qua dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra các quyết định điều hành lãi suất hiệu quả.

6.2.2. *Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế*

Năm 2020, Agribank đã cắt giảm tối đa các loại chi phí, điều chỉnh giảm tiền lương và cắt giảm lợi nhuận 3-4 nghìn tỷ đồng để tập trung nguồn lực tài chính chia sẻ khó khăn, hỗ trợ người dân, khách hàng hộ sản xuất và doanh nghiệp. Chỉ tính riêng trong năm 2020, Agribank đã tiên phong 7 lần giảm lãi suất cho vay trong đó có 4 lần giảm lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên; 9 lần giảm phí dịch vụ; đồng thời triển khai các chương trình tín dụng với lãi suất cho vay thấp hơn từ 0,5%- 2,5% so với trước khi có dịch bệnh Covid-19 để đáp ứng nhu cầu của từng nhóm đối tượng khách hàng.

Đối với đối tượng là khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng lớn, khách hàng cá nhân và doanh nghiệp FDI, Agribank đã dành 300.000 tỷ đồng để triển khai nhiều chương trình tín dụng ưu đãi, lãi suất thấp hơn từ 2% - 2,5% so với lãi suất cho vay thông thường, cụ thể như: Tăng gấp đôi hạn mức chương trình hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với quy mô 100.000 tỷ đồng, mức lãi suất, phí hỗ trợ tối đa 2,5%/năm; Cho vay ưu đãi đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy mô 30.000 tỷ đồng, hỗ trợ mức phí tối đa 2%; Cho vay ưu đãi đối với khách hàng xuất nhập khẩu quy mô 15.000 tỷ đồng và 300 triệu USD; Cho vay khách hàng lớn quy mô 15.000 tỷ đồng; Cho vay khách hàng tiêu dùng tại các đô thị quy mô 20.000 tỷ đồng. Bằng việc đồng loạt tung ra các chương trình tín dụng ưu đãi dành cho khách hàng, doanh nghiệp, Agribank thể hiện quyết tâm luôn sẵn sàng, chủ động nguồn vốn để nhiều đối tượng khách hàng, doanh nghiệp... vẫn được tiếp cận và vay vốn từ Agribank nhanh chóng, kịp thời để phục hồi và sản xuất, kinh doanh hiệu quả.

Kể từ tháng 5/2021, Agribank đã triển khai chính sách miễn giảm phí chuyển tiền thanh toán trong nước đối với tất cả khách hàng có tài khoản thanh toán tại Agribank, nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 phức tạp như hiện nay và hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn trong đại dịch. Agribank hiện nay là một Ngân hàng thương mại đảm trách khoảng 1/3 lượng tiền mặt trong lưu thông của cả nước, do vậy chi phí để vận hành tiền mặt cũng như số lượng lao động để phục vụ các giao dịch về lưu thông tiền mặt chiếm một chi phí tương đối lớn với Agribank. Vì vậy, việc phát triển thanh toán không dùng tiền mặt vừa để hỗ trợ khách hàng vừa để thực hiện các chủ trương, định hướng của Chính phủ, của NHNN, nhưng mặt quan trọng nữa, đó cũng là một chủ trương chiến lược của Agribank nhằm tiết giảm chi phí. Bên cạnh đó, Agribank tiếp tục giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân và tổ chức vay vốn bằng VND tại Agribank, cụ thể, đối với khoản vay tại thời điểm 15/07/2021,





Agribank giảm tiếp 10% so với lãi suất cho vay đang áp dụng đối với dư nợ cho vay ngắn hạn có lãi suất từ 5%/năm trở lên và dư nợ cho vay trung, dài hạn có lãi suất từ 7%/năm trở lên (Không áp dụng đối với các khoản cho vay đã được ưu đãi lãi suất, miễn giảm lãi).

Sang năm 2022, Agribank giữ vững vai trò chủ lực trong đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, với tỷ trọng đầu tư “Tam nông” chiếm trên 65%/tổng dư nợ, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thị phần tín dụng đầu tư nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam. Với hiệu quả trong công tác phòng chống dịch và triển khai các biện pháp phục hồi kinh tế của Chính phủ, công tác tín dụng của Agribank tăng trưởng tích cực, tập trung vào sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, cùng với đó, kiểm soát chặt chẽ cho vay đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao. Agribank nghiêm túc triển khai chỉ đạo của Chính phủ, NHNN về các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng dịch Covid-19, Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội: Chủ động triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tiên phong triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; kéo dài thời gian triển khai chương trình tín dụng ưu đãi đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 quy mô 100.000 tỷ đồng; Cho vay ưu đãi khách hàng doanh nghiệp lớn quy mô 30.000 tỷ đồng...

6.3. Thị trường hoạt động

6.3.1. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại thời điểm hiện tại là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi lăm (1.285) phòng giao dịch.

6.3.2. Mạng lưới khách hàng và các dịch vụ cho khách hàng

6.3.2.1. Mạng lưới khách hàng

- Khách hàng tổ chức kinh tế: quy mô khách hàng tổ chức kinh tế có số dư tiền gửi đạt trên 179.961 khách hàng, tốc độ tăng trưởng quy mô khách hàng tổ chức kinh tế bình quân hàng năm đạt khoảng 10%. Số lượng khách hàng tổ chức kinh tế tại Agribank phân bổ đều tại các khu vực trên toàn hệ thống như: Khu vực Thành phố Hà Nội (12,6%), TP. Hồ Chí Minh (9,9%), Đồng bằng Sông hồng (12,4%), Khu vực nước ngoài (Campuchia) (0,1%)...
- Khách hàng cá nhân: quy mô khách hàng cá nhân đạt trên 22 triệu khách hàng, tăng 0,6% so với cuối năm 2022; tốc độ tăng trưởng quy mô khách hàng cá nhân bình quân hàng năm đạt gần 12%/năm. Số lượng khách hàng cá nhân tập trung chủ yếu tại khu vực nông nghiệp, nông thôn. Một số khu vực có số lượng khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng cao so với toàn hệ thống là: Khu vực Đồng bằng sông Hồng (14,5%), khu vực Tây Nam Bộ (14,2%), khu vực khu 4 cũ (bao gồm 12 chi nhánh loại I thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,






Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) (13,5%). Khu vực nước ngoài (Campuchia) có số lượng khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng nhỏ với khoảng 500 khách hàng.

- Đến ngày 31/12/2022, số lượng Ngân hàng đại lý của Agribank là 647 ngân hàng tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 574 ngân hàng nước ngoài và 73 ngân hàng trong nước. Trong năm 2022, Agribank đã nỗ lực mở rộng mạng lưới Ngân hàng đại lý đa dạng thông qua việc thiết lập quan hệ đại lý với 11 ngân hàng thuộc châu Á, châu Âu, châu Mỹ. Bên cạnh đó Agribank được nhiều tổ chức tài chính quốc tế lớn quan tâm giao phục vụ dự án ODA là tổ chức đa phương, gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB), Ngân hàng Thế giới (WB) và IFAD (Quỹ phát triển nông nghiệp Quốc tế); AFD.

6.3.2.2. Sản phẩm và dịch vụ cho Khách hàng

Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng cá nhân

- *Tiền gửi*: gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi trực tuyến và giấy tờ có giá.
- *Tín dụng*: gồm cho vay tiêu dùng, cho vay sản xuất kinh doanh, chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và bảo lãnh.
- *Dịch vụ thanh toán*.
- *Dịch vụ ngân hàng điện tử*: gồm dịch vụ Mobile Banking, dịch vụ Internet Banking, dịch vụ liên kết ví điện tử và dịch vụ Agribank eBanking.
- *Thẻ*: gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ phi vật lý, thẻ Lộc Việt và thẻ trả trước.
- *Dịch vụ chuyển ngoại tệ cá nhân và kiều hối*.
- *Dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm, liên kết khác*: gồm bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và dịch vụ liên kết khác.

Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng tổ chức

- *Nhóm sản phẩm huy động vốn*: gồm tiền gửi không kỳ hạn (tiền gửi thanh toán), tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tích lũy và giấy tờ có giá.
- *Tín dụng khách hàng pháp nhân*: gồm cho vay, bảo lãnh và chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.
- *Dịch vụ thanh toán trong nước*.
- *Thanh toán và chuyển tiền quốc tế*.
- *Mua bán ngoại tệ*.
- *Thẻ*.
- *Dịch vụ ngân hàng điện tử*: gồm dịch vụ Internet Banking, dịch vụ SMS Banking và dịch vụ Agribank E-Mobile Banking.
- *Dịch vụ ngân quỹ và quản lý tiền tệ*.
- *Dịch vụ liên kết khác*.

(Chi tiết sản phẩm và dịch vụ của Agribank được trình bày tại Mục 6.1.1 Phần IV)



6.3.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu (tại ngày 31/12/2022) | Tổng tài sản | Dư nợ cho vay | Tiền gửi của khách hàng |
|-----------------------------------|--------------|---------------|-------------------------|
| Agribank | 1.874.839 | 1.443.264 | 1.623.935 |
| Toàn hệ thống NHTM | 18.275.903 | 11.924.434 | 14.226.792 |
| Thị phần của Agribank | 10,259% | 12,103% | 11,415% |

(Nguồn: NHNN & BCTC 31/12/2022 của Agribank)

Agribank hiện nay là NHTM có thị phần đứng thứ hai nếu xét trên chỉ tiêu tổng tài sản (chiếm khoảng 10,259%). Tiền gửi của khách hàng của Agribank chiếm 11,415% và dư nợ cho vay chiếm 12,103%.

6.4. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra, Agribank đã và đang triển khai nhiều dự án nhằm phát triển hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành của NHNN và xu thế của các NHTM trong nước và trên thế giới, cụ thể Agribank đang thực hiện Phương án triển khai tuân thủ yêu cầu về vốn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các dự án liên quan đến quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin, quản trị rủi ro...

Một số dự án/chương trình lớn tiêu biểu đã và đang được Agribank nghiên cứu triển khai bao gồm:

| Lĩnh vực | Dự án/Chương trình | Đánh giá ảnh hưởng của các dự án tới hoạt động kinh doanh của Agribank |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công nghệ thông tin | Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (Enterprise Data Warehouse and Business Intelligent) | Hệ thống Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (EDW&BI) phục vụ phân tích khách hàng, sản phẩm và lợi nhuận. Đáp ứng các yêu cầu luật định, quản trị rủi ro, quản trị kinh doanh và các yêu cầu phát triển kinh doanh. Cung cấp các báo cáo phân tích nâng cao cho lãnh đạo. |
| | Nghiên cứu, xây dựng phương án, giải pháp và lộ trình thay thế hệ thống IPCAS, các giải pháp liên quan đến hệ thống CoreBanking theo yêu cầu về mô hình, nghiệp | Corebanking là một hệ thống nền tảng xử lý các giao dịch ngân hàng hàng ngày, hạch toán giao dịch đến các tài khoản và hồ sơ tài chính liên quan. Agribank xác định Corebanking là giải pháp hạt nhân, đầu não chính trong toàn bộ hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của Agribank. Corebanking lấy trải nghiệm người dùng làm trọng tâm để tự động hóa xử lý các quy trình nghiệp vụ |






| Lĩnh vực | Dự án/Chương trình | Đánh giá ảnh hưởng của các dự án tới hoạt động kinh doanh của Agribank |
|---------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | vụ ngân hàng hiện đại | lõi của Agribank, tạo nền tảng hình thành hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng mở, qua đó gia tăng trải nghiệm người dùng, chủ động quản lý rủi ro và hỗ trợ Agribank phát triển bền vững. |
| Quản trị kinh doanh | Hệ thống định giá chuyển vốn nội bộ (Hệ thống FPT) | Triển khai việc mua, bán vốn giữa Trụ sở chính Agribank và các chi nhánh, quản lý cấu trúc bảng cân đối kế toán theo mục tiêu, quản lý thanh khoản, quản lý lợi nhuận và định giá sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. |
| Quản lý rủi ro | Triển khai giải pháp quản lý rủi ro | Hiện đại hóa công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu cho việc triển khai quản lý rủi ro theo quy định của NHNN, của Agribank và thông lệ quốc tế. |

(Nguồn: Agribank)

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Agribank trong 02 năm gần nhất và quý gần nhất

7.1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | Năm 2022 | % tăng/giảm |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|
| Tổng tài sản | 1.696.013 | 1.874.839 | 10,544% |
| Vốn chủ sở hữu | 76.112 | 86.998 | 14,303% |
| Thu nhập lãi thuần | 46.753 | 60.190 | 28,740% |
| Tổng thu nhập hoạt động | 61.819 | 77.861 | 25,950% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 37.015 | 49.711 | 34,300% |
| Lợi nhuận trước thuế | 15.339 | 22.539 | 46,941% |
| Lợi nhuận sau thuế | 12.327 | 18.043 | 46,372% |
| Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ (**) | - | - | - |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 229 | 144 | -37,118% |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 12.099 | 17.899 | 47,938% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

(**) Agribank không phải là Công ty cổ phần nên không có Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Kết quả hoạt động kinh doanh (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | Năm 2022 | % tăng/giảm |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|
| Tổng tài sản | 1.694.320 | 1.873.685 | 10,586% |
| Vốn chủ sở hữu | 73.865 | 84.500 | 14,398% |
| Thu nhập lãi thuần | 46.424 | 59.839 | 28,897% |
| Tổng thu nhập hoạt động | 60.452 | 76.802 | 27,046% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 36.269 | 49.247 | 35,783% |
| Lợi nhuận trước thuế | 14.582 | 22.087 | 51,468% |
| Lợi nhuận sau thuế | 11.675 | 17.680 | 51,428% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Theo BCTC hợp nhất, tổng tài sản của Agribank năm 2022 tăng trưởng 10,544% so với năm 2021, đạt 1.874.839 tỷ đồng. Lợi nhuận thuần trong năm 2022 đạt 17.899 tỷ đồng, tăng 5.800 tỷ đồng tương đương 47,938% so với năm 2021. Theo BCTC riêng lẻ, lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 17.680 tỷ đồng tăng 51,428% so với năm 2021 là do xuất phát từ việc tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm (đến tháng 6/2022 đã tăng 6%); tiết giảm tối đa nhiều khoản mục chi phí; chủ động điều chỉnh lãi suất, miễn, giảm lãi để đẩy mạnh thu hồi nợ đã xử lý rủi ro sau đại dịch Covid 19 (tăng 17% so với năm 2021); tăng thu lãi tồn đọng (tăng trên 1.000 tỷ đồng); tăng thu dịch vụ ngoài tín dụng trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số (tăng hơn 1.500 tỷ đồng so với năm 2021)...

7.1.2. Các chỉ tiêu khác
**a) Cơ cấu Thu nhập lãi và các khoản tương tự
Thu nhập lãi và các khoản tương tự (Hợp nhất)**

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|---------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 2.019 | 1,844% | 4.714 | 3,682% | 133,482% |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 103.300 | 94,357% | 119.371 | 93,232% | 15,558% |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.837 | 3,505% | 3.650 | 2,851% | -4,874% |
| Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính | 1 | 0,001% | 1 | 0,001% | 0,000% |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 319 | 0,291% | 300 | 0,233% | -5,956% |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 2 | 0,002% | 1 | 0,001% | -50,000% |
| Tổng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 109.478 | 100% | 128.037 | 100% | 16,952% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Thu nhập lãi và các khoản tương tự (Công ty mẹ)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|---------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|----------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.947 | 1,781% | 4.669 | 3,652% | 139,805% |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 103.180 | 94,415% | 119.214 | 93,257% | 15,540% |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.837 | 3,511% | 3.650 | 2,855% | -4,874% |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 318 | 0,291% | 300 | 0,235% | -5,660% |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 2 | 0,002% | 1 | 0,001% | -60,800% |
| Tổng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 109.284 | 100% | 127.834 | 100% | 16,974% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)
() Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021*
b) Cơ cấu Tổng thu nhập hoạt động
Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|-----------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|----------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Thu nhập lãi thuần | 46.753 | 75,629% | 60.190 | 77,304% | 28,740% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 5.107 | 8,261% | 4.767 | 6,122% | -6,658% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 1.515 | 2,451% | 2.858 | 3,671% | 88,647% |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (124) | -0,201% | 14 | 0,018% | -111,290% |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 310 | 0,500% | 137 | 0,176% | -55,806% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 8.257 | 13,357% | 9.842 | 12,641% | 19,196% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1 | 0,001% | 53 | 0,068% | 5200,000% |
| Tổng cộng | 61.819 | 100% | 77.861 | 100% | 25,950% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)
() Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021*

Tổng thu nhập hoạt động (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|-----------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Thu nhập lãi thuần | 46.424 | 76,795% | 59.839 | 77,913% | 28,897% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 4.314 | 7,136% | 4.111 | 5,353% | -4,706% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 1.515 | 2,506% | 2.857 | 3,720% | 88,581% |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - | (0,036) | - 0,00005% | - |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 63 | 0,104% | 123 | 0,160% | 95,238% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 8.088 | 13,379% | 9.825 | 12,793% | 21,476% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 48 | 0,080% | 47 | 0,061% | -2,083% |
| Tổng cộng | 60.452 | 100% | 76.802 | 100% | 27,046% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

c) Cơ cấu Chi phí hoạt động
Chi phí hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 186 | 0,750% | 196 | 0,696% | 5,376% |
| Chi phí cho nhân viên | 14.111 | 56,892% | 16.139 | 57,332% | 14,372% |
| Chi về tài sản | 3.551 | 14,317% | 3.702 | 13,151% | 4,252% |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 4.232 | 17,062% | 5.342 | 18,977% | 26,229% |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.753 | 7,068% | 1.915 | 6,803% | 9,241% |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 16 | 0,065% | 14 | 0,050% | -12,500% |
| Chi phí hoạt động khác | 954 | 3,846% | 842 | 2,991% | -11,740% |
| Tổng cộng | 24.803 | 100% | 28.150 | 100% | 13,494% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Chi phí hoạt động (Công ty mẹ)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 169 | 0,699% | 167 | 0,606% | -1,183% |
| Chi phí cho nhân viên | 13.761 | 56,906% | 15.799 | 57,338% | 14,810% |
| Chi về tài sản | 3.598 | 14,879% | 3.696 | 13,414% | 2,724% |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 3.924 | 16,227% | 5.043 | 18,302% | 28,517% |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.814 | 7,501% | 1.992 | 7,230% | 9,813% |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản góp vốn đầu tư | (16) | -0,066% | - | - | - |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 28 | 0,116% | 14 | 0,051% | -50,000% |
| Chi phí hoạt động khác | 904 | 3,738% | 843 | 3,059% | -6,748% |
| Tổng cộng | 24.182 | 100% | 27.554 | 100% | 13,944% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)
() Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021*
d) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu
Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|-------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Vốn của TCTD | 34.771 | 45,684% | 34.889 | 40,104% | 0,339% |
| - Vốn điều lệ | 34.328 | 45,102% | 34.447 | 39,596% | 0,347% |
| - Vốn khác | 442 | 0,581% | 442 | 0,508% | - |
| Quỹ của TCTD | 31.087 | 40,844% | 31.149 | 35,805% | 0,199% |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 223 | 0,293% | 223 | 0,256% | 0,000% |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 8.864 | 11,646% | 19.456 | 22,364% | 119,495% |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 1.167 | 1,533% | 1.280 | 1,471% | 9,683% |
| Tổng cộng | 76.112 | 100% | 86.997 | 100% | 14,301% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)
() Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021*

Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 (*) | | Năm 2022 | | % tăng (giảm) 2021/2022 |
|--------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|-------------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Vốn của TCTD | 34.534 | 46,753% | 34.652 | 41,008% | 0,342% |
| - Vốn điều lệ | 34.328 | 46,474% | 34.447 | 40,766% | 0,347% |
| - Vốn khác | 205 | 0,279% | 205 | 0,242% | - |
| Quỹ của TCTD | 30.659 | 41,507% | 30.659 | 36,283% | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 8.672 | 11,740% | 19.189 | 22,709% | 121,275% |
| Tổng cộng | 73.865 | 100% | 84.500 | 100% | 14,398% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo

Năm 2021, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu với những biến thể mới khiến kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ gặp bất ổn, chậm phục hồi và suy giảm tăng trưởng. Tỷ lệ lạm phát tăng cao do các biện pháp can thiệp của Chính phủ các quốc gia, giá hàng hóa thiết yếu tăng nhanh, sự thiếu hụt cả đầu vào và đầu ra trong chuỗi cung ứng do giãn cách xã hội và việc hạn chế các hoạt động kinh tế.

Trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, hoạt động kinh doanh của Agribank chịu ảnh hưởng nhiều hơn so với các ngân hàng thương mại khác do có quy mô lớn nhất hệ thống và đặc thù đối tượng khách hàng chủ yếu là dân cư khu vực nông nghiệp, nông thôn và các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trong xã hội.

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN và diễn biến kinh tế vĩ mô, Agribank đã triển khai quyết liệt, linh hoạt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đồng thời hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu kinh doanh năm 2021. Tính đến 31/12/2021, Agribank có tổng tài sản đạt 1.695.933 tỷ đồng; tổng nguồn vốn huy động thị trường I (không gồm KBNN) của Agribank đạt 1.580.777 tỷ đồng, tăng 8,7% so với đầu năm. Agribank tiếp tục duy trì thị phần huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế lớn nhất trong nhóm NHTM lớn nhất Việt Nam, chiếm gần 14% thị phần huy động vốn toàn ngành ngân hàng (11,23 triệu tỷ đồng). Quy mô khách hàng gửi tiền tăng trưởng mạnh, đạt trên 20,17 triệu khách hàng (tăng 13% so với năm 2020).

Năm 2022, mặc dù tiếp tục hoạt động trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức nhưng với Agribank cũng là năm vượt khó thành công và tạo nhiều dấu ấn nổi bật, thể hiện rõ nét vai trò tiên phong, gương mẫu của một ngân hàng thương mại nhà nước lớn, là công cụ quan trọng của Nhà nước trong thực thi chính sách tiền tệ, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, tích cực đồng hành và hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, góp phần triển

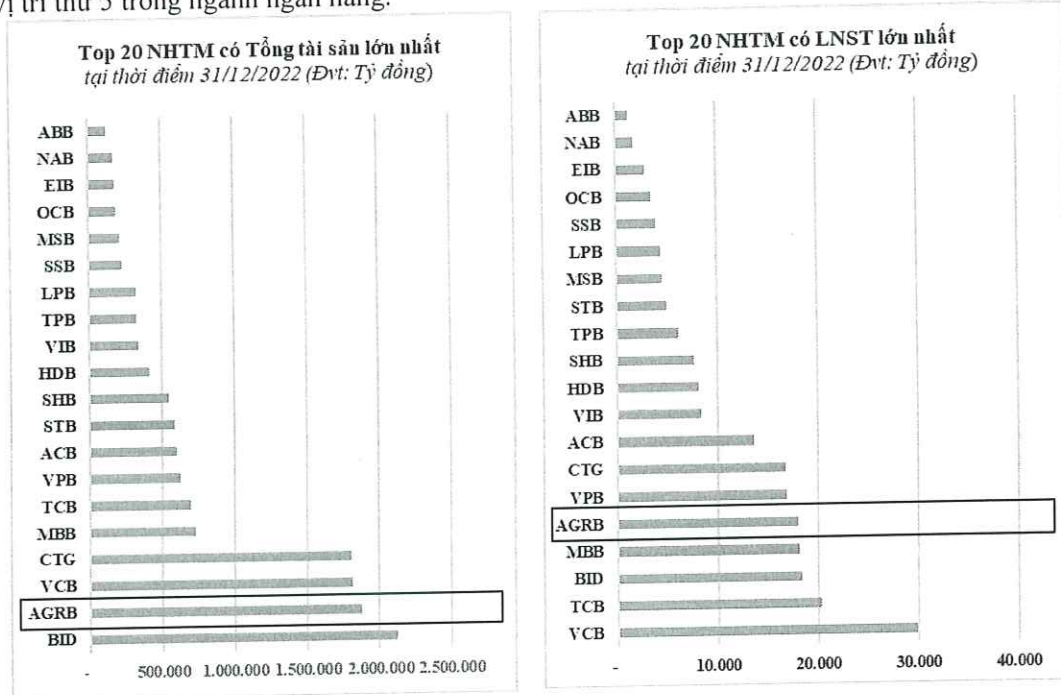
khai có hiệu quả Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, Agribank tiếp tục khẳng định rõ nét vai trò chủ lực trong đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn, với trên 65% dư nợ đầu tư “Tam nông”. Nguồn vốn Agribank chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thị phần tín dụng đầu tư nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam. Agribank cũng đã triển khai chương trình tín dụng tiêu dùng, đến nay doanh số cho vay chương trình đạt trên 22.000 tỷ đồng với 230.000 hộ gia đình, cá nhân được bổ sung vốn phục vụ nhu cầu hợp pháp và cấp thiết, nâng cao đời sống của người dân tại các địa bàn nông thôn...

8. Vị thế của Tổ chức niêm yết so với các doanh nghiệp khác cùng ngành

❖ Vị thế Tổ chức niêm yết trong ngành

Xét về quy mô, Agribank là ngân hàng có tổng tài sản lớn thứ hai trong số các NHTM tại Việt Nam. Tính đến 31/12/2022, tổng tài sản hợp nhất của Agribank đạt 1.874.839 tỷ đồng.

Xét về kết quả kinh doanh, với lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 18.043 tỷ đồng, Agribank đứng vị trí thứ 5 trong ngành ngân hàng.



(Nguồn: FiinPro)

❖ Triển vọng phát triển của ngành

Trong năm 2022, nhiều ngân hàng lớn báo cáo lợi nhuận tăng mạnh so với năm trước, bất chấp những lo ngại về hoạt động cho vay cuối năm và lãi suất huy động tăng mạnh. Cuối năm 2022 và đầu 2023, tình hình kinh tế được cải thiện khi tỷ giá được kiểm soát và lạm phát ở mức thấp. Tín dụng được nới ra và chu kỳ tín dụng một năm mới bắt đầu. Bộ Tài chính cũng sửa đổi Nghị định 65 về thị trường trái phiếu theo hướng nới lỏng để hỗ trợ thị trường tài chính ổn định. Triển vọng ngành ngân hàng tích cực hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn mà các ngân hàng phải

(Handwritten signatures in blue ink)

đổi mặt trong năm 2023. Với mức lãi suất huy động tăng cao trong nửa cuối năm 2022 và có thể duy trì nhiều tháng tới, biên lãi ròng (NIM) của các ngân hàng năm nay sẽ giảm.

Một số ngân hàng có thể ghi nhận thu ngoài lãi giảm do niềm tin vào trái phiếu suy giảm, ảnh hưởng đến nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và thu nhập từ phí bancassurance (phân phối bảo hiểm qua ngân hàng) dự kiến chậm lại do thị trường bảo hiểm liên kết đầu tư bão hòa và xu hướng ưu tiên gửi tiền lãi suất cao.

NHNN cũng đang soạn thảo sửa đổi cách tính tỷ lệ dư nợ tín dụng/vốn huy động (LDR). Theo đó, tỷ lệ LDR sẽ giảm đi đáng kể, qua đó sẽ giúp các NHTM được phép cho vay nhiều hơn mà vẫn đảm bảo tỷ lệ LDR tối đa là 85%, đồng nghĩa với việc thị trường tiếp cận được nhiều vốn hơn.

❖ So sánh một số chỉ tiêu tài chính của Agribank với các ngân hàng trong cùng ngành (thời điểm 31/12/2022)

Đơn vị: Tỷ đồng

| | AGRB | BID | CTG | VCB | MBB | TCB |
|-------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|---------|
| Vốn điều lệ | 34.447 | 50.585 | 48.058 | 47.325 | 45.340 | 35.172 |
| Vốn chủ sở hữu | 86.998 | 104.190 | 108.168 | 135.646 | 79.613 | 113.425 |
| Tổng tài sản | 1.874.839 | 2.120.609 | 1.808.430 | 1.813.815 | 728.532 | 699.033 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.623.935 | 1.473.598 | 1.249.176 | 1.243.468 | 443.606 | 358.404 |
| Cho vay khách hàng | 1.443.264 | 1.522.222 | 1.274.822 | 1.145.066 | 460.574 | 420.524 |
| Thu nhập lãi thuần | 60.190 | 56.070 | 47.792 | 53.246 | 36.023 | 30.290 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 77.861 | 69.582 | 64.117 | 68.083 | 45.593 | 40.902 |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.043 | 18.420 | 16.835 | 29.919 | 18.155 | 20.436 |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022 của các NHTM)

❖ Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Agribank với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Năm 2023, nền kinh tế thế giới dự báo gặp nhiều khó khăn mà nguyên nhân là chịu ảnh hưởng của tình trạng tăng lãi suất, giải pháp mà nhiều nước thực hiện để kiềm chế lạm phát, xung đột tại Nga - Ukraine tiếp diễn cùng với việc các nền kinh tế lớn của thế giới gặp nhiều khó khăn.

Mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát của ngành ngân hàng trong năm 2023 bao gồm:

- **Một là**, điều hành chính sách tiền tệ chắc chắn, chủ động, linh hoạt, hiệu quả, phối hợp đồng bộ, chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát mục tiêu năm 2023 bình quân khoảng 4,5%, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý.
- **Hai là**, kiểm soát tăng trưởng tín dụng hợp lý nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, hướng nguồn vốn tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, nhất là lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát

Tu

um

Hà

chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

- **Ba là**, triển khai quyết liệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”; đẩy mạnh công tác xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh nhằm bảo đảm tỷ lệ nợ xấu nội bảng ở mức dưới 3%; tập trung triển khai chỉ đạo các cấp có thẩm quyền về việc cơ cấu lại, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, bảo đảm ổn định tình hình hoạt động và hỗ trợ các tổ chức tín dụng này từng bước phục hồi.
- **Bốn là**, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng gắn với đảm bảo an ninh, an toàn; tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho việc cung ứng các mô hình kinh doanh mới, sản phẩm, dịch vụ tiện ích, an toàn đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.
- **Năm là**, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật thị trường trong việc chấp hành chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN và các quy định trong hoạt động ngân hàng.

Phát huy thế mạnh của NHTM có mạng lưới rộng lớn nhất ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, là NHTM duy nhất có mặt tại 9/13 huyện đảo, Agribank luôn giữ vai trò tiên phong, đầu tàu trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước, là công cụ hỗ trợ dẫn dắt thị trường và góp phần thực hiện chính sách tiền tệ, phục vụ mục tiêu ổn định vĩ mô, đóng góp quan trọng phát triển nền kinh tế đất nước. Agribank đã góp phần quan trọng để lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn không ngừng phát triển, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; tạo thế và lực mới cho vai trò “trụ đỡ” của nền kinh tế, nhất là trong những giai đoạn khó khăn của đất nước. Cùng với cung ứng tín dụng, Agribank phát triển hàng trăm sản phẩm dịch vụ tiện ích, đa dạng kênh phân phối, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để người dân khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn và các dịch vụ tài chính ngân hàng, đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam và Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia. Với mong muốn tiếp tục đẩy mạnh triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đến người dân được nhanh chóng và thuận lợi, Agribank đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm cải tiến, tháo gỡ về thủ tục cho vay, đơn giản hóa thủ tục hồ sơ vay vốn, niêm yết công khai minh bạch chính sách tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận vốn vay, chủ động tiếp cận khách hàng, phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương,... để tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đến các khách hàng trên địa bàn.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1. Số lượng lao động

Bảng: Tình hình lao động của Agribank tính đến 31/03/2023

| Trình độ | Số lượng | Tỷ lệ |
|--------------------------------------------|----------|-------|
| Trình độ Đại học và trên Đại học | 37.391 | 95,0% |
| Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 936 | 2,4% |

(Handwritten signatures and marks)

| Trình độ | Số lượng | Tỷ lệ |
|--------------------|---------------|-------------|
| Trình độ Sơ cấp | 1.091 | 2,6% |
| Lao động phổ thông | 0 | 0% |
| Tổng số | 39.356 | 100% |

(Nguồn: Agribank)

9.2. Các chính sách đối với người lao động

9.2.1. Chế độ, điều kiện làm việc

- Agribank thực hiện theo quy định tại Nội quy Lao động trong hệ thống Agribank số 429/NQLĐ-HĐTV-TCNS ngày 25/07/2022: Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần. Người sử dụng lao động hoặc người sử dụng lao động theo ủy quyền (sau đây gọi chung là người sử dụng lao động) có thể quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần. Căn cứ yêu cầu hoạt động kinh doanh, người sử dụng lao động có thể rút ngắn thời giờ làm việc nhưng không thấp hơn 08 giờ trong 01 ngày, 40 giờ trong 01 tuần.
- Việc thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương: Agribank thực hiện theo quy định tại Nội quy Lao động và quy định pháp luật hiện hành.
- Agribank bố trí nơi làm việc với đầy đủ các trang thiết bị hiện đại, thuê lao động dịch vụ phục vụ bếp ăn, vệ sinh nơi làm việc, địa điểm làm việc, đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động, từ đó nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... đối với người lao động Agribank luôn thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

9.2.2. Chính sách phúc lợi

Áp dụng theo chức danh và tính chất, vị trí công việc, Agribank thực hiện chi trả lương cho người lao động đầy đủ theo Quy chế lương trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện chi thưởng, lương năng suất dựa trên mức độ đóng góp của từng đơn vị trực thuộc đối với kết quả kinh doanh chung của toàn ngành.

Ngoài ra, Agribank cũng có những chính sách về tiền thưởng cho các ngày lễ trong năm và các chế độ phúc lợi khác như: Du lịch, nghỉ mát, khám sức khỏe định kỳ, hiếu hi,....; các chương trình hỗ trợ người lao động (hỗ trợ người thân là thương bệnh binh...), tổ chức thăm hỏi động viên người lao động hoặc người thân nhân người lao động ốm đau, bệnh tật, tử tuất,...

9.2.3. Chính sách đào tạo

Hàng năm, Agribank xây dựng kế hoạch đào tạo, tổ chức thực hiện triển khai khóa học, đánh giá và báo cáo kết quả đào tạo tập trung toàn hệ thống. Các hình thức đào tạo Agribank triển khai bao gồm: Đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo; đào tạo thông qua Hội nghị tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ và đào tạo tại chỗ do các Chi nhánh chủ động tự tổ chức trong nội bộ





chi nhánh. Nội dung các chương trình đào tạo của Agribank luôn gắn với thực tiễn hoạt động, quy định pháp luật từng giai đoạn phát triển như: Các chương trình Quản trị ngân hàng; Chương trình đào tạo IPCAS; Chương trình đào tạo cho cán bộ mới tuyển dụng; Chương trình quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng... cùng nhiều chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cơ bản đến chuyên sâu cho hầu hết các cán bộ trong hệ thống như: Nghiệp vụ Thanh toán quốc tế; Thẩm định dự án đầu tư; Ngân hàng cơ bản; Kiểm tra, Kiểm soát nội bộ; Kỹ năng sư phạm; Kỹ năng quản lý và lãnh đạo; Bồi dưỡng kiến thức pháp luật trong hoạt động ngân hàng;...

Ngoài ra, các đơn vị trực thuộc Agribank cũng chủ động phối hợp thực hiện các chương trình tập huấn phát sinh (ngoài kế hoạch đào tạo); tổ chức tự đào tạo nội bộ theo nhu cầu...

Năm 2022, Agribank đã tổ chức triển khai 22/22 chương trình đào tạo tập trung với 142/142 lớp học được tổ chức, đào tạo được 12.200 lượt học viên. Các chương trình đào tạo được xây dựng và triển khai trong năm 2022 đảm bảo hướng tới mục tiêu: (i) đáp ứng yêu cầu hoạt động ngân hàng thời kỳ 4.0 hỗ trợ nâng cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng theo hướng hiện đại, hiệu quả để gia tăng lợi nhuận đóng góp vào thành công chung của hoạt động kinh doanh (như: *Lãnh đạo chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh ngân hàng; Công nghệ số cho quản trị kinh doanh ngân hàng*); (ii) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước đưa hoạt động đào tạo dựa trên cơ sở khung năng lực, khung đào tạo góp phần đánh giá cán bộ và nâng cao hiệu quả công việc (như: *Lãnh đạo quản lý cấp phòng; Nghiệp vụ kiểm tra kiểm soát nội bộ; Những quy định pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý nợ, định giá khoản nợ; Thẩm định tài sản đảm bảo; Nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ; Kỹ năng chăm sóc hỗ trợ khách hàng; Những quy định pháp luật liên quan đến công tác bảo mật thông tin Agribank; Người lao động mới tuyển dụng*); (iii) tổ chức một số chương trình đào tạo chuyên sâu, chuẩn mực (như: *Áp dụng chuẩn mực Basel cho hệ thống ngân hàng Việt Nam; Quản lý rủi ro tín dụng chuyên sâu; Nghiệp vụ tín dụng khách hàng pháp nhân nâng cao; Chuẩn mực kế toán quốc tế*) và chương trình đào tạo theo chức danh (như: *chương trình đào tạo cho cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp như áp dụng chuẩn mực Basel; lãnh đạo chuyển đổi số; công nghệ số; lãnh đạo quản lý cấp phòng; chương trình dành cho người lao động chuyên môn nghiệp vụ như: pháp luật về bảo mật thông tin, nghiệp vụ kiểm tra kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro tín dụng chuyên sâu, pháp luật về xử lý nợ và định giá khoản nợ, nghiệp vụ tín dụng khách hàng pháp nhân nâng cao, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kỹ năng chăm sóc hỗ trợ khách hàng, lao động mới tuyển dụng*) nhằm củng cố kiến thức và nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ trong hoạt động kinh doanh của Agribank. Các chương trình đào tạo sử dụng kết hợp, linh hoạt giữa đào tạo trực tiếp (115/142 lớp, chiếm 81%) và đào tạo trực tuyến (27/142 lớp, chiếm 19%).

Bên cạnh các chương trình đào tạo tập trung của Agribank, các đơn vị trong hệ thống đã chủ động triển khai kế hoạch tự đào tạo năm 2022 theo kế hoạch đã đăng ký, theo đó các đơn vị đã tự tổ chức các khóa học cũng như cử người lao động tham dự các khóa học bên ngoài hệ thống nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng phục vụ công việc với số lượng 170.126 lượt người được



đào tạo. Hoạt động tự đào tạo trong toàn hệ thống trải dài trên khắp các lĩnh vực, từ các mảng nghiệp vụ ngân hàng (như tín dụng, kế toán, kế hoạch nguồn vốn, kinh doanh đối ngoại, sản phẩm dịch vụ...) đến các lĩnh vực hỗ trợ, phục vụ hoạt động kinh doanh (như kiểm tra, pháp luật, marketing, tổ chức tiền lương...).

Như vậy, trong năm 2022 toàn hệ thống đã tổ chức đào tạo cho 182.326 lượt người (tăng 37,8% với năm 2021).

10. Chính sách cổ tức

Do là ngân hàng có 100% vốn của Nhà nước nên chính sách lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Agribank được quyết định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1. Chỉ tiêu chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 1. Quy mô vốn | | |
| - Vốn điều lệ (Tỷ đồng) | 34.328 | 34.447 |
| - Tổng tài sản có (Tỷ đồng) | 1.696.013 | 1.874.839 |
| - Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (riêng lẻ) | 10,2% | 10,6% |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| - Huy động tiền gửi khách hàng (Tỷ đồng) | 1.542.504 | 1.623.935 |
| - Dự nợ cho vay khách hàng (Tỷ đồng) (Tổng dự nợ cho vay nền kinh tế) | 1.314.219 | 1.443.264 |
| - Doanh số thu nợ khách hàng (Tỷ đồng) | 1.683.630 | 1.894.976 |
| - Nợ quá hạn (Tỷ đồng) | 56.017 | 61.344 |
| - Nợ xấu (Nợ khó đòi) (Tỷ đồng) | 25.535 | 26.064 |
| - Hệ số sử dụng vốn (Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn) | 25,74% | 25,18% |
| - Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh | 0% | 0% |
| - Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dự nợ (Dự nợ cho vay khách hàng) | 4,26% | 4,25% |
| - Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dự nợ (Dự nợ cho vay khách hàng) | 1,94% | 1,81% |
| 3. Khả năng thanh toán | | |
| - Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | 15,60% | 16,60% |
| - Tỷ lệ dự nợ cho vay/Tổng tiền gửi (LDR) | 82,99% | 82,83% |
| Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày đối với VND | 137,40% | 116,24% |
| Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày đối với ngoại tệ quy đổi USD | 44,40% | 160,58% |

(Nguồn: Agribank)

11.2. Chỉ tiêu khác
a) Tình hình các tài sản có khác

Hiện nay, Agribank còn một số các khoản phải thu từ các hoạt động đầu tư, cung cấp dịch vụ bảo hiểm, nộp thừa thuế thu nhập doanh nghiệp..., cụ thể như sau:

Các khoản phải thu (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 |
|------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Các khoản phải thu | 8.181 | 9.971 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 9.243 | 10.958 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 2 | 1 |
| Tài sản Có khác | 2.797 | 1.873 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (1.751) | (1.765) |
| Tổng cộng | 18.472 | 21.038 |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Các khoản phải thu (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 |
|--------------------------------|----------------|---------------|
| Các khoản phải thu | 7.727 | 9.462 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 9.172 | 10.896 |
| Tài sản có khác | 2.193 | 1.310 |
| Các khoản dự phòng rủi ro khác | (1.281) | (1.295) |
| Tổng cộng | 17.811 | 20.373 |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

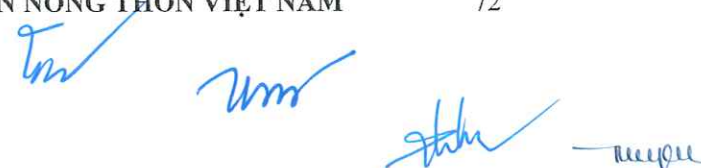
b) Tình hình công nợ

Agribank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

Công nợ các khoản phải trả (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 12/31/2021 (*) | 31/12/2022 |
|-----------------------------|----------------|------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | 24.882 | 28.709 |



| Chỉ tiêu | 12/31/2021 (*) | 31/12/2022 |
|-------------------------------------|----------------|---------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả | 13 | 6 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 13.287 | 13.363 |
| Tổng cộng | 38.182 | 42.078 |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

Công nợ các khoản phải trả (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2021 (*) | 31/12/2022 |
|------------------------------------|----------------|---------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | 24.866 | 28.758 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 1 | 2 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 11.108 | 11.060 |
| Tổng cộng | 35.975 | 39.820 |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

c) Trái phiếu chưa đáo hạn

Tính đến hết ngày 31/03/2023, tổng dư nợ Trái Phiếu do Agribank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 40.984.877 triệu đồng theo mệnh giá, bao gồm cả Trái Phiếu phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng.

Toàn bộ Trái Phiếu đã phát hành của Agribank đều là Trái Phiếu không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (được gọi là Trái Phiếu tăng vốn).

Thông tin chi tiết về các Trái Phiếu chưa đáo hạn của Agribank như sau:

| STT | Mã trái phiếu | Ngày phát hành | Kỳ hạn | Mệnh giá (đồng) | Giá trị mệnh giá (triệu đồng) | Đặc điểm, loại Trái Phiếu |
|------------------|-------------------------------------------|----------------|--------|-----------------|-------------------------------|---------------------------|
| I | Trái Phiếu phát hành ra công chúng | | | | | |
| 1. | Agribank182801 | 25/12/2018 | 10 năm | 1.000.000 | 3.961.937 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 2. | Agribank192601 | 24/09/2019 | 07 năm | 1.000.000 | 4.997.673 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 3. | Agribank202703 | 24/12/2020 | 07 năm | 1.000.000 | 4.617.921 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 4. | VBA121033 | 31/12/2021 | 07 năm | 1.000.000 | 1.769.146 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 5. | VBA122001 | 30/12/2022 | 08 năm | 100.000 | 10.000.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| Tổng cộng | | | | | 25.346.677 | |
| II | Trái Phiếu phát hành riêng lẻ | | | | | |
| 1. | AGRIBANK BOND-15 | 02/12/2015 | 10 năm | 1.000.000.000 | 4.350.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 2. | Agribank20270212 | 24/09/2020 | 07 năm | 1.000.000.000 | 2.000.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 3. | Agribank2027021 | 30/10/2020 | 07 năm | 500.000.000 | 76.500 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 4. | Agribank2027022 | 30/10/2020 | 07 năm | 1.000.000.000 | 387.000 | Trái Phiếu tăng vốn |

| STT | Mã trái phiếu | Ngày phát hành | Kỳ hạn | Mệnh giá (đồng) | Giá trị mệnh giá (triệu đồng) | Đặc điểm, loại Trái Phiếu |
|------------------|-----------------|----------------|--------|-----------------|-------------------------------|---------------------------|
| 5. | Agribank2027041 | 15/12/2020 | 07 năm | 500.000.000 | 117.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 6. | Agribank2027042 | 15/12/2020 | 07 năm | 1.000.000.000 | 630.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 7. | VBACLH2128001 | 08/04/2021 | 07 năm | 500.000.000 | 300.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 8. | VBACLH2128002 | 08/04/2021 | 07 năm | 1.000.000.000 | 1.489.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 9. | VBACLH2131003 | 30/08/2021 | 10 năm | 100.000.000 | 1.200.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 10. | VBACLH2128005 | 28/10/2021 | 07 năm | 100.000.000 | 1.000.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 11. | VBACLH2128006 | 30/11/2021 | 07 năm | 100.000.000 | 1.057.700 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 12. | VBACLH2128007 | 22/12/2021 | 07 năm | 100.000.000 | 600.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 13. | VBACLH2229001 | 15/04/2022 | 07 năm | 100.000.000 | 1.140.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 14. | VBACLH2228002 | 30/06/2022 | 06 năm | 1.000.000.000 | 3.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 15. | VBACLH2232005 | 30/06/2022 | 10 năm | 1.000.000.000 | 200.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 16. | VBACLH2232009 | 10/08/2022 | 10 năm | 1.000.000.000 | 600.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 17. | VBACLH2228010 | 16/09/2022 | 06 năm | 1.000.000.000 | 53.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| 18. | VBACLH2232013 | 16/09/2022 | 10 năm | 1.000.000.000 | 435.000 | Trái Phiếu tăng vốn |
| Tổng cộng | | | | | 15.638.200 | |

Đối với Trái Phiếu chưa đáo hạn nói trên, Agribank đã và đang thực hiện theo đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành Trái Phiếu; bảo đảm thanh toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn với tiền gốc, lãi Trái Phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới Trái Phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện của Trái Phiếu; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

d) Các khoản phải nộp theo luật định

Các khoản thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành đã được Agribank thực hiện kê khai và thanh toán cho các cơ quan thuế đầy đủ và đúng hạn, bảo đảm tuân thủ và phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 01/01/2022 (Phải thu)/Phải trả (*) | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2022 (Phải thu)/Phải trả |
|----------------------------|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 57 | 596 | (595) | 58 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (10) | 4.406 | (3.893) | 503 |
| Các loại thuế khác | 88 | 1.015 | (1.002) | 101 |
| Tổng | 135 | 6.017 | (5.490) | 662 |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 1/1/2022 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

e) Trích lập các quỹ

Agribank tuân thủ và thực hiện việc trích lập các quỹ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được Agribank sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tình hình trích lập các quỹ trong 02 năm gần nhất của Agribank:

Đơn vị: Tỷ đồng

| | Lợi nhuận chưa phân phối (năm 2021) (*) | Lợi nhuận chưa phân phối (năm 2022) |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 18.210 | 8.864 |
| Tăng trong năm | 12.099 | 17.899 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 12.099 | 17.899 |
| Điều chỉnh quỹ trong năm | | |
| Tăng khác | | |
| Giảm trong năm | (21.445) | (7.307) |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | (8.500) | |
| Trích quỹ của các công ty con | (93) | (90) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (6.139) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con | (44) | (50) |
| Thoái vốn công ty con | 29 | |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | 42 | 15 |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm | (3.482) | (6.739) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN năm trước | (3.310) | (453) |
| Giảm khác | 52 | 10 |
| Số dư cuối năm | 8.864 | 19.456 |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

f) Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Năm 2022, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, lạm phát không ngừng leo thang tại nhiều quốc gia, cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na đã gây ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn ảnh hưởng đến hàng triệu người. Các cú sốc kinh tế và tác động của chúng đối với thị trường hàng hóa, thương mại và tài chính toàn cầu có tác động lớn đến hoạt động kinh tế và cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm triển khai chương trình phục hồi, phát triển kinh tế theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế của Chính phủ, kinh tế Việt Nam dần phục hồi, phát triển và đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện trên các lĩnh vực.

Trong năm 2023, kinh tế thế giới dự báo tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tăng trưởng kinh tế chậm lại, lãi suất tiếp tục ở mức cao nhằm kiểm soát lạm phát. Thương mại toàn cầu giảm do tổng cầu suy giảm, tắc nghẽn nguồn cung. Với bối cảnh kinh tế thế giới đầy khó khăn, triển vọng kinh tế Việt Nam 2023 đan xen giữa thách thức và cơ hội. Tăng trưởng kinh tế phục hồi nhờ sự ổn định của khu vực FDI, đầu tư công mở rộng. Tuy nhiên, thách thức đối với nền kinh tế do biến động của thị trường bất động sản, lạm phát tiềm ẩn, lãi suất còn ở mức cao. Trước viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2023, NHNN sẽ điều hành tăng trưởng tín dụng hợp lý với diễn biến kinh tế vĩ mô để kiểm soát lạm phát; điều hành lãi suất tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, kinh tế vĩ mô và chính sách tiền tệ.

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, trên cơ sở đồng thuận, chia sẻ của toàn hệ thống, Agribank đã triển khai quyết liệt, linh hoạt các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phù hợp với tình hình thực tế nhằm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh; tiếp tục triển khai thiết thực, có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khắc phục khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh; tăng cường triển khai các biện pháp tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng, đồng thời vẫn đảm bảo khả năng tài chính.

12. Hội đồng thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

12.1. Hội đồng thành viên

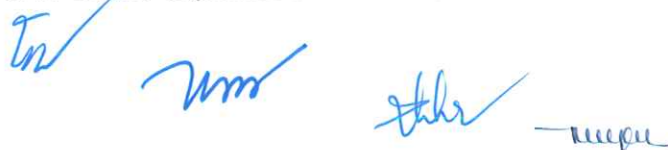
| Họ và tên | Chức vụ |
|--------------------------|------------------------------------|
| • Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên HĐQT |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên HĐQT |
| • Ông Trần Văn Dũng | Thành viên HĐQT |
| • Ông Hồ Văn Sơn | Thành viên HĐQT |
| • Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên HĐQT |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên HĐQT |
| • Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên HĐQT |
| • Ông Lê Xuân Trung | Thành viên HĐQT |
| • Bà Từ Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT |

➤ **Chủ tịch Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Phạm Đức Ấn**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/02/1970



Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 040070000255, Ngày cấp: 25/04/2021, Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nghệ An

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

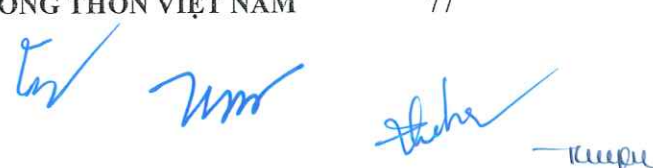
| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1994 – 2000 | Cán bộ Pháp chế Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2000 – 2001 | Phó Trưởng phòng Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2001 – 2004 | Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2004 – 2006 | Trưởng phòng Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2006 – 2009 | Giám đốc Ban Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2009 – 2011 | Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hưng Yên |
| Từ 2011 – 2014 | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2014 – 2017 | Phó Chủ tịch HĐQT Agribank |
| Từ 8/2017 – 12/2018 | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Từ 1/2019 – 4/2020 | Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 05/2020 – 07/2022 | Chủ tịch HĐQT Agribank, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương |
| Từ 07/2020 – nay | Đại biểu Quốc hội khóa XV |
| Từ 03/2021 – nay | Chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam nhiệm kỳ VII, Thành viên Hội đồng Hiệp hội ngân hàng Quốc gia Asean |
| Từ 09/2021 – nay | Thành viên Hội đồng Quản trị Hiệp hội Ngân hàng Châu Á nhiệm kỳ 2021 – 2023 |
| Từ 06/2022 – 8/2022 | Chủ tịch HĐQT Agribank kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự |
| Từ 07/2022 – nay | Chủ tịch HĐQT Agribank, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương |
| Từ 09/2022 – nay | Chủ tịch HĐQT Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank:

Chủ tịch HĐQT Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

Thành viên Hội đồng Quản trị Hiệp hội Ngân hàng Châu Á, Thành viên Hội



đồng Hiệp hội ngân hàng Quốc gia Asean, Chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam nhiệm kỳ VII, Đại biểu Quốc hội khóa XV, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương

Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 Các khoản nợ đối với Agribank: Không
 Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Phạm Toàn Vượng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/5/1976

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 036076006776, Ngày cấp: 31/12/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1999 - 2000 | Chuyên viên Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2000 - 2002 | Chuyên viên Ban Thư ký pháp chế Agribank |
| Từ 2002 - 2004 | Chuyên viên Phòng Kinh doanh Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 2004 - 2005 | Tổ phó phụ trách Tổ kiểm tra, kiểm toán nội bộ Agribank Chi nhánh Quảng An |
| Từ 2005 - 2006 | Phó phòng phụ trách phòng Nguồn vốn và Kế hoạch tổng hợp Agribank Chi nhánh Quảng An |
| Từ 2006 - 2007 | Trưởng phòng Nguồn vốn và Kế hoạch tổng hợp Agribank Chi nhánh Quảng An |
| Từ 2007 - 2008 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Hồng Hà |



| | |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 2008 - 2012 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Mỹ Đình |
| Từ 2013 - 2015 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Mỹ Đình |
| Từ 06/2015 - 10/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 01/2017 - nay | Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam |
| Từ 05/2021 – 10/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ |
| Từ 10/2022 – 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc phụ trách ban điều hành Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ |
| Từ 12/2022 – 02/2023 | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ |
| Từ 02/2023 - nay | Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Minh Trí**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/12/1963

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 023741515, Ngày cấp: 01/4/2013, Nơi cấp: Công an TP. Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------|----------------------------------------------------------------|
| Từ 1985 – 1988 | Cán bộ Tín dụng NHNN Chi nhánh Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Cửu Long |



| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1988 – 1992 | Cán bộ Tín dụng Agribank Chi nhánh Tỉnh Cửu Long |
| Từ 1992 – 1994 | Phó Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch Agribank Chi nhánh Tỉnh Trà Vinh |
| Từ 1995 – 1998 | Kinh tế viên Văn phòng Đại diện Agribank khu vực miền Nam |
| Từ 1998 – 2001 | Trưởng phòng Công ty cho thuê tài chính II Agribank (ALCII) |
| Từ 2001 – 2002 | Phó Giám đốc ALC II kiêm Giám đốc ALC II tại Đà Nẵng |
| Từ 2002 – 2003 | Phó Giám đốc ALC II |
| Từ 2003 – 2010 | Giám đốc Công ty Vàng bạc đá quý TP. Hồ Chí Minh, Agribank |
| Từ 2010 – 2012 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Vàng bạc đá quý TP HCM và Chủ tịch Hội đồng Quản trị ALC II |
| Từ 2012 – 2019 | Thành viên Hội đồng thành viên Agribank |
| Tháng 06/2019 | Thành viên HĐQT, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Từ 06/2019 – 07/2019 | Thành viên HĐQT, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank, phụ trách Văn Phòng Đại diện Agribank Khu vực Miền Nam. |
| Từ 7/2019 – 02/2020 | Thành viên HĐQT, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, Trưởng Văn Phòng Đại diện Khu vực Agribank Miền Nam |
| Từ 02/2020 – 05/2020 | Thành viên HĐQT, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, Trưởng Văn Phòng Đại diện Agribank Khu vực Miền Nam |
| Từ 05/2020 – nay | Thành viên HĐQT, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro Agribank, Trưởng Văn Phòng Đại diện Agribank Khu vực Miền Nam |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro, Trưởng Văn Phòng Đại diện Khu vực Miền Nam Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

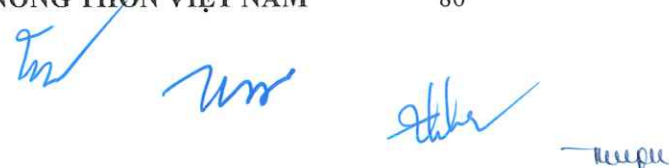
➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Minh**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/8/1962

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 025062000291, Ngày cấp: 08/8/2018, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư



trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Phú Thọ

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1986 – 1988 | Bộ đội Cục Kinh tế quân khu I |
| Từ 1988 – 1991 | Cán bộ Kế hoạch Agribank Chi nhánh Hạ Hòa, Vĩnh Phú (sau là Phú Thọ) |
| Từ 1991 – 1992 | Cán bộ Tín dụng Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1992 – 1993 | Phó Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Thanh Hòa, Vĩnh Phú |
| Từ 1993 – 1995 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Thanh Hòa, Vĩnh Phú |
| Từ 1996 – 1999 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Huyện Hạ Hòa, Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) |
| Từ 1999 – 2001 | Trưởng phòng kinh doanh Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2001 – 2006 | Phó Giám đốc Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2006 – 2007 | Trưởng Ban trụ bị Trung tâm quản lý khiếu hối; Phó Ban trụ bị thành lập Công ty Cổ phần Bảo hiểm Agribank |
| Từ 2007 – 2010 | Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Agribank (ABIC) |
| Từ 2010 – 2014 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ABIC |
| Năm 2014 | Thành viên HĐQT Agribank kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị ABIC |
| Từ 2014 – 2015 | Thành viên HĐQT Agribank |
| Từ 2015 – 2017 | Thành viên HĐQT Agribank kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị CTCP Chứng khoán Agribank |
| Từ 06/2017 – 08/2017 | Thành viên HĐQT Agribank |
| Từ 08/2017 – nay | Thành viên HĐQT kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Chính sách Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Chính sách Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không



Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Trần Văn Dũng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 06/12/1966

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 042066000202, Ngày cấp: 30/10/2017, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản lý Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1994 – 2001 | Cán bộ Ban Thư ký pháp chế Agribank |
| Từ 2001 – 2004 | Cán bộ Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2004 – 2005 | Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Quản lý rủi ro Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2005 – 2009 | Trưởng phòng Quản lý rủi ro Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2009 – 2014 | Phó Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 01/2014 – 10/2014 | Trưởng ban Thư ký HĐQT Agribank |
| Từ 10/2014 – 08/2022 | Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 01/09/2022 – nay | Thành viên HĐQT Agribank |
| Từ 05/09/2022 – nay | Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-



NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Hồ Văn Sơn**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 15/10/1962

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 042062010859, Ngày cấp: 27/12/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1980 – 1983 | Cán bộ Tín dụng NHNN Chi nhánh Tỉnh Lai Châu |
| Từ 1984 – 1990 | Cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 1990 – 1992 | Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 1992 – 1994 | Cán bộ phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 1994 – 1995 | Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 1995 – 1997 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 1998 – 2002 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 2002 – 2003 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu |
| Từ 2003 – 2004 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Tỉnh Lai Châu |
| Từ 2004 – 2006 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Lai Châu |
| Từ 2006 – 2007 | Trưởng ban Kiểm tra kiểm toán nội bộ Agribank |
| Từ 2007 – 2016 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Từ 07/2016 – 08/2017 | Thành viên HĐQT Agribank |
| Từ 08/2017 – 08/2022 | Thành viên HĐQT Agribank kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Từ 09/2022 – nay | Thành viên HĐQT Agribank kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |






Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Tuyết Dương**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 25/12/1968

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001168002410, Ngày cấp: 10/3/2015, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Luật, Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|------------------------------------------------------------|
| Từ 1995 – 1997 | Chuyên viên tập sự Vụ Pháp chế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 1997 – 2003 | Chuyên viên Vụ Pháp chế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2003 – 2005 | Phó Trưởng phòng Vụ Pháp chế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2005 – 2008 | Trưởng phòng Vụ Pháp chế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 02/2008 – 12/2018 | Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 01/2019 – nay | Thành viên HĐQT Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không






Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thảo**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 10/10/1979

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 037179001768, Ngày cấp: 10/10/2017, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Ninh Bình

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Từ 2001 – 2007 | Cán bộ phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Từ 2007 – 2012 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Năm 2012 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Từ 2012 – 2013 | Trưởng phòng Thẩm định Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Từ 2013 – 2016 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Từ 09/2016 – 04/2019 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Láng Hạ |
| Từ 04/2019 – 08/2022 | Phó Chủ nhiệm chuyên trách Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Từ 01/9/2022 – nay | Thành viên HĐQT Agribank |
| Từ 05/09/2022 – nay | Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Từ 03/2023 – nay | Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT Agribank, Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank kiêm Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

(Handwritten signatures in blue ink)

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Minh Phương**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/11/1968

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 025068000023, Ngày cấp: 20/6/2014, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Phú Thọ

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Từ 1988 – 1996 | Nhân viên Kế toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1997 – 1998 | Nhân viên Kế toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Phú Thọ |
| Từ 1998 – 2001 | Chuyên viên Ban Hạch toán kinh doanh Agribank |
| Từ 2001 – 2002 | Phó Trưởng phòng Tổng hợp Trung tâm thanh toán Agribank |
| Từ 2002 – 2003 | Trưởng phòng Tổng hợp Trung tâm thanh toán Agribank |
| Từ 2003 - 2003 | Phó Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2003 - 2004 | Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2004 - 2014 | Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 10/2014 – 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 01/2015 - nay | Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) |
| Từ 11/2018 - 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Thành viên Hội đồng quản trị ALCI |
| Từ ngày 01/12/2022 - | Thành viên HĐQT Agribank kiêm Thành viên Hội đồng quản |



| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 2007 - 2009 | Phó Chánh Văn phòng Trụ sở chính Agribank |
| Từ 2009 - 2012 | Phó Trưởng ban Thư ký Hội đồng Quản trị (nay là Ban Thư ký Hội đồng thành viên) Agribank |
| Từ 2012 - 2014 | Phó Trưởng ban Tín dụng doanh nghiệp (sau là Ban Khách hàng doanh nghiệp) Agribank |
| Năm 2014 | Quyền Trưởng ban Khách hàng doanh nghiệp Agribank |
| Từ 2014 - 2015 | Trưởng ban Khách hàng doanh nghiệp Agribank |
| Từ 2016 - 2017 | Trưởng ban Khách hàng lớn Agribank |
| Từ 2017 - 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 04/2018 - 06/2021 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 6/2021 - 3/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank, kiêm Giám đốc Agribank Chi nhánh Tây Hồ |
| Từ 3/2022 - 5/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 01/12/2022 - nay | Thành viên HĐQT Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Từ Thị Kim Thanh**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 20/11/1972

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001172008280, Ngày cấp: 19/01/2022, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam



Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|--------------------------|-----------------------------------------------------|
| Từ 5/1995 - 10/1998 | Chuyên viên Vụ Quản lý các Tổ chức tín dụng hợp tác |
| Từ 10/1998 - 6/2005 | Chuyên viên Văn phòng NHNN |
| Từ 6/2005 - 9/2008 | Phó Trưởng phòng Tổng hợp – Văn phòng NHNN |
| Từ 9/2008 - 11/2011 | Trưởng phòng Tổng hợp thuộc Văn phòng NHNN |
| Từ 11/2011 - 11/2022 | Phó Chánh văn phòng NHNN |
| Từ ngày 01/12/2022 - nay | Thành viên HĐQT Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐQT Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

12.2. Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Trọng Dương | Trưởng Ban kiểm soát |
| • Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên Ban kiểm soát |
| • Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên Ban kiểm soát |
| • Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên Ban kiểm soát |

➤ **Trưởng Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Trần Trọng Dương**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/11/1964

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 037064006839, Ngày cấp: 10/5/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH




Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Ninh Bình

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1985 – 1987 | Cán bộ Kế hoạch Chi nhánh NHNN huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Từ 1988 – 1990 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Agribank Chi nhánh Huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Từ 1990 – 1992 | Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Từ 1993 – 1995 | Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Khu vực Bình Minh, Huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Năm 1996 | Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng phục vụ người nghèo Thị xã Cà Mau, Tỉnh Minh Hải |
| Năm 1997 | Phó Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Tỉnh Bạc Liêu |
| Từ 1997 – 2001 | Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Tỉnh Bạc Liêu |
| Từ 2001 – 2008 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Tỉnh Bạc Liêu |
| Từ 2008 – 2011 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Hùng Vương, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Từ 2011 – 2012 | Phó Giám đốc Phụ trách Agribank Chi nhánh Bình Chánh |
| Từ 2012 – 2015 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Bình Chánh |
| Từ 10/2015 – 08/2017 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| Từ 08/2017 – nay | Trưởng Ban Kiểm soát Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Trưởng Ban Kiểm soát Agribank


Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.



➤ **Thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Bùi Hồng Quảng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 31/08/1970

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 017070000097, Ngày cấp: 18/12/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1994 - 2001 | Cán bộ phòng Kế toán Ban Hạch toán kinh doanh Trung tâm Điều hành Agribank |
| Từ 2001 - 2003 | Phó Trưởng phòng Kế toán Ngân quỹ Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Từ 2003 - 2007 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Kim Mã thuộc Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Từ 2007 - 2014 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Từ 05/2014 - 09/2014 | Trưởng Kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát Agribank |
| Từ 10/2014 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên Ban Kiểm soát Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan



➤ Thành viên Ban Kiểm soát

 Họ và tên: **Hoàng Văn Thắng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 04/7/1966

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 038066001130, Ngày cấp: 10/07/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Thanh Hóa

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1990 - 1991 | Cán bộ Phòng đại diện Bim Sơn, NHNN Chi nhánh Tỉnh Thanh Hóa |
| Từ 1992 - 1993 | Cán bộ phòng Kế toán Ngân hàng Công thương Chi nhánh Bim Sơn, Tỉnh Thanh hóa |
| Từ 1993 - 1997 | Cán bộ phòng Kế toán Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tỉnh Thanh Hóa |
| Từ 1997 - 1999 | Cán bộ phòng Giám sát và phân tích, Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 1999 - 2006 | Thanh tra viên, phòng Giám sát và phân tích Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2006 - 2008 | Thanh tra viên chính, phòng Giám sát và phân tích Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2008 - 2009 | Phó Trưởng phòng Giám sát và phân tích, Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2009 - 2012 | Trưởng phòng Tổng hợp và thu thập, xử lý thông tin Vụ Giám sát Ngân hàng, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 12/2012 - 09/2014 | Phó Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 10/2014 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |

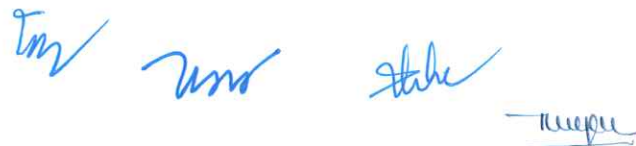
Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên Ban Kiểm soát Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không



Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Nguyễn Xuân Hùng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 11/10/1974

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 024074000385, Ngày cấp: 24/08/2022, Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Thanh Hóa

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 10/1998 - 2001 | Cán bộ tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| Từ 2001 - 2003 | Phó Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| 2003 – 2005 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| Từ 2005 - 10/2006 | Phó giám đốc Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| Từ 10/2006 - 9/2015 | Cán bộ Ban Kiểm tra, kiểm soát nội bộ |
| Từ 10/2015 - 7/2017 | Cán bộ Ban thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo xử lý nợ Agribank |
| Từ 8/2017 - 11/2019 | Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 11/2019 - 3/2020 | Phó Tổng giám đốc phụ trách điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 3/2020 - 11/2022 | Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 01/12/2022 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên Ban Kiểm soát Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không



Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trường BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

12.3. Ban Điều hành

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------------|-------------------|
| • Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
| • Bà Nguyễn Thị Phụng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phạm Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Tô Đình Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

➤ **Tổng Giám đốc**

Đã trình bày tại Mục 12.1 phần IV.

➤ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Phụng**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 29/3/1968

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001168015074, Ngày cấp: 27/12/2018, Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hải Dương

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------|-----------------------------------------------------|
| Năm 1992 | Nhân viên tập sự tại phòng Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 1992 - 1994 | Nhân viên phòng Kinh doanh đối ngoại Agribank |

(Handwritten signatures and marks)

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1994 – 1999 | Nhân viên Sở kinh doanh hối đoái Agribank |
| Từ 1999 – 2001 | Phó Trưởng phòng Thanh toán quốc tế Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2001 – 2002 | Trưởng phòng Thanh toán quốc tế Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2002 – 2004 | Phó Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2004 – 2006 | Trưởng Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2006 - 2011 | Phó Giám đốc Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2011 - 2014 | Giám đốc Sở giao dịch Agribank |
| Từ 06/2014 – 07/2020 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 07/2020 – 05/2021 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng ban Truyền Thông |
| Từ 05/2021 – 03/2023 | Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng khối Truyền thông và phát triển thương hiệu Agribank |
| Từ 03/2023 – nay | Phó Tổng Giám đốc, Trưởng khối Truyền thông và Phát triển thương hiệu kiêm Trưởng ban Tuyên giáo Đảng ủy Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc, Trưởng khối Truyền thông và Phát triển thương hiệu kiêm Trưởng ban Tuyên giáo Đảng ủy Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Nguyễn Hải Long**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/6/1974

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 034074018888, Ngày cấp: 13/01/2022, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư




Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Thái Bình

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1997 – 2000 | Nhân viên phòng Kế hoạch kinh doanh Sở giao dịch I Agribank (nay là Agribank Chi nhánh Thăng Long) |
| Từ 2000 – 2002 | Phó phòng Kế hoạch kinh doanh Sở giao dịch I Agribank |
| Từ 2002 – 2003 | Phó phòng phụ trách phòng Thanh toán quốc tế Sở giao dịch I Agribank |
| Từ 2003 – 2005 | Trưởng phòng Thanh toán quốc tế Agribank Chi nhánh Thăng Long |
| Từ 2005 – 2006 | Phó Trưởng Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2006 – 2007 | Phó Trưởng Ban Tín dụng Agribank |
| Từ 2007 - 2008 | Phó Trưởng Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2008 - 2013 | Trưởng ban Quản lý dự án ủy thác đầu tư Agribank |
| Từ 2013 - 2014 | Trưởng ban Định chế tài chính Agribank |
| Từ 10/2014 – 05/2020 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 06/2020 – 09/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Agribank |
| Từ 09/2022 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt






Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Phạm Đức Tuấn**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/7/1969

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 036069000002, Ngày cấp: 12/10/2012, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1992 – 1994 | Cán bộ phòng Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 1994 – 1999 | Cán bộ Sở kinh doanh hối đoái Agribank |
| Từ 1999 – 2004 | Trưởng phòng SWIFT Sở giao dịch hối đoái (Sở giao dịch) Agribank |
| Từ 2004 - 2005 | Trưởng phòng SWIFT Sở Quản lý kinh doanh vốn và ngoại tệ Agribank |
| Từ 2005 – 2007 | Trưởng phòng Ủy ban Quản lý Tài sản Có – Tài sản Nợ Agribank |
| Năm 2007 | Cán bộ phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank. |
| Từ 2007 – 2008 | Phó Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2008 – 2009 | Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2009 – 2011 | Trưởng phòng Nghiên cứu Phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2011 – 2013 | Trưởng ban Nghiên cứu Phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2013 – 2015 | Trưởng ban Kế hoạch nguồn vốn Agribank |
| Năm 2015 | Trưởng ban Định chế tài chính Agribank |
| Từ 2015 - 2016 | Trưởng ban Tổ chức Lao động và Tiền lương kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Từ 2016 - 2017 | Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng ban Tổ chức Lao động và Tiền lương kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |



| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 03/2017 – 05/2020 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 12/2019 – nay | Phó Chủ tịch Hiệp hội Thị trường Trái Phiếu Việt Nam (VBMA) |
| Từ 06/2020 – 12/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) |
| Từ 12/2022 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank
 Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Chủ tịch Hiệp hội Thị trường Trái Phiếu Việt Nam (VBMA)
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 Các khoản nợ đối với Agribank: Không
 Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Tô Đình Tôn**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 17/8/1963

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 034063000037, Ngày cấp: 19/3/2014, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Thái Bình

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Từ 1987 – 1996 | Cán bộ Trường Cao cấp nghiệp vụ Ngân hàng (nay là Học viện Ngân hàng) |
| Từ 1996 – 1998 | Cán bộ Xây dựng cơ bản Agribank |
| Từ 1998 – 1999 | Phó Trưởng phòng Xây dựng cơ bản thuộc ban Quản trị Agribank |



| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Từ 1999 – 2001 | Trưởng phòng Xây dựng cơ bản thuộc Ban Quản trị Agribank |
| Từ 2001- 2005 | Phó Trưởng ban Xây dựng cơ bản Agribank |
| Từ 2005 - 07/2016 | Trưởng ban Xây dựng cơ bản (nay là Ban Quản lý đầu tư nội ngành) |
| Từ 07/2016 - 11/2020 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 11/2020 – 12/2021 | Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng ban Quản lý Tài sản phức lợi Agribank |
| Từ 01/2022 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Trần Văn Dụ**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/11/1964

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001064012222, Ngày cấp: 03/10/2017, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

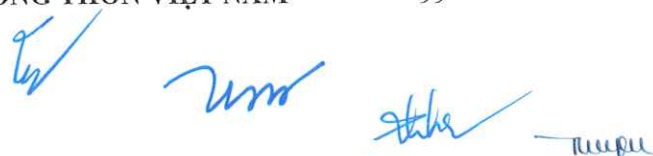
Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|------------------|---------------------------------------------------|
| Từ 1985 - 1992 | Cán bộ Tín dụng Agribank Chi nhánh Mỹ Đức, Hà Tây |



| | |
|----------------------|-----------------------------------------------------|
| Từ 1992 - 1994 | Cán bộ Kế hoạch Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 1994 - 1994 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 1994 - 1998 | Trưởng phòng Điện toán Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 1998 - 2003 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 2003 - 2004 | Phó Giám đốc phụ trách Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 02/2004 - 08/2017 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 08/2017 - nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➤ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Nguyễn Quang Hùng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 18/12/1967

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 027067011597, Ngày cấp: 01/09/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

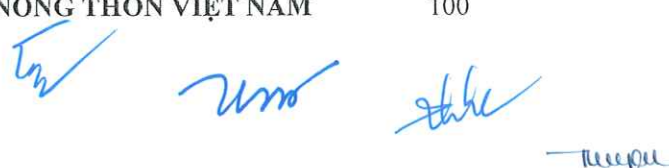
Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Bắc Ninh

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------|---------------------------------------------------|
| Từ 1987 – 1988 | Cán bộ NHNN Chi nhánh huyện Lục Nam, tỉnh Hà Bắc |
| Từ 1988 – 1991 | Nhập ngũ tham gia quân đội tại E 445 – Quân khu I |



| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 1991 – 1993 | Cán bộ Kế toán Agribank Chi nhánh huyện Quế Võ Hà Bắc |
| Từ 1993 – 1996 | Phó Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chính nhánh huyện Quế Võ Hà Bắc |
| Từ 1996 – 1997 | Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh huyện Quế Võ Hà Bắc |
| Năm 1997 | Cán bộ Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 1997 – 2003 | Phó Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 07/2003 – 09/2010 | Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 10/2010 – 12/2013 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 01/2014 – 08/2022 | Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 09/2022 – 10/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 11/2022 – 02/2023 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 02/2023 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và Giám sát tuân thủ Agribank |

| | |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và Giám sát tuân thủ Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

12.3.1. Kế toán trưởng

Họ và tên: **Phùng Văn Hưng Quang**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 12/02/1965



Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 026065003963, Ngày cấp: 10/5/2021, Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Vĩnh Phúc

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

| Thời gian | Quá trình công tác |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Từ 1988 - 1992 | Nhân viên Agribank Chi nhánh Đoàn Hùng, Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1992 - 1993 | Nhân viên phòng Kế toán thanh toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1993 - 1996 | Phó Trưởng phòng Kế toán thanh toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1997 - 2000 | Trưởng phòng Kế toán Ngân quỹ Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc |
| Từ 2001 - 2002 | Trưởng phòng Kế toán Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2002 - 2005 | Phó ban Tài chính Kế toán Agribank |
| Từ 2005 - 2007 | Phó ban Tín dụng doanh nghiệp Nhỏ và vừa Agribank |
| Từ 2007 - 2009 | Trưởng ban Quản lý dự án cổ phần hóa Agribank |
| Từ 2009 - 2014 | Trưởng ban Thống kê và dự báo kinh tế Agribank |
| Năm 2014 | Trưởng ban Tài chính kế toán và ngân quỹ Agribank |
| Từ 10/2014 - 04/2021 | Kế toán trưởng kiêm Trưởng ban Tài chính kế toán Agribank |
| Từ 04/2021 - Nay | Kế toán trưởng Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Kế toán trưởng Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt




Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

13. Tài sản

13.1. Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 31/12/2022

Tài sản cố định hữu hình của Agribank (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|--------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10.664 | 5.336 | 50,038% |
| Máy móc, thiết bị | 3.608 | 696 | 19,290% |
| Phương tiện vận tải | 3.056 | 1.053 | 34,457% |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5.042 | 1.050 | 20,825% |
| Tài sản hữu hình khác | 633 | 352 | 55,608% |
| Tổng cộng | 23.003 | 8.487 | 36,895% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

Tài sản cố định hữu hình của Agribank (Công ty mẹ)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|--------------------------|---------------|-----------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10.562 | 5.283 | 50,019% |
| Máy móc, thiết bị | 3.397 | 634 | 18,664% |
| Phương tiện vận tải | 2.936 | 1.020 | 34,741% |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5.016 | 1.046 | 20,853% |
| Tài sản hữu hình khác | 628 | 351 | 55,892% |
| Tổng cộng | 22.539 | 8.334 | 36,976% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)

13.2. Tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2022

Tài sản cố định thuê tài chính của Agribank (Hợp nhất)

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---------------------|------------|-----------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải | 20 | 1 | 5,000% |
| Tổng cộng | 20 | 1 | 5,000% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)

(Handwritten signatures and marks)

Tài sản cố định thuê tài chính của Agribank (Công ty mẹ)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---------------------|------------|-----------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải | 20 | 1 | 5,000% |
| Tổng cộng | 20 | 1 | 5,000% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)
13.3. Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2022
Tài sản cố định vô hình của Agribank (Hợp nhất)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|----------------------|--------------|-----------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất | 2.399 | 2.137 | 89,079% |
| Phần mềm máy vi tính | 1.382 | 125 | 9,045% |
| Tài sản vô hình khác | 62 | 53 | 85,484% |
| Tổng cộng | 3.843 | 2.315 | 60,239% |

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022)
Tài sản cố định vô hình của Agribank (Công ty mẹ)
Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|----------------------|--------------|-----------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất | 2.080 | 1.867 | 89,760% |
| Phần mềm máy vi tính | 1.332 | 103 | 7,733% |
| Tài sản vô hình khác | 62 | 53 | 85,484% |
| Tổng cộng | 3.474 | 2.024 | 58,261% |

(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022)
14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm 2022
14.1. Các chỉ tiêu kế hoạch

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | % tăng/giảm so với 2022 | Năm 2024 |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Kế hoạch | Số liệu dự kiến | | |
| Tổng tài sản | Tăng 7% - 10% | 2.006.078 tỷ đồng – 2.062.323 tỷ đồng | 7% - 10% | Tại thời điểm lập Bản cáo bạch này Agribank chưa xây dựng kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận cho năm 2024 |
| Vốn chủ sở hữu | 86.998 tỷ đồng | 86.998 tỷ đồng | | |
| Vốn huy động thị trường I (không bao gồm KBNN) | Tăng từ 7% - 10%, có điều chỉnh phù hợp với tăng trưởng dư nợ | 1.862.238 tỷ đồng – 1.914.450 tỷ đồng | 7% - 10% | |
| Dư nợ cho vay nền kinh tế | Tăng từ 7% - 11% và phù hợp với kế hoạch được NHNN phê duyệt | 1.544.292 tỷ đồng – 1.602.023 tỷ đồng | 7% - 11% | |

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | % tăng/giảm so với 2022 | Năm 2024 |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------|
| | Kế hoạch | Số liệu dự kiến | | |
| Tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn | Từ 65% - 70% | - | 65% - 70% | |
| Tỷ lệ nợ xấu nội bảng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN | Dưới 2% | Dưới 2% | | |
| Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn | Dưới 2% | Dưới 2% | | |
| Thu dịch vụ | Tăng từ 8% - 10% | 9.883 tỷ đồng – 10.066 tỷ đồng | 8% - 10% | |
| Trích lập dự phòng rủi ro | Theo quy định Thông tư 11 | - | - | |
| Tổng thu nhập | Tối thiểu 152.000 tỷ đồng | 152.000 tỷ đồng | 95% | |
| Lợi nhuận trước thuế | Tăng tối thiểu 8% so với năm 2022 và được điều chỉnh theo phê duyệt của NHNN | | 8% | |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | 18% | 18% | -14% | |
| Các tỷ lệ an toàn hoạt động | Thực hiện theo quy định của NHNN | - | - | |

(Nguồn: Nghị quyết Hội đồng thành viên Agribank số 01/NQ-HĐTV ngày 05/01/2023 về chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2023)

14.2. Các giải pháp chủ yếu

- Nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, tập trung vào lĩnh vực tuyển thống và các lĩnh vực ưu tiên phát triển; gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng tín dụng và huy động vốn; chủ động triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn.
- Tập trung thu hồi nợ xấu và nợ đã xử lý rủi ro tạo nguồn tài chính để tăng khả năng trích lập dự phòng, nâng cao tỷ lệ bao phủ nợ xấu, đồng thời tăng lợi nhuận góp phần tăng vốn điều lệ cũng như nâng cao giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.
- Đẩy mạnh công tác huy động vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu tăng trưởng tín dụng, tiếp tục cơ cấu kỳ hạn, danh mục nguồn vốn, điều hành lãi suất theo hướng tối ưu hóa hiệu quả, từng bước triển khai áp dụng cơ chế định giá chuyển vốn FTP theo thông lệ.
- Tiếp tục phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại, tạo hệ sinh thái số dịch vụ, gia tăng trải nghiệm của khách hàng; tích cực góp phần thúc đẩy phát triển chiến lược tài chính toàn diện quốc gia.
- Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống công nghệ thông tin, số hóa hoạt động ngân hàng đáp ứng có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và công tác quản trị điều hành của toàn hệ thống.
- Tập trung cơ cấu lại hệ thống mạng lưới, cơ cấu hoạt động các chi nhánh, đặc biệt trên toàn địa bàn Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; cơ cấu lại mô hình tổ chức tại chi

- nhánh phù hợp với yêu cầu điều hành, nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng.
- Xây dựng, triển khai có hiệu quả Phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025; chỉ đạo, giám sát việc triển khai đúng tiến độ đề án chiến lược phát triển kinh doanh của các công ty con; chủ động triển khai, xử lý theo thẩm quyền những vấn đề liên quan và đề xuất cổ phần hóa Agribank.
 - Quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành; rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu công tác quản trị, điều hành, quản lý rủi ro tuân thủ các quy định của pháp luật, NHNN; cập nhật, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành.
 - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ và công tác tự kiểm tra góp phần phòng ngừa, hạn chế rủi ro; khắc phục có hiệu quả các tồn tại, sai phạm qua thanh tra, kiểm toán, tự kiểm tra, đặc biệt trong công tác tín dụng; xử lý nghiêm minh, nhanh chóng các sai phạm, tiêu cực, đặc biệt là đối với người đứng đầu.
 - Triển khai đồng bộ các giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu quản trị, điều hành và xu hướng số hóa hoạt động ngân hàng.

14.3. Kế hoạch tăng vốn điều lệ

Hiện tại Agribank chưa có kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2023.

14.4. Kế hoạch đầu tư, dự án đã được Hội đồng thành viên thông qua

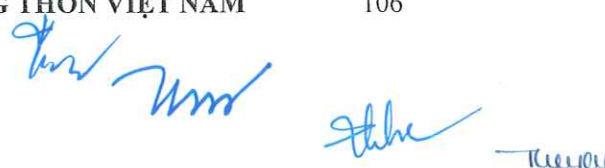
Trung tâm Công nghệ thông tin đã được Hội đồng thành viên thông qua dự án Công nghệ thông tin, danh mục năm 2023 và thời gian thực hiện cụ thể như sau:

| STT | Tên dự án | Thời gian triển khai dự kiến | Thời gian phê duyệt dự án |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| 1 | Đầu tư thay thế máy chủ hiệu năng cao phục vụ thông tin báo cáo và phục vụ triển khai chia tách các phân hệ Corebanking | 11 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án | 27/05/2022 |
| 2 | Đầu tư nâng cấp mạng LAN Trung tâm Dữ liệu của Agribank | 18 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án | 27/05/2022 |
| 3 | Tăng cường bảo mật cho cổng Internet của Agribank | 18 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án | 27/05/2022 |

(Nguồn: Agribank)

15. Đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của Agribank được dựa trên cơ sở các dự báo về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng nói chung và các dự báo về rủi ro tiềm ẩn, cũng như thực trạng và triển vọng kinh doanh của Agribank nói riêng. Trên cơ sở các kết quả tích cực đã đạt được, hoạt động kinh doanh có lãi trong nhiều năm qua, cũng như tình hình tài chính khả quan hiện nay của Agribank, Tổ Chức Tư Vấn nhận thấy khả năng đạt được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận



năm 2023 của Agribank là có tính khả thi, nếu không gặp phải những rủi ro bất khả kháng và phát sinh các biến động lớn có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh tế vĩ mô, chu kỳ tăng trưởng và hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng.

Agribank dự kiến sử dụng nguồn thu được từ phát hành Trái Phiếu Ra Công Chúng, nguồn vốn tích lũy của Agribank, nguồn vốn huy động khác, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tiềm lực tài chính của Agribank sau khi trừ đi các khoản phải nộp cho các cơ quan thuế, nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, các khoản thanh toán đến hạn và chi phí hoạt động của Agribank, bảo đảm đủ để thanh toán lãi và gốc của Trái Phiếu đăng ký chào bán.

Trên cơ sở những thông tin đã thu thập được và sau khi nghiên cứu, phân tích, đánh giá một cách cẩn trọng và hợp lý về thực trạng hoạt động kinh doanh của Agribank – một Ngân hàng có vị thế và uy tín hàng đầu tại Việt Nam, Tổ Chức Tư Vấn cho rằng các chiến lược kinh doanh, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và khả năng thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu của Agribank có thể thực hiện được và có tính khả thi, ngoại trừ trường hợp xuất hiện những biến động bất lợi, bất thường và bất khả kháng làm ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét của chúng tôi được đưa ra dưới góc độ của một tổ chức tư vấn tài chính doanh nghiệp, căn cứ vào các thông tin chúng tôi đã thu thập và cách tính toán trên lý thuyết về lĩnh vực tài chính. Những nhận xét đánh giá của chúng tôi không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán, cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo của Ngân hàng. Do vậy, các đánh giá và nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào Trái Phiếu của Agribank.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết
Không có

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết

Theo sự đánh giá và tin tưởng tốt nhất của Agribank thì không phát sinh vụ việc tranh chấp, kiện tụng nào có ảnh hưởng đáng kể đến giá hay khả năng thanh toán trái phiếu của Agribank.



C.T.C.A
Y
N
OẢN
NK
P HÀ N

T.N.H.H
I
M.S.D.N
C

V. TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT**1. Mã trái phiếu**

Mã trái phiếu là: VBA122001

2. Loại trái phiếu

Là trái phiếu không chuyển đổi, không được đảm bảo bằng tài sản của Agribank, không kèm chứng quyền, thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 theo các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Số lượng trái phiếu phát hành

Số lượng trái phiếu phát hành là: 100.000.000 trái phiếu (*Một trăm triệu trái phiếu*).

4. Tổng giá trị theo mệnh giá

Tổng giá trị theo mệnh giá là: 10.000.000.000.000 đồng (*Mười nghìn tỷ đồng*).

5. Ngày phát hành

Ngày phát hành là: 30/12/2022.

6. Ngày đáo hạn

Ngày đáo hạn là: 30/12/2030.

7. Thời hạn trái phiếu

Thời hạn trái phiếu là 08 (tám) năm.

8. Mệnh giá

Mệnh giá trái phiếu là: 100.000 VNĐ/Trái phiếu (*Một trăm nghìn đồng/Trái phiếu*)

9. Mục đích phát hành trái phiếu

- Tăng vốn cấp 2 để đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động của Agribank theo quy định của NHNN;
- Tăng trưởng thêm nguồn vốn dài hạn đáp ứng nhu cầu cho vay nền kinh tế nói chung theo kế hoạch kinh doanh được duyệt.

10. Nguồn thanh toán trái phiếu

Nguồn vốn để trả nợ gốc và lãi trái phiếu từ các nguồn sau:

- Nguồn thu nợ của các khoản cho vay từ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu ra công chúng năm 2022 của Agribank;
- Nguồn vốn tự tích lũy của Agribank;
- Nguồn vốn huy động khác;
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tiềm lực tài chính của Agribank.

11. Tổng số trái phiếu niêm yết

Tổng số trái phiếu niêm yết là: 100.000.000 trái phiếu, tương đương 100% tổng số lượng Trái Phiếu đã phát hành.

12. Lãi suất

Lãi suất của Trái Phiếu Agribank phát hành ra công chúng năm 2022 (“Lãi Suất”) là lãi suất thả nổi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi Suất Trái Phiếu} = \text{LSTC} + \text{Biên độ}$$

Trong đó:

- **Biên độ** được xác định cụ thể như sau:
 - + Mức cộng biên độ hàng năm cho 05 năm đầu tiên là 1,6%/năm;
 - + Mức cộng biên độ từ năm thứ sáu mỗi năm là 3,1%/năm.
- **LSTC**: là lãi suất tham chiếu dùng để xác định lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) NHTM Việt Nam bao gồm: BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank (mỗi ngân hàng này được gọi là “**Ngân Hàng Tham Chiếu**”) tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Nếu không phải là số nguyên sẽ được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân. **Việc xác định Lãi Suất Tham Chiếu theo các quy định sau:**
- “**Ngày Xác Định Lãi Suất**”: là Ngày Phát Hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc Ngày Làm Việc thứ 7 (bảy) trước Ngày Bắt Đầu Tính Lãi của mỗi Kỳ Tính Lãi đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo của Trái Phiếu.

13. Kỳ trả lãi

Tiền lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ 01 năm/lần vào “**Ngày Thanh Toán**” là mỗi ngày tròn 01 (một) năm kể từ Ngày Phát Hành, riêng tiền lãi cho Kỳ Thanh Toán Lãi cuối cùng của Trái Phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn. Nếu Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành mua lại vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại thì Ngày Thanh Toán Lãi kỳ cuối cùng của Trái Phiếu và tiền lãi của kỳ đó sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại.

14. Mua lại trái phiếu

Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại trước hạn 100% khối lượng Trái Phiếu đã phát hành tại thời điểm tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Phát Hành trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, giá mua lại bằng mệnh giá của trái phiếu.

HĐTV quyết định việc mua lại trái phiếu trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Tổng Giám đốc:

- Mục đích mua lại: Giảm nghĩa vụ nợ, cơ cấu lại nợ trái phiếu. Việc mua lại phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định và không ảnh hưởng đến các quy định hiện hành khác, hoặc nếu trường hợp không mua lại sẽ ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của Agribank.
- Nguồn vốn mua lại: Từ nguồn vốn kinh doanh của Agribank và các nguồn vốn khác quy theo quy định của NHNN.

15. Các đặc điểm pháp lý khác của trái phiếu

- Là trái phiếu mà trong mọi trường hợp, nhà đầu tư chỉ được thanh toán sau khi Agribank đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có đảm bảo và không có đảm bảo khác (nợ thứ cấp).
- Không được đảm bảo bằng tài sản của Agribank.
- Agribank được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ.






- Trong thời hạn lưu hành của Trái phiếu, Người sở hữu Trái phiếu sẽ không được sử dụng quyền đòi thanh toán Trái phiếu để khấu trừ nghĩa vụ tài chính của mình đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết hoặc bất cứ bên thứ ba nào khác.

16. Số lượng trái phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết

Không có

17. Xếp hạng tín nhiệm

Không có.

18. Phương pháp tính giá

Giá của Trái Phiếu là giá trị hiện tại của những dòng tiền trong tương lai dự tính thu được từ Trái Phiếu, được chiết khấu về thời điểm hiện tại với tỷ lệ lợi tức yêu cầu thích hợp của mỗi Nhà Đầu tư.

Công thức tổng quát tính giá Trái Phiếu trả lãi định kỳ như sau:

$$PV = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Trong đó: PV: là Giá của Trái Phiếu

FV: là mệnh giá (gốc) của Trái Phiếu

CF_i: là lãi của Trái phiếu nhận kỳ trả lãi thứ i

n: là số kỳ trả lãi còn lại của Trái Phiếu

k: là mức sinh lời kỳ vọng đối với lợi suất Trái Phiếu

Việc xác định giá Trái Phiếu có thể khác nhau giữa các Nhà Đầu Tư do lợi suất yêu cầu khác nhau, áp dụng các thông lệ thị trường (market convention) khác nhau trong tính toán và khả năng tiếp cận các thông tin thị trường khác.

19. Phương pháp tính lợi suất khi đáo hạn

Lợi suất đáo hạn – YTM (Yield To Maturity) là đại lượng đo lường lợi suất (tỷ suất lợi nhuận) mà nhà đầu tư nhận được từ trái phiếu từ khi mua và nắm giữ trái phiếu đến khi đáo hạn. Nói cách khác, YTM là mức lợi suất làm cho giá trị hiện tại của các dòng tiền mà nhà đầu tư nhận được từ trái phiếu bằng với giá trị đầu tư ban đầu (giá mua/giá trị thị trường của Trái Phiếu).

Để xác định YTM, nhà đầu tư có thể áp dụng công thức tương tự công thức định giá Trái Phiếu được trình bày tại mục trên đây:

$$PV = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Handwritten signatures and initials in blue ink.

Ví dụ minh họa: Giả sử một trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng, thời gian đáo hạn là 08 năm, lãi suất trái phiếu 10%/năm, kỳ trả lãi 01 năm/lần, hiện đang được bán với giá 103.000 đồng. Lợi suất trái phiếu khi đáo hạn sẽ được tính như sau:

$$103.000 = \frac{10.000}{(1+k)^1} + \frac{10.000}{(1+k)^2} + \frac{10.000}{(1+k)^3} + \frac{10.000}{(1+k)^4} + \frac{10.000}{(1+k)^5} + \frac{10.000}{(1+k)^6} + \frac{10.000}{(1+k)^7} + \frac{110.000}{(1+k)^8}$$

Áp dụng phương pháp nội suy: $k = 9,6\%$. Do đó $YTM = 9,6\%/năm$.

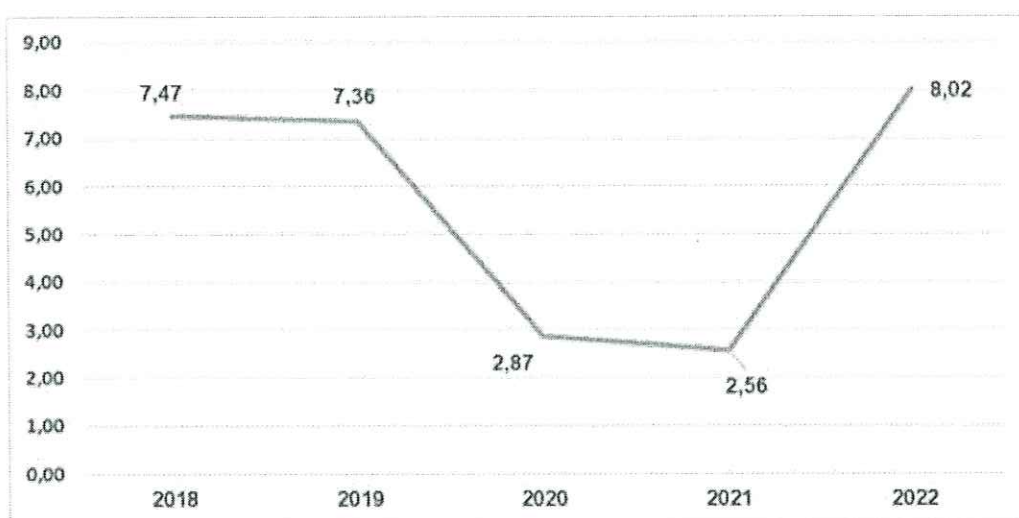
20. Phương thức thực hiện quyền

Không có, vì Trái Phiếu đăng ký niêm yết là loại trái phiếu không chuyển đổi.

21. Đánh giá tác động của tình hình lạm phát đối với trái phiếu niêm yết

Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách tại Việt Nam có thể ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành. Môi trường kinh doanh và sự tăng trưởng của nền kinh tế được coi là yếu tố vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế. Khi môi trường kinh doanh thuận lợi, ít có biến động và nền kinh tế tăng trưởng thì cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp cũng gia tăng và ngược lại. Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng rất nhanh trong những năm gần đây, môi trường pháp lý và kinh doanh đã phát triển nhưng vẫn chứa đựng những rủi ro vốn có gắn với nền kinh tế mới nổi. Nhằm hỗ trợ tăng trưởng, Chính phủ tiếp tục thông qua chính sách tiền tệ và tài khóa linh hoạt nhưng vẫn giữ được những mục tiêu cơ bản của nền kinh tế như kiềm chế lạm phát, mặt bằng lãi suất và tỷ giá ổn định...

Mặc dù vậy, Tổ Chức Phát Hành không thể đưa ra bất kỳ bảo đảm nào liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong tương lai. Sự suy giảm của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành.



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng,

[Handwritten signatures and stamps]

an ninh lương thực toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được các tổ chức quốc tế dự báo tăng hoặc giữ nguyên so với dự báo tại thời điểm quý III/2022 nhưng thấp hơn tăng trưởng của năm 2021. Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế – xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế – xã hội. Kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện tích cực, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Bình quân năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng. Như vậy, trong năm 2022 mặt bằng giá cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên áp lực lạm phát năm 2023 là rất lớn. Diễn biến giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu trên thế giới đang có xu hướng giảm do tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại nhưng rủi ro tăng trở lại khá cao do xung đột giữa Nga – Ucraina vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, sự phục hồi kinh tế Trung Quốc có thể kéo nhu cầu năng lượng gia tăng. Kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi trong năm 2023 do tác động của các gói hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng cùng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tăng sẽ đẩy giá cả hàng hóa lên cao. Chính vì vậy, công tác quản lý, điều hành giá trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện thận trọng, chủ động và linh hoạt để bảo đảm kiểm soát tốc độ tăng giá tiêu dùng năm 2023.

22. Cam kết về tỷ lệ đảm bảo

Không có, Trái Phiếu đăng ký niêm yết là loại trái phiếu không có tài sản bảo đảm.

23. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 21/12/2020 và Điều lệ của Agribank không giới hạn về tỷ lệ sở hữu Trái Phiếu đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, tùy thuộc vào tình hình thị trường, điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam trong tương lai, NHNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có thể ban hành quy định về giới hạn tỷ lệ sở hữu trái phiếu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, và khi đó có thể ảnh hưởng tới việc chuyển nhượng Trái phiếu từ nhà đầu tư trong nước cho nhà đầu tư nước ngoài.

24. Các loại thuế liên quan

Các loại thuế liên quan đến Trái Phiếu được xác định dựa trên các quy định Pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát sinh các giao dịch liên quan đến Trái Phiếu. Những nội dung tóm tắt dưới đây là những phân tích dựa trên các quy định Pháp luật có hiệu lực tại Ngày Phát Hành, không phải là những phân tích có tính toàn diện về các điểm cần lưu ý về thuế có thể ảnh hưởng tới quyết định mua, sở hữu hoặc bán Trái Phiếu và không nhằm mục đích giải quyết các vấn đề về thuế đối với tất cả các nhà đầu tư. Một số nhà đầu tư phải tuân theo các quy định riêng. Vì vậy, các nhà đầu tư Trái Phiếu nên tham khảo ý kiến của các chuyên gia về thuế và các loại thuế có



liên quan đến việc sở hữu và chuyển nhượng Trái Phiếu áp dụng riêng đối với từng trường hợp cụ thể.

24.1. Thuế thu nhập cá nhân

(a) Đối với thu nhập nhận được từ lãi Trái Phiếu do các tổ chức trong nước phát hành:

Căn cứ Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015, Thu nhập từ lãi Trái Phiếu là thu nhập từ đầu tư vốn, nhà đầu tư cá nhân nắm giữ sẽ chịu mức thuế suất 5% (năm phần trăm) trên số tiền lãi nhận được, áp dụng đối với cả cá nhân cư trú tại Việt Nam và cá nhân không cư trú tại Việt Nam.

(b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu:

Căn cứ Khoản 9, 10, Điều 2, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu là thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán chịu mức thuế suất 0,1% (không phẩy một phần trăm) trên giá bán chứng khoán từng lần áp dụng đối với cả cá nhân cư trú tại Việt Nam và cá nhân không cư trú tại Việt Nam.

(c) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, cho tặng Trái Phiếu:

Căn cứ Điều 16 và Điều 23 văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BC ngày 14/03/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và các Nghị định khác, thu nhập từ nhận thừa kế, cho tặng trái phiếu chịu mức thuế suất 10% (mười phần trăm) thu nhập tính thuế áp dụng đối với cả cá nhân cư trú tại Việt Nam và cá nhân không cư trú tại Việt Nam.

24.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp Việt Nam (gồm các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh được thành lập và hoạt động tại Việt Nam), thì theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi bổ sung thông tư 78/2014/TT-BTC, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ lãi Trái Phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu được coi là thu nhập chịu thuế khác của doanh nghiệp và được cộng gộp với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho doanh nghiệp theo mức thuế suất cụ thể được áp dụng cho doanh nghiệp đó.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài (gồm các doanh nghiệp và tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, còn được gọi là nhà thầu nước ngoài hay nhà thầu phụ nước ngoài) thì theo quy định tại thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014:




- (i) Doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ lãi Trái Phiếu sẽ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 5% (năm phần trăm) trên lãi nhận được.
- (ii) Thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu của doanh nghiệp nước ngoài sẽ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 0,1% (không phải một phần trăm) trên tổng giá trị Trái Phiếu bán ra.

24.3. Thuế Giá Trị Gia Tăng

Hiện tại, lãi Trái Phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu không là đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng. Trong trường hợp thuế Giá trị gia tăng được áp dụng đối với việc chuyển nhượng Trái Phiếu theo luật Việt Nam sau Ngày Phát Hành, Người Sở Hữu Trái Phiếu có nghĩa vụ phải nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

24.4. Khấu trừ Thuế Thu Nhập Cá Nhân

- (a) Trường hợp Trái Phiếu chưa được đăng ký tại VSD: Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết sẽ khấu trừ, giữ lại và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lãi Trái Phiếu trước khi thanh toán cho Người Sở Hữu Trái Phiếu. Đại Lý Đăng Ký, Lưu Ký sẽ khấu trừ, giữ lại, kê khai và nộp thuế, phí và lệ phí tính trên giá trị chuyển nhượng cho Người Sở Hữu Trái Phiếu.
- (b) Trường hợp Trái Phiếu đã được đăng ký tập trung tại VSD: Việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân sẽ theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của VSD.




VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ Chức Kiểm Toán Báo Cáo Tài Chính

Tổ chức kiểm toán BCTC năm 2021 và BCTC năm 2022: CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM

Địa chỉ : Tầng 46 tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, tòa nhà 72 tầng, lô E6, đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại : 024. 3946 1600

Số fax : 024. 3946 1601

2. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Địa chỉ : Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, P. Giảng Võ, Q. Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại : 024. 6276 2666

Số fax : 024. 6276 5666

Tr *Uuo* *Hh*

Keypu

VII. PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy phép hoạt động ngân hàng.
2. Phụ lục 2: Điều lệ của Agribank.
3. Phụ lục 3: Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến Agribank.
4. Phụ lục 4: Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2021 và 2022.



TY
IÂN
HO
AN
T.P

T
I
G
T
K
A
T

VIII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Hà Nội, ngày 12. tháng 04. năm 2023

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



PHẠM TOÀN VƯƠNG

PHẠM ĐỨC AN

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN TRỌNG DƯỠNG

PHÙNG VĂN HƯNG QUANG

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ SƠN TÙNG